

Số: 97/BC-BTC

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO

Đánh giá tác động của chính sách Luật Kinh doanh bảo hiểm (sửa đổi)

Kính gửi: Quốc hội

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẮT CẬP TỔNG QUAN

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Luật Kinh doanh bảo hiểm (KDBH) số 24/2000/QH10 được Quốc hội khóa X kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 9/12/2000 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều vào năm 2010 và 2019). Các Luật sửa đổi, bổ sung Luật KDBH về cơ bản không làm thay đổi kết cấu, nội dung cơ bản của Luật KDBH mà chỉ sửa đổi, bổ sung một số điều để đáp ứng cam kết hội nhập quốc tế Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và Hiệp định đối tác toàn diện tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Chính phủ và Bộ Tài chính đã ban hành 49 văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật KDBH. Hệ thống các văn bản này đã cơ bản: (i) tạo khung khổ pháp lý minh bạch cho thị trường bảo hiểm trong nước; (ii) tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các doanh nghiệp; (iii) đảm bảo chặt chẽ từ khâu cấp phép đến quản lý các hoạt động của doanh nghiệp, xử lý vi phạm hành chính; (iv) đảm bảo hài hòa giữa quản lý giám sát thận trọng và tạo chủ động trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong gần 20 năm thi hành, Luật KDBH đã có những tác động tích cực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Quy mô thị trường bảo hiểm ngày càng lớn, khẳng định vị thế, vai trò trong nền kinh tế-xã hội. Bảo hiểm đã góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, bổ sung vốn đầu tư mỗi năm cho nền kinh tế, hỗ trợ cho các chính sách an sinh xã hội, giải quyết công ăn việc làm cho triệu lao động và bảo vệ cho các nhà đầu tư và hàng chục triệu người dân tham gia bảo hiểm. Bảo hiểm duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong gần 20 năm, năng lực tài chính vững mạnh cũng góp phần thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ cấp bách của Chính phủ như bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm thiên tai và thúc đẩy hội nhập, hợp tác quốc tế.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, do Luật KDBH đã được ban hành cách đây 20 năm, cùng với sự phát triển của thị trường bảo hiểm và hội nhập, hợp tác quốc tế, nền thị trường cũng bộc lộ một số tồn tại và cơ chế chính sách cũng có những bất cập chưa theo kịp với thực tế, cụ thể như sau:

- Tiềm năng thị trường bảo hiểm còn rất lớn; nhu cầu bảo hiểm trong khu vực công, khu vực công nghiệp, thương mại, hộ gia đình và dân cư đang đòi hỏi ngày càng cao, trong khi quy mô thị trường bảo hiểm còn khiêm tốn, với tỉ lệ

doanh thu phí bảo hiểm/GDP còn thấp (3%) so với các nước tiên tiến trong khu vực (9,7%) và trên thế giới (6,1%)¹;

- Chất lượng sản phẩm, dịch vụ bảo hiểm còn chưa cao do: (i) chưa mạnh dạn đầu tư nên việc ứng dụng thành tựu công nghệ còn chưa đồng đều, chưa sâu; (ii) cạnh tranh gay gắt dẫn đến chi phí doanh nghiệp bảo hiểm chi trả cho kênh phân phối lớn, từ đó làm tăng chi phí của người tham gia bảo hiểm và ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm bảo hiểm được cung cấp, hoặc cạnh tranh hạ phí bảo hiểm dẫn đến giảm chất lượng dịch vụ khách hàng; (iii) đại lý, môi giới bảo hiểm chưa chuyên nghiệp; (iv) hiệu quả hoạt động chưa cao do phụ thuộc nhiều vào nhà tái bảo hiểm nước ngoài

- Mặc dù năng lực quản trị điều hành, hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp bảo hiểm (DNBH) đã được tăng cường, từng bước chuẩn hóa theo chuẩn mực quốc tế, tuy nhiên, một số DNBH trong nước có năng lực cạnh tranh thấp do vốn còn nhỏ, quản trị doanh nghiệp yếu, khả năng kiểm soát rủi ro của một số DNBH còn hạn chế; chất lượng cán bộ chưa theo kịp và chưa đáp ứng với sự phát triển của thị trường.

- Hoạt động đầu tư (công cụ đầu tư chưa đa dạng), nguồn vốn đầu tư ngày càng lớn, nhu cầu đầu tư với chi phí hợp lý, đòi hỏi cao, và các công cụ đầu tư như trái phiếu chính quyền địa phương, đầu tư vào cơ sở hạ tầng,.. cần thiết phải được mở rộng cho các DNBH, đáp ứng nhu cầu đối với nền kinh tế và gia tăng quyền lợi khách hàng.

- Quản lý nhà nước còn trên cơ sở tuân thủ, phê chuẩn trước khi thực hiện, chỉ can thiệp sau khi có sự việc xảy ra; thiếu sự liên kết hợp tác giữa các cơ quan quản lý trong việc triển khai các chương trình bảo hiểm của Chính phủ; quy định yêu cầu DNBH công khai, minh bạch thông tin chưa đầy đủ. Mô hình quản lý tài chính hiện đang áp dụng là Biên khả năng thanh toán (KNTT) 1 (áp dụng tại Châu Âu 30 năm trước đây) đã bộc lộ những bất cập, trong khi thế giới đã chuyển sang mô hình Vốn trên cơ sở rủi ro hoặc Biên KNTT 2 để tạo chủ động cho DNBH trong việc chủ động xác định quy mô kinh doanh phù hợp với khả năng tài chính, lượng hóa mức độ rủi ro, kịp thời có biện pháp an toàn tài chính.

- Hiện nay, một số quy định của Luật KDBH hiện hành không còn thống nhất, đồng bộ với quy định mới được sửa đổi, bổ sung tại các văn bản pháp luật có liên quan như Bộ luật dân sự, Bộ luật hình sự, Luật doanh nghiệp, Luật thanh tra, Luật đầu tư.... Đồng thời, còn thiếu những quy định mang tính đặc thù áp dụng cho lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia quan hệ kinh doanh bảo hiểm, như hợp đồng bảo hiểm, đặc biệt là trong thời đại cách mạng công nghiệp, giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực bảo hiểm, gian lận bảo hiểm... Các vấn đề về phòng chống trục lợi bảo hiểm, rửa tiền, tài trợ khủng bố chưa được đề cập trong hệ thống pháp luật hiện hành theo khuyến cáo của Đoàn đánh giá đa phương của Nhóm Châu Á - Thái Bình Dương về chống rửa tiền (APG).

¹ Nguồn: Viện nghiên cứu Swiss Re, Sigma số 3/2019.

2. Mục tiêu, quan điểm chỉ đạo xây dựng chính sách

2.1. Mục tiêu chung

- Bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của các tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm; duy trì sự công bằng, an toàn và ổn định của thị trường bảo hiểm.

- Tạo nền tảng để Việt Nam có thể trở thành thị trường bảo hiểm phát triển của khu vực Châu Á thông qua việc đổi mới mô hình quản lý, giám sát; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ; nâng cao năng lực cạnh tranh của các DNBH, cải thiện mạnh mẽ môi trường kinh doanh bảo hiểm, nâng cao chất lượng và thúc đẩy sự tăng trưởng của thị trường.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hoàn thiện quy định pháp luật trong nước phù hợp với quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ và các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Coi trọng phát triển cả về quy mô và chất lượng của dịch vụ bảo hiểm; nâng cao năng lực nội tại, duy trì và khai thông các động lực tăng trưởng; phù hợp với điều kiện thực tế, chú trọng đổi mới, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến và tận dụng có hiệu quả cuộc cách mạng công nghệ lần thứ tư.

- Xây dựng Luật KDBH (sửa đổi) đảm bảo thống nhất, đồng bộ và tương thích với quy định pháp luật trong nước, đặc biệt là các quy định của Bộ luật dân sự 2015, Luật doanh nghiệp 2020, Luật đầu tư 2020. Thể chế hóa, nội luật hóa các cam kết quốc tế, tạo khung khổ pháp lý cụ thể cho Việt Nam chủ động mở cửa thị trường bảo hiểm

- Phát triển thị trường bảo hiểm an toàn, bền vững, hiệu quả, tương xứng với tiềm năng. Tạo môi trường kinh doanh công bằng, minh bạch, an toàn, khuyến khích doanh nghiệp bảo hiểm phát triển nhiều sản phẩm bảo hiểm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng; tạo niềm tin cho bên mua bảo hiểm trong quá trình giao kết, thực hiện hợp đồng bảo hiểm. Ứng dụng công nghệ hiện đại vào mọi hoạt động, lĩnh vực của hoạt động kinh doanh bảo hiểm nhằm tạo điều kiện tối đa cho khách hàng tham gia bảo hiểm. Nâng cao tính chuyên nghiệp, chất lượng phục vụ khách hàng tham gia bảo hiểm thông qua các quy định cụ thể, rõ ràng, minh bạch, chặt chẽ về hợp đồng bảo hiểm.

- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia quan hệ kinh doanh bảo hiểm và duy trì sự công bằng, an toàn và ổn định của thị trường bảo hiểm. Giảm thiểu các hành vi gian lận dẫn đến bất bình đẳng giữa các tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm; Có cơ chế hiệu quả, rõ ràng, minh bạch trong việc giải quyết tranh chấp nhằm bảo vệ quyền lợi của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm; giúp các bên tham gia quan hệ kinh doanh bảo hiểm có nhiều lựa chọn để giải quyết các tranh chấp phù hợp với điều kiện của mình. Ngăn ngừa hiệu quả các vấn đề về trục lợi bảo hiểm, rửa tiền, tài trợ khủng bố.

- Chuyển đổi sang mô hình quản lý dựa trên rủi ro. Nâng cao trách nhiệm của DNBH trong việc giải trình, cơ quan quản lý nhà nước giám sát căn cứ, hậu kiểm trên hệ thống chỉ tiêu lượng hóa và không can thiệp vào quá trình kinh doanh của DNBH; DNBH chủ động và tự chịu trách nhiệm trong quá trình hoạt động kinh doanh, nâng cao năng lực nội tại và khả năng phòng ngừa, kiểm soát, chống chịu rủi ro của từng DNBH;

- Đa dạng hóa hoạt động đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm trên cơ sở nâng cao công tác quản lý vốn theo rủi ro, góp phần khai thông nguồn lực đầu tư cho nền kinh tế;

- Xây dựng hệ thống phục vụ khách hàng tham gia bảo hiểm có chất lượng cao nhất; đa dạng, dễ dàng tiếp cận, với chi phí hợp lý nhất; Nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ bảo hiểm, phục vụ tối đa nhu cầu tham gia bảo hiểm; Chuẩn hóa việc phát triển sản phẩm bảo hiểm phù hợp với thực tiễn thị trường và thông lệ quốc tế.

- Hiện đại hóa ngành bảo hiểm, hướng theo các chuẩn mực quốc tế về quản lý, giám sát bảo hiểm, nguyên tắc số 14, 15, 17 của Hiệp hội các nhà quản lý bảo hiểm quốc tế (IAIS).

- Nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; tinh gọn bộ máy, xã hội hóa dịch vụ công. Tăng hiệu lực, hiệu quả đối với công tác quản lý, giám sát bảo hiểm của nhà nước thông qua chỉ tiêu tài chính mới. Xây dựng hệ thống, mô hình hiệu quả nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu và khả năng tham gia bảo hiểm của nhân dân thông qua việc tăng cường hiệu quả kết nối giữa các cơ quan quản lý nhà nước và giữa cơ quan quản lý với các tổ chức triển khai bảo hiểm và các tổ chức có liên quan.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

Các chính sách tại Luật kinh doanh bảo hiểm (sửa đổi) bao gồm:

Chính sách 1: Hoàn thiện các quy định về mô hình tổ chức, điều kiện thành lập, hoạt động của loại hình tổ chức kinh doanh bảo hiểm.

Chính sách 2: Hoàn thiện các quy định về mô hình quản lý tài chính đối với các DNBH.

Chính sách 3: Hoàn thiện chế định hợp đồng bảo hiểm, bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, minh bạch và an toàn cho các giao dịch bảo hiểm.

Chính sách 4: Khuyến khích sử dụng, ứng dụng công nghệ thông tin, nhằm chuẩn mực hóa các hoạt động và giao dịch bảo hiểm trên thị trường, nâng cao hiệu quả hoạt động bảo hiểm.

Chính sách 5: Bổ sung, hoàn thiện các quy định về phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm.

Chính sách 6: Hoàn thiện các quy định về bảo đảm an toàn, hạn chế tổn thất, phòng ngừa gian lận bảo hiểm, nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp.

Chính sách 7: Hoàn thiện quy định về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho phát triển bảo hiểm.

1. Hoàn thiện các quy định về mô hình tổ chức, điều kiện thành lập, hoạt động của loại hình tổ chức bảo hiểm

1.1. Xác định vấn đề cần giải quyết, nguyên nhân của vấn đề:

- Thứ nhất, về điều kiện thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm:

Sau 20 năm, thị trường tài chính thế giới đã phát triển mạnh mẽ với nhiều sự thay đổi, sản phẩm bảo hiểm đa dạng, đan xen và kết hợp nhiều dịch vụ. Nhiều DNBH đã phát triển thành tập đoàn tài chính. Bên cạnh đó, xuất hiện nhiều tập đoàn tài chính vững mạnh, công nghệ hiện đại, hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực.

Cùng với việc áp dụng mô hình Biên khả năng thanh toán 2 (Solvency 2) ở các nước thuộc liên minh Châu Âu và mô hình vốn trên cơ sở rủi ro (RBC) ở các nước Bắc Mỹ, để đáp ứng các quy định liên quan đến vốn và quản trị rủi ro, các Tập đoàn tài chính đều có xu hướng tái cơ cấu, tách biệt hoạt động kinh doanh trong nước và hoạt động kinh doanh tại nước ngoài. Việc đầu tư thành lập các doanh nghiệp bảo hiểm tại nước ngoài sẽ do trực tiếp Tập đoàn đứng tên chủ đầu tư hoặc giao cho một công ty chuyên quản lý vốn đầu tư ra nước ngoài thực hiện. Trên thực tế, trong thời gian qua tại thị trường bảo hiểm Việt Nam đã có một số Tập đoàn muốn tham gia góp vốn thành lập doanh nghiệp hoặc thông qua công ty con chuyên đầu tư vốn để thực hiện như Tập đoàn tài chính Aviva, Tập đoàn tài chính FWD muốn thực hiện đầu tư thông qua công ty chuyên quản lý vốn, Tập đoàn Allianz muốn tham gia thành lập liên doanh với FPT....

Theo quy định hiện hành tại Luật Kinh doanh bảo hiểm, chủ đầu tư nước ngoài góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm tại Việt Nam phải là doanh nghiệp bảo hiểm, có giấy phép kinh doanh bảo hiểm tại nước sở tại. Quy định này trong thời gian đầu khi thị trường bảo hiểm Việt Nam mới hình thành đã góp phần lựa chọn được các doanh nghiệp bảo hiểm hàng đầu, có uy tín trên thế giới vào thị trường bảo hiểm, góp phần nâng cao năng lực nội tại của thị trường.

Tuy nhiên, sau hơn 20 năm hình thành, cùng với sự thay đổi của thị trường tài chính quốc tế như đã nêu ở trên, quy định trên đã làm hạn chế việc thu hút đầu tư vào lĩnh vực bảo hiểm, hạn chế sự lựa chọn của các doanh nghiệp trong nước trong việc tìm đối tác liên doanh để đầu tư, đặc biệt là đối với các lĩnh vực, sản phẩm bảo hiểm mới như bảo hiểm công nghệ.... khi một số Tập đoàn tài chính lớn mặc dù có đã đầu tư vào nhiều doanh nghiệp bảo hiểm trên thế giới nhưng không có giấy phép kinh doanh bảo hiểm tại nước sở tại, không thể đứng tên thành lập hoặc góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm tại Việt Nam.

- Thứ hai về điều kiện thành lập chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài:

Hiện nay, Luật Kinh doanh bảo hiểm chưa có quy định về điều kiện thành lập đối với chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam.

Tại Hiệp định thương mại dịch vụ Việt Nam- EU (EVFTA) được ký kết ngày 30/6/2019 có hiệu lực từ ngày 01/8/2020, Việt Nam đã cho phép doanh nghiệp tái bảo hiểm của EU thành lập chi nhánh tái bảo hiểm tại Việt Nam sau 3 năm kể từ ngày Hiệp định thương mại có hiệu lực. Như vậy, đến 01/8/2023, trường hợp Luật không có bổ sung các quy định về điều kiện thành lập và hoạt động đối với chi nhánh tái bảo hiểm nước ngoài, bất kỳ doanh nghiệp tái bảo hiểm Châu Âu nào cũng có thể thành lập chi nhánh tại Việt Nam mà không phải đáp ứng điều kiện gì. Do đó, cơ quan quản lý sẽ thiếu cơ sở pháp lý để thực hiện kiểm tra, giám sát đối với các hoạt động của chi nhánh tái bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam. Đồng thời, điều này có thể gây ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động tái bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm tại Việt Nam, ảnh hưởng đến an toàn tài chính của các doanh nghiệp bảo hiểm và sự an toàn chung của thị trường bảo hiểm. Vì vậy, để chủ động thực hiện các cam kết quốc tế, đảm bảo điều kiện tốt nhất cho thị trường, bảo vệ quyền lợi của người tham gia bảo hiểm, cần thiết có quy định pháp lý về việc thành lập chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài.

- Thứ ba về tỷ lệ sở hữu vốn của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp bảo hiểm:

Luật KDBH không có quy định hạn chế tỷ lệ vốn đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp bảo hiểm. Theo các cam kết của Việt Nam tại WTO đối với lĩnh vực dịch vụ bảo hiểm, Việt Nam cũng cam kết không hạn chế đối với hình thức hiện diện thương mại của các pháp nhân nước ngoài tại Việt Nam. Đối với các cam kết của Việt Nam tại các FTAs khác, Việt Nam cũng cam kết không hạn chế về tỷ lệ vốn góp của bên nước ngoài (thuộc thành viên của các Hiệp định GATS/WTO, AFAS, ATISA, FTA ASEAN +1, EVFTA và CPTPP) tại doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập tại Việt Nam. Trên thực tế, trên thị trường bảo hiểm, có 27 trên tổng số 50 doanh nghiệp bảo hiểm là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Năm 2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định 155/2020/NĐ-CP có quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đối với công ty đại chúng, theo đó, trường hợp công ty đại chúng hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh thuộc danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài thì thực hiện theo quy định về sở hữu nước ngoài tại danh mục. Trường hợp ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện tại danh mục không quy định cụ thể điều kiện tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế thì tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại công ty là 50% vốn điều.

Mặc dù Luật Kinh doanh bảo hiểm không có hạn chế, tuy nhiên, do chưa có quy định điều khoản quy định rõ ràng về tỷ lệ nắm giữ vốn của các nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp bảo hiểm, nên tỷ lệ đầu tư nước ngoài tại các doanh nghiệp bảo hiểm là công ty đại chúng vẫn bị hạn chế ở mức tối đa 50%.

Việc này đã gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong quá trình tìm nhà đầu tư chiến lược, cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp bảo hiểm. Đồng thời cũng tạo sự không đồng bộ trong việc áp dụng các quy định pháp luật, sự không công bằng giữa các doanh nghiệp mới thành lập (nhà đầu tư nước ngoài được phép sở hữu đến 100%) và các doanh nghiệp đại chúng thực hiện mua bán cổ phần trên sàn chứng khoán (nhà đầu tư nước ngoài bị giới hạn ở 50%).

Vì vậy, cần thiết bổ sung các quy định cụ thể về tỷ lệ sở hữu vốn của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp bảo hiểm

- Thứ tư về thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp

Luật KDBH năm 2000 quy định việc cấp phép thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thực hiện 1 bước tại Bộ Tài chính, giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm đồng thời là giấy đăng ký kinh doanh. Tuy nhiên, Luật Doanh nghiệp năm 2020 yêu cầu các doanh nghiệp đều phải thực hiện đăng ký kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh, nhằm đảm bảo việc xây dựng hệ thống thông tin quốc gia về doanh nghiệp, đáp ứng các yêu cầu quốc tế về phòng chống rửa tiền và tài trợ khủng bố.

Để đáp ứng các yêu cầu trên, cần thiết bổ sung các quy định về đăng ký doanh nghiệp đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm sau khi được Bộ Tài chính cấp giấy phép thành lập và hoạt động.

- Thứ năm về mô hình tổ chức hoạt động và quản trị doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm:

Luật KDBH năm 2000 và năm 2010 đã quy định về hình thức DNBH, trong đó bao gồm các hình thức công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, hợp tác xã bảo hiểm và tổ chức bảo hiểm tương hỗ. Tuy nhiên, các hình thức này chưa thống nhất với các hình thức doanh nghiệp đã được quy định tại Luật Doanh nghiệp năm 2020. Vì vậy, để đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ trong hệ thống quy định pháp luật, cần xem xét sửa đổi nội dung này tại Luật KDBH.

Luật KDBH hiện hành chưa có quy định về cơ cấu tổ chức, quản trị điều hành của doanh nghiệp bảo hiểm. Cơ cấu tổ chức và hoạt động quản trị của doanh nghiệp bảo hiểm được thực hiện theo Luật doanh nghiệp. Tuy nhiên, Luật doanh nghiệp là quy định nền chung cho toàn bộ các doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế. Với đặc thù của ngành nghề kinh doanh có điều kiện, cũng tương tự như các tổ chức tín dụng, việc tồn tại hay phá sản của một doanh nghiệp bảo hiểm có liên quan đến lợi ích của số đông người dân trong xã hội. Vì vậy, cần bổ sung những quy định riêng về mô hình tổ chức, quản trị điều hành đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhằm đảm bảo tính chặt chẽ trong hoạt động và quản trị của doanh nghiệp, giảm thiểu thấp nhất những rủi ro hoạt động của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, khi chuyển sang mô hình quản lý theo hướng trên cơ sở rủi ro theo các chuẩn mực quốc tế, việc ban hành các quy định về quản trị doanh nghiệp, quản trị rủi ro là rất cần thiết làm cơ sở cho các doanh nghiệp bảo hiểm nâng cao khả năng quản trị và hiệu quả hoạt động của mình. Hiệp hội các nhà tính toán bảo hiểm quốc tế (IAIS) đã ban hành chuẩn mực số 7 về quản trị doanh nghiệp, trong đó có các yêu cầu riêng về mô hình tổ chức, công tác quản trị, sự phối hợp giữa các bộ phận, chức năng trong hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm. Vì vậy, cần bổ sung các quy định tại Luật KDBH để có cơ sở pháp lý cho việc yêu cầu doanh nghiệp thực hiện theo các chuẩn mực quốc tế.

1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Thị trường bảo hiểm đã phát triển vượt bậc so với giai đoạn đầu, cần hoàn thiện quy định để nâng cao chất lượng thị trường và duy trì phát triển. Một số mục tiêu đặt ra để giải quyết vấn đề gồm:

- Hoàn thiện thể chế, chính sách nhằm tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực bảo hiểm, tuy nhiên vẫn phải đảm bảo lựa chọn được nhà đầu tư có chất lượng, dự án đầu tư có tính hiệu quả, thiết thực mang lại lợi ích cho thị trường bảo hiểm Việt Nam;

- Thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế trong lĩnh vực bảo hiểm nhưng vẫn đảm bảo tính an toàn và hiệu quả hoạt động của thị trường bảo hiểm trong nước;

- Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của Luật kinh doanh bảo hiểm với hệ thống pháp luật có liên quan;

- Đáp ứng yêu cầu của việc đổi mới mô hình quản lý giám sát theo hướng hiện đại, tiệm cận với các chuẩn mực quốc tế. Hoàn thiện mô hình tổ chức của doanh nghiệp bảo hiểm nhằm nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm song song với việc nâng cao chất lượng quản trị, chất lượng hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm.

1.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Phương án 1: Giữ nguyên chính sách hiện tại, cụ thể:

- Giữ nguyên điều kiện nhà đầu tư nước ngoài phải là doanh nghiệp bảo hiểm;

- Giữ nguyên các hình thức doanh nghiệp như Luật kinh doanh bảo hiểm hiện hành, đối với hình thức chi nhánh sẽ thực hiện theo nguyên tắc áp dụng cam kết quốc tế;

- Tỷ lệ sở hữu vốn của nhà đầu tư nước ngoài theo các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên (áp dụng điều 2 Luật Kinh doanh bảo hiểm về nguyên tắc áp dụng pháp luật);

- Giữ nguyên thủ tục cấp phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, giấy phép thành lập và hoạt động đồng thời là giấy đăng ký kinh doanh;

- Không quy định riêng tại Luật KDBH về các nguyên tắc tổ chức, quản trị điều hành của doanh nghiệp mà thực hiện theo quy định chung tại Luật Doanh nghiệp.

Phương án 2: Sửa đổi các quy định về mô hình tổ chức, điều kiện thành lập, hoạt động của loại hình tổ chức bảo hiểm như sau:

- Hoàn thiện quy định về điều kiện thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài theo đó: Cho phép các Tập đoàn tài chính hoặc công ty chuyên đầu tư nước ngoài của Tập đoàn tài chính tham gia góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm tại thị trường Việt Nam; Bổ sung điều kiện thành lập và hoạt động của hình thức chi nhánh nước ngoài của doanh nghiệp tái bảo hiểm; Bổ sung quy định cho phép nhà đầu tư nước ngoài sở hữu đến 100% vốn trong các doanh nghiệp bảo hiểm.

- Hoàn thiện các hình thức hoạt động của doanh nghiệp cho phù hợp với Luật doanh nghiệp, các cam kết quốc tế và đặc thù hoạt động của ngành bảo hiểm, theo đó, cho phép doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm được tổ chức, hoạt động dưới 03 hình thức: công ty TNHH, công ty cổ phần và chi nhánh nước ngoài.

- Bổ sung quy định về việc thực hiện đăng ký doanh nghiệp sau khi được cấp giấy phép thành lập và hoạt động để đảm bảo đồng bộ với quy định tại Luật doanh nghiệp.

- Về quản trị, điều hành: quy định một số các nguyên tắc riêng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm về mô hình tổ chức, hoạt động nghiệp vụ, dịch vụ thuê ngoài, quản trị doanh nghiệp,... các quy định khác, áp dụng theo Luật doanh nghiệp.

1.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

1.4.1. Phương án 1: Giữ nguyên chính sách hiện tại

a) Tác động kinh tế-xã hội

Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước:

+ Không thúc đẩy hoạt động thu hút vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực bảo hiểm, làm chậm quá trình cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước khỏi lĩnh vực bảo hiểm;

+ Không có cơ sở pháp lý để điều chỉnh đối với các doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài thành lập chi nhánh tại Việt Nam;

+ Khó khăn trong việc quản lý, giám sát và đảm bảo sự an toàn, ổn định của thị trường bảo hiểm do không có quy định điều chỉnh công tác tổ chức, quản trị, điều hành, quản trị rủi ro của doanh nghiệp, không có cơ sở pháp lý để yêu

cầu doanh nghiệp nâng cao chất lượng hoạt động, giảm thiểu các rủi ro trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

- Đối với doanh nghiệp:

+ Làm hạn chế việc gia nhập thị trường của các nhà đầu tư nước ngoài, trong đó bao gồm cả các Tập đoàn tài chính lớn; các doanh nghiệp trong nước cũng bị hạn chế trong việc lựa chọn đối tác chiến lược hoặc chuyển nhượng vốn cho các đối tác nước ngoài.

+ Sự ra nhập ồ ạt của các doanh nghiệp tái bảo hiểm Châu Âu dưới hình thức chi nhánh có thể gây ra sự cạnh tranh lớn đối với các doanh nghiệp bảo hiểm trong nước, đồng thời, chất lượng của hoạt động tái bảo hiểm cũng không được đảm bảo do không có sự kiểm soát đối với các hình thức chi nhánh này.

+ Không có chuẩn mực đối với công tác quản trị, điều hành của doanh nghiệp bảo hiểm dẫn tới sự phân hóa sâu sắc giữa nhóm các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (thực hiện theo chuẩn mực quốc tế, do quản trị theo các yêu cầu của Tập đoàn, công ty mẹ) và nhóm các doanh nghiệp bảo hiểm trong nước (thường thực hiện nguyên tắc quản trị lỏng lẻo hơn, dẫn đến nhiều rủi ro trong hoạt động).

- Đối với người dân: Bị ảnh hưởng (hạn chế) sự lựa chọn sản phẩm, vì các DNBH gặp phải những rào cản gia nhập thị trường, mất tính linh hoạt trong việc lựa chọn loại hình doanh nghiệp và loại bảo hiểm cung cấp.

Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: Không có

- Đối với doanh nghiệp:

+ Việc hạn chế gia nhập thị trường của các tổ chức kinh tế nước ngoài có thể tạo lợi thế cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong nước, và các doanh nghiệp nước ngoài đã được cấp phép trước đây.

+ Thủ tục cấp phép thành lập doanh nghiệp được thực hiện một bước, không phát sinh thêm thủ tục hành chính về việc đăng ký doanh nghiệp.

- Đối với người dân: Không có.

b) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính:

Phương án này không phát sinh thủ tục hành chính.

d) Tác động về hệ thống pháp luật

- Quyền cơ bản của công dân: Phương án này không ảnh hưởng đến quyền cơ bản của công dân.

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: Phương án này dẫn đến sự không tương thích giữa hệ thống pháp luật về kinh doanh bảo hiểm với pháp luật chung về doanh nghiệp và chứng khoán.

- Tương thích với điều ước quốc tế: Phương án này không đảm bảo thực thi Hiệp định EVFTA do không có chính sách, quy định cụ thể về chi nhánh tái bảo hiểm.

1.4.2. Phương án 2: Sửa đổi các quy định về mô hình tổ chức, điều kiện thành lập, hoạt động của loại hình tổ chức bảo hiểm

Sửa đổi các quy định tại Luật KDBH cụ thể như sau:

Phương án 2A: Hoàn thiện quy định về điều kiện thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài

+ **Phương án 2A1:** Kế thừa các quy định về điều kiện thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài đã được quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm, bao gồm điều kiện về cổ đông, thành viên góp vốn; điều kiện về loại hình doanh nghiệp, điều kiện về vốn điều lệ tối thiểu, cơ cấu vốn góp và điều kiện về người quản trị, điều hành.

+ **Phương án 2A2:** Bổ sung quy định cho phép các Tập đoàn tài chính hoặc công ty con chuyên nắm vốn đầu tư của Tập đoàn tài chính có tình hình tài chính lành mạnh, có kinh nghiệm trong lĩnh vực dự kiến tiến hành tại Việt Nam được phép thành lập hoặc tham gia góp vốn vào DNBH dưới hình thức công ty TNHH, công ty cổ phần; cho phép doanh nghiệp tái bảo hiểm thuộc khối liên minh Châu Âu được thành lập chi nhánh tái bảo hiểm tại Việt Nam theo cam kết tại EVFTA.

+ **Phương án 2A3:** Quy định rõ nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Luật này được sở hữu đến 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Phương án 2B: Hoàn thiện các hình thức hoạt động của doanh nghiệp cho phù hợp với Luật doanh nghiệp, các cam kết quốc tế và đặc thù hoạt động của ngành bảo hiểm:

+ **Phương án 2B1:** Cho phép doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm được chủ động lựa chọn tổ chức, hoạt động dưới 02 hình thức: công ty TNHH, công ty cổ phần phù hợp với Luật doanh nghiệp. Cho phép các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài đáp ứng các điều kiện quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm và có trụ sở chính tại các quốc gia mà Việt Nam ký cam kết quốc tế được thành lập chi nhánh tại Việt Nam.

+ **Phương án 2B2:** Các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm sau khi được cấp giấy phép thành lập và hoạt động, thực hiện đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Phương án 2C: Nguyên tắc quản trị, điều hành DNBH

- Chuẩn hóa mô hình quản trị doanh nghiệp, áp dụng thông lệ quản trị tốt nhất theo hướng quy định về tổ chức bộ máy theo từng loại hình doanh nghiệp (cổ phần, trách nhiệm hữu hạn).

- Luật hóa một số quy định về người quản trị điều hành, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ và quản trị rủi ro. Theo hướng, doanh nghiệp bảo hiểm phải tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ, bộ phận kiểm toán nội bộ và hệ thống quản trị rủi ro độc lập theo các chuẩn mực quốc tế để đảm bảo phòng ngừa, phát hiện và xử lý kịp thời các rủi ro hoạt động của doanh nghiệp, trên cơ sở đó nâng cao chất lượng hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

a) Tác động về kinh tế-xã hội

Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: Phát sinh chi phí cho việc sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật.

- Đối với doanh nghiệp:

+ Nhà đầu tư trong nước: Gia tăng cạnh tranh do tăng thêm sự gia nhập thị trường của các nhà đầu tư nước ngoài

+ Gia tăng chi phí trong việc thiết lập bộ máy quản trị, điều hành, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản trị rủi ro, thực hiện đào tạo và tuyển dụng nhân sự đáp ứng các yêu cầu về trình độ đối với các chức danh quản lý của doanh nghiệp.

- Đối với người dân: Không có

Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước:

+ Có khả năng tăng thu ngân sách, do thu hút đầu tư nhờ môi trường pháp lý được cải thiện, theo hướng thông thoáng hơn; thị trường tăng trưởng (do nhiều DN tham gia hơn với nhiều sản phẩm hơn) và hoạt động hiệu quả hơn; DNBH tăng doanh thu.

+ Đảm bảo được tính thống nhất trong quản lý các hoạt động thị trường. Cơ quan quản lý có cơ sở pháp lý để thực hiện kiểm tra, giám sát đối với các hoạt động của chi nhánh tái bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam.

- Đối với doanh nghiệp:

+ Đối với nhà đầu tư nước ngoài:

o Có điều kiện để tham gia vào thị trường Việt Nam sâu rộng hơn, mở rộng hoạt động, có thể thu được lợi ích kinh tế từ gia nhập thị trường;

o Các công ty tái bảo hiểm thuộc khối liên minh Châu Âu có thể thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm tại Việt Nam thông qua chi nhánh tái bảo hiểm;

+ Đối với DNBH đang hoạt động:

○ Thu được lợi ích kinh tế từ việc mở rộng thị trường hoạt động, đa dạng hóa sản phẩm bảo hiểm và kênh phân phối bảo hiểm. Được hậu thuẫn bởi những tập đoàn tài chính có tiềm lực lớn, nhiều kinh nghiệm, các DNBH có thể hướng tới mở rộng hoạt động kinh doanh sang các nước khác trong khu vực Đông Nam Á và trở thành trung tâm tài chính của khu vực.

○ DNBH nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp, tiết kiệm được chi phí hoạt động, đem lại hiệu quả hoạt động tốt hơn. Bên cạnh đó, đối với doanh nghiệp ứng dụng công nghệ, sẽ tiết kiệm chi phí nhân sự, vận hành bộ máy bán hàng, tăng lợi ích kinh tế.

○ Tăng cường hình ảnh tích cực về thị trường bảo hiểm và uy tín của ngành bảo hiểm đối với người dân về tính chuyên nghiệp, hiện đại;

+ Đối với người dân:

○ Được sử dụng chất lượng dịch vụ bảo hiểm tốt hơn do DNBH nâng cao chất lượng quản trị điều hành.

○ Kích thích người dân tham gia bảo hiểm nhiều hơn do có nhiều sản phẩm đa dạng và được phân phối với nhiều hình thức khác nhau, có ứng dụng công nghệ. Tăng hiểu biết hơn của người dân về bảo hiểm.

b) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính

- Phương án này không phát sinh thủ tục hành chính đối với nhà đầu tư trong nước, chỉ sửa đổi quy định về điều kiện khi thành lập doanh nghiệp;

- Phương án phát sinh 02 thủ tục hành chính: 01 Thủ tục hành chính về đăng ký doanh nghiệp và 01 thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài muốn là cấp phép chi nhánh tái bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam (xem Phụ lục II Bản đánh giá tác động thủ tục hành chính).

d) Tác động về hệ thống pháp luật

- Bộ máy Nhà nước: Phương án này không tác động đến bộ máy quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm.

- Các điều kiện đảm bảo thi hành: Phương án này không có tác động về các điều kiện cần thiết để đảm bảo việc thi hành do cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm đã có bộ máy quản lý, nhân sự, và đang có chức năng, quản lý giám sát hoạt động kinh doanh bảo hiểm, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm.

- Quyền cơ bản của công dân: Phương án này không tác động tới các quyền cơ bản của cá nhân và tổ chức.

- Phù hợp hệ thống pháp luật: Phương án này đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, nhất là quy định của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán.

- Tương thích với các Điều ước quốc tế: Phương án này đảm bảo thực thi Hiệp định EVFTA về chính sách cho phép thành lập chi nhánh tái bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam. Phương án này cũng phù hợp với Hiệp định thương mại quốc tế khác như WTO, CPTPP do cam kết này mới chỉ có ở EVFTA, chưa có ở các Hiệp định khác.

1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

So sánh hai phương án trên, phương án 02 là phương án có nhiều tác động tích cực nhất, thu được lợi ích kinh tế và tác động xã hội tốt nhất. Do đó, đề xuất lựa chọn phương án 2 cho việc sửa đổi, bổ sung Luật KDBH. Thẩm quyền ban hành là Quốc hội.

Phương án lựa chọn được thể hiện trong Dự án Luật tại Điều 68, Điều 69, Điều 70, Điều 73 mục 1 Chương 3, mục 2, mục 3 Chương 3 dự thảo Luật Kinh doanh bảo hiểm (sửa đổi).

2. Chính sách 2: Hoàn thiện các quy định về mô hình quản lý tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm

2.1. Xác định vấn đề cần giải quyết, nguyên nhân của vấn đề:

Quy định về quản lý vốn chủ sở hữu và KNTT của DNBH tại Luật KDBH năm 2000 được xây dựng dựa trên các kinh nghiệm của Châu Âu cách đây đã hơn 30 năm. Theo đó, yêu cầu về vốn và KNTT đối với DNBH được xác định theo số tuyệt đối, và áp dụng đồng bộ với tất cả các DNBH. Cụ thể là:

Thứ nhất, yêu cầu về vốn và quản lý vốn

- Theo quy định tại Điều 94 Luật KDBH, DNBH phải đáp ứng quy định vốn pháp định và quản lý vốn chủ sở hữu. Theo đó, Luật KDBH giao Chính phủ quy định mức vốn pháp định phân loại theo loại hình doanh nghiệp, cụ thể:

- + DNBH nhân thọ: từ 600 tỷ đồng
- + DNBH phi nhân thọ: từ 300 tỷ đồng
- + DNBH sức khỏe: 300 tỷ đồng
- + Chi nhánh nước ngoài: từ 200 tỷ đồng
- + Doanh nghiệp tái bảo hiểm: từ 400 tỷ đồng
- + Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm: từ 4 tỷ đồng

Đối với từng loại hình bảo hiểm, yêu cầu về vốn pháp định tăng dần theo mức độ phức tạp của nghiệp vụ bảo hiểm DNBH được phép kinh doanh.

Trong quản lý vốn chủ sở hữu, Chính phủ quy định DNBH phải duy trì vốn chủ sở hữu luôn cao hơn vốn pháp định và phải thực hiện thủ tục bổ sung

vốn trong vòng 6 tháng nếu thấp hơn vốn pháp định (Điều 49, 50 Nghị định 73/2016/NĐ-CP).

Các quy định hiện hành về vốn pháp định của Việt Nam là khá thận trọng, vốn pháp định được quy định ở mức cao so với thông lệ quốc tế (từ 200 nghìn USD đến 6 triệu USD²). Quy định vốn thận trọng có thể khiến người tham gia bảo hiểm thấy an toàn hơn khi mua bảo hiểm của những DNBH có tiềm lực mạnh, nhưng lại có thể gây thiệt hại cho chủ sở hữu DNBH do vốn bị ứ đọng, giảm tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu. Do đó, cần phải quy định mức vốn phù hợp với từng doanh nghiệp, cân bằng giữa lợi ích của người tham gia bảo hiểm và chủ sở hữu DNBH.

- Hậu quả của vấn đề nếu không giải quyết:

- + Đối với DNBH: Việc quy định mức vốn tối thiểu cố định thường chỉ phù hợp khi DNBH mới bắt đầu hoạt động, nhưng không phù hợp đối với các DNBH hoạt động lâu năm trên thị trường, cụ thể như sau:
 - o Đối với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, chủ yếu kinh doanh các sản phẩm đơn giản, rủi ro thấp: mức vốn này có thể là cao đối với doanh nghiệp, do đó gây lãng phí, ứ đọng vốn của doanh nghiệp dẫn đến hiệu quả hoạt động giảm (tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu thấp).
 - o Đối với các doanh nghiệp có quy mô lớn, kinh doanh các sản phẩm phức tạp, có rủi ro cao: mức vốn này có thể là thấp đối với doanh nghiệp, do đó gây rủi ro thiếu vốn, ảnh hưởng đến an toàn hoạt động và khả năng thanh toán của doanh nghiệp, đặc biệt khi xảy ra rủi ro thảm họa hoặc rủi ro tập trung. Sự thất bại của các doanh nghiệp này có thể gây ảnh hưởng đến thị trường bảo hiểm và dẫn đến khủng hoảng tài chính³.
- + Đối với người tham gia bảo hiểm: Có khả năng chịu rủi ro khi các DNBH phá sản mà không có tài sản tương ứng để trả các trách nhiệm bảo hiểm đã cam kết; Khó khăn trong việc đánh giá tình trạng tài chính của các DNBH, đặc biệt các DNBH có rủi ro cao, phức tạp.

- Nguyên nhân của vấn đề bất cập:

- + Do Điều 94 Luật KDBH và văn bản hướng dẫn yêu cầu DNBH phải đáp ứng quy định vốn pháp định và vốn điều lệ pháp định phân loại theo loại hình doanh nghiệp và dịch vụ bảo hiểm kinh doanh.
- + Chưa có quy định về việc DNBH thực hiện theo dõi vốn tương ứng với rủi ro của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

² Phụ lục 1 thống kê vốn pháp định/vốn điều lệ tối thiểu tại các nước

³ Tại Mỹ, năm 2008 đã có một số công ty bảo hiểm cung cấp dịch vụ bảo hiểm cho các loại chứng khoán nợ dưới chuẩn bị hạ tín nhiệm và sụp đổ dẫn đến cuộc khủng hoảng tài chính. Sau đó, Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed) đã phải chi 182 tỷ USD để cứu AIG - từng là một tập đoàn bảo hiểm lớn nhất thế giới khỏi nguy cơ phá sản để ổn định hệ thống tài chính.

Thứ hai, về biên khả năng thanh toán

- Theo quy định tại Điều 77 Luật KDBH, DNBH phải luôn duy trì biên KNTT không thấp hơn biên KNTT tối thiểu của doanh nghiệp. Khi biên KNTT thấp hơn biên KNTT tối thiểu, DNBH bị coi là có nguy cơ mất KNTT theo Điều 78 Luật KDBH và buộc phải áp dụng các biện pháp khôi phục theo Điều 79 Luật KDBH. Trong trường hợp DNBH không thể khôi phục KNTT theo phương án đã được chấp thuận, Bộ Tài chính sẽ thành lập Ban kiểm soát KNTT để áp dụng các biện pháp khôi phục KNTT của doanh nghiệp theo Điều 80 và Điều 81 của Luật KDBH. Theo quy định trên, việc yêu cầu khôi phục KNTT của DNBH chỉ được thực hiện khi doanh nghiệp đã thực sự mất KNTT.

Các quy định về biên KNTT tối thiểu của doanh nghiệp cũng đã tính đến một số rủi ro liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp là rủi ro bảo hiểm, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Đến hết năm 2020, hầu hết các DNBH đều đáp ứng biên KNTT cao hơn biên KNTT tối thiểu, vốn chủ sở hữu cao hơn vốn pháp định, đặc biệt là các doanh nghiệp mới thành lập, có biên KNTT ở mức 10-30 lần biên KNTT tối thiểu⁴. Tuy nhiên, đối với DNBH đã mất KNTT, việc khôi phục KNTT thực sự rất khó khăn do việc phát hiện chậm dẫn đến việc tái cơ cấu doanh nghiệp không còn hiệu quả vì giá trị tài sản của doanh nghiệp đã bị sụt giảm đáng kể.

- Hậu quả của vấn đề nếu không giải quyết:

+ Đối với người tham gia bảo hiểm: Gây rủi ro cho người mua bảo hiểm, vì thiếu các biện pháp can thiệp sớm, biện pháp cải thiện đối với DNBH có nguy cơ mất KNTT.

+ Đối với DNBH: Có thể rơi vào tình trạng bị động, đặc biệt trong trường hợp bị ảnh hưởng bởi rủi ro thảm họa hoặc khủng hoảng tài chính, các DNBH sẽ gặp khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn lực để khôi phục hoạt động kinh doanh.

+ Đối với cơ quan quản lý: Có thể rơi vào tình trạng bị động do không lường trước được các rủi ro doanh nghiệp phải đối mặt, đặc biệt là các rủi ro mang tính hệ thống, rủi ro tập trung, rủi ro thảm họa.

- Nguyên nhân của vấn đề bất cập:

+ Chưa có quy định về việc thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát phù hợp với mức độ rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm, thực hiện các biện pháp cải thiện, can thiệp sớm đối với các doanh nghiệp có vấn đề, nguy cơ cao.

+ Chưa có quy định về việc DNBH thực hiện theo dõi vốn tương ứng với rủi ro của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Thứ ba, về quản trị rủi ro

- Luật KDBH hiện chưa có quy định về DNBH phải thực hiện quản trị rủi ro. Hoạt động kiểm soát rủi ro chưa được đánh giá rõ ràng, riêng biệt, theo đó, kiểm soát rủi ro được lồng ghép và yêu cầu tại tất cả các vấn đề như tiêu chuẩn

⁴ Phụ lục 2 thống kê biên KNTT, vốn chủ sở hữu của DNBH tại 31/12/2020

về tài chính, kinh nghiệm của chủ đầu tư, tiêu chuẩn người quản trị điều hành, quy định về nghiệp vụ bảo hiểm, về tài chính, về trích lập dự phòng, về đầu tư, về khả năng thanh toán,...

- Hậu quả của vấn đề nếu không giải quyết:

+ Đối với DNBH:

Hiện nay công tác quản trị rủi ro do DNBH chủ động thực hiện hoặc thực hiện quản trị rủi ro theo hướng dẫn riêng của Công ty mẹ. Về cơ bản các DNBH hoạt động tốt, kiểm soát rủi ro trong các hoạt động tương đối tốt, không có nhiều biến động hay vụ việc quá nghiêm trọng xảy ra, nhất là các doanh nghiệp bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài, và trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ. Tuy nhiên, trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ, tại một số doanh nghiệp bảo hiểm không có sự hỗ trợ từ phía Công ty mẹ hoặc quy trình quản trị rủi ro chưa thực hiện tốt (VASS, Groupama, AAA,..) dẫn đến yêu cầu tái cơ cấu lại hoạt động và thực hiện các biện pháp cải thiện khả năng thanh toán.

Trường hợp không có quy định hướng dẫn cụ thể về quản trị rủi ro trong DNBH sẽ dẫn tới thực trạng gây thâm hụt tới năng lực tài chính của DNBH trong việc thực hiện các cam kết tại HĐBH do không có chuẩn mực cụ thể về đánh giá định tính và định lượng đối với các rủi ro liên quan tới quản trị, hoạt động kinh doanh.

+ Đối với cơ quan quản lý:

Yêu cầu DNBH phải thực hiện hoạt động quản trị rủi ro là yêu cầu tại ICP 18 và cũng là một trụ cột của mô hình quản lý trên cơ sở rủi ro. Việc không đưa quy định cụ thể dẫn đến việc cơ quan quản lý không có các báo cáo quản trị rủi ro phù hợp để xây dựng các chỉ tiêu cảnh báo sớm, bị động trong công tác giám sát từ xa và kiểm tra tại chỗ.

+ Đối với người tham gia bảo hiểm: Gây rủi ro cho người mua bảo hiểm do bên mua bảo hiểm không có thông tin để lựa chọn các DNBH có năng lực tài chính đủ mạnh và công tác quản trị tốt, đảm bảo chi trả QL BH theo hợp đồng khi có rủi ro bảo hiểm xảy ra.

- Nguyên nhân của vấn đề bất cập:

+ Chưa có quy định về việc tổ chức bảo hiểm phải thực hiện quản trị rủi ro và có các nguyên tắc, hướng dẫn chuẩn dành cho hoạt động quản trị rủi ro của doanh nghiệp.

+ Chưa quy định các nội dung trọng yếu cần phải kiểm soát đối với hoạt động nghiệp vụ, tài chính và công tác tuyển dụng đào tạo phát triển kinh doanh;

+ Chưa có quy định về kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ để đảm bảo các yêu cầu về hiệu quả và an toàn hoạt động.

Thứ tư, về công khai thông tin

- Theo quy định hiện tại của Luật KDBH và các văn bản hướng dẫn thi hành, DNBH, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải thực

hiện công khai một số thông tin bao gồm: báo cáo tài chính tóm tắt; việc thay đổi các chức danh quản trị, điều hành được Bộ Tài chính phê chuẩn (Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch), Tổng giám đốc, chuyên gia tính toán; thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện; mở, chấm dứt chi nhánh, văn phòng đại diện; Sản phẩm bảo hiểm đang triển khai. Thông tin được công khai chủ yếu là thông tin tóm tắt về tình hình tài chính doanh nghiệp và thông tin về quản trị doanh nghiệp, và chỉ công bố khi có thay đổi.

Việc công khai thông tin được thực hiện trên các phương tiện thông tin đại chúng như báo trung ương, trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính, Hiệp hội bảo hiểm, DNBH.

Thông tin được minh bạch, công khai hay chia sẻ còn hạn chế, chưa góp phần nhiều vào công việc phòng chống trục lợi bảo hiểm, phòng ngừa rủi ro.

Tuy nhiên, các quy định này chưa bắt kịp những yêu cầu thông tin trong bối cảnh mới về phát triển thị trường bảo hiểm và đổi mới cơ chế quản lý tài chính DNBH.

- Hậu quả của vấn đề nếu không giải quyết:

+ Đối với DNBH: Khó khăn trong việc đánh giá tính minh bạch về tình hình tài chính của DNBH cũng như toàn thị trường. DNBH có thể không nhận diện, đo lường các rủi ro trong quá trình hoạt động kinh doanh, không có các biện pháp kịp thời nhằm kiểm soát rủi ro.

+ Đối với cơ quan quản lý: Không có đủ thông tin toàn diện bức tranh của DNBH trong bối cảnh thị trường ngày càng phát triển và hoạt động trở nên phức tạp hơn⁵. Với quy định hiện hành về nghĩa vụ cung cấp thông tin, cơ quan quản lý cũng khó so sánh thông tin, xếp loại DNBH.

+ Đối với người tham gia bảo hiểm: Gây rủi ro cho người mua bảo hiểm, vì việc cung cấp thông tin chưa đủ minh bạch và cụ thể. Do đó, rất khó có khả năng đánh giá các DNBH cũng như sản phẩm bảo hiểm.

- Nguyên nhân của vấn đề bất cập:

+ Việc công khai, minh bạch thông tin về các vấn đề tài chính quản trị doanh nghiệp còn khác nhau giữa các DNBH.

+ Chưa có quy định một cách hệ thống để buộc các doanh nghiệp phải công khai thông tin định tính, định lượng các thông tin cơ bản, trọng yếu của

⁵ Trong gần 20 năm qua, thị trường bảo hiểm đã tăng trưởng, phát triển toàn diện từ số lượng doanh nghiệp đến quy mô và tính đa dạng của nghiệp vụ kinh doanh. Năm 2000, số lượng doanh nghiệp là 15, đến năm 2020, số lượng doanh nghiệp là 71. Nhiều nghiệp vụ bảo hiểm mới được phát triển như bảo hiểm hàng không, bảo hiểm vệ tinh, bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí, v.v... Kênh phân phối từ đại lý truyền thống, môi giới bảo hiểm, đến nay đã mở rộng thêm phân phối bảo hiểm qua ngân hàng, bưu điện, siêu thị, phân phối qua internet, điện thoại, v.v... Các sản phẩm bảo hiểm có sự đan xen với nhiều ngành nghề kinh doanh khác nhau, đặc biệt là các sản phẩm của dịch vụ tài chính, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ. Do đó, hoạt động kinh doanh của DNBH ngày càng chịu tác động của nhiều yếu tố và rủi ro hỗn hợp của nhiều lĩnh vực như biến động thị trường tài chính, thị trường đầu tư, công nghệ, môi trường. Các tác động này càng lớn và khó dự báo, đặc biệt đối với các DNBH cung cấp hợp đồng bảo hiểm dài hạn (có hợp đồng thời hạn lên tới 99 năm).

doanh nghiệp; các thông tin hỗ trợ khách hàng trong giải quyết quyền lợi bảo hiểm và tiếp cận sản phẩm bảo hiểm.

+ Các quy định kinh doanh bảo hiểm về vốn, KNTT, minh bạch thông tin và quản trị rủi ro của Việt Nam chưa được cải thiện hướng theo chuẩn mực quốc tế (chuẩn mực số 8 về quản trị và kiểm soát nội bộ, chuẩn mực số 17 về vốn đầy đủ, chuẩn mực số 14 về định giá, chuẩn mực số 15 về đầu tư, chuẩn mực số 16 về quản trị rủi ro doanh nghiệp cho mục đích khả năng thanh toán của Hiệp hội các nhà quản lý bảo hiểm quốc tế - IAIS) theo mục tiêu đã giao tại Quyết định số 193/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

+ Một số DNBH (nhất là các DNBH trong nước) chưa nhận thức được tầm quan trọng của việc quản lý tài chính theo mô hình RBC

2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề:

- Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn của nhà đầu tư;
- Nâng cao năng lực nội tại và khả năng phòng ngừa, kiểm soát, chống chịu rủi ro của từng DNBH;
- Nâng cao trách nhiệm của DNBH trong việc giải trình, cơ quan quản lý nhà nước giám sát căn cứ, hậu kiểm trên hệ thống chỉ tiêu lượng hóa và không can thiệp vào quá trình kinh doanh của DNBH;
- Đa dạng hóa hoạt động đầu tư của DNBH trên cơ sở nâng cao công tác quản lý vốn theo rủi ro, góp phần khai thông nguồn lực đầu tư cho nền kinh tế;
- Tăng hiệu lực, hiệu quả đối với công tác quản lý, giám sát bảo hiểm của nhà nước thông qua chỉ tiêu tài chính mới;
- Bảo vệ tốt hơn người mua bảo hiểm;
- Thúc đẩy sự cạnh tranh lành mạnh trên thị trường bảo hiểm;
- Hiện đại hóa ngành bảo hiểm, hướng theo các chuẩn mực quốc tế về quản lý, giám sát bảo hiểm, theo chuẩn mực số 8, 14, 15, 16, 17 của Hiệp hội các nhà quản lý bảo hiểm quốc tế (IAIS).

2.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Phương án 1: Giữ nguyên chính sách hiện tại, cụ thể:

- Quy định quản lý vốn pháp định, vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu không thấp hơn vốn pháp định.
- Doanh nghiệp duy trì biên khả năng thanh toán không thấp hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu.
- Doanh nghiệp không phải thực hiện quản trị rủi ro.
- Công khai thông tin cơ bản gồm: báo cáo tài chính, quy tắc, điều khoản sản phẩm bảo hiểm và khi có thay đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động.

Phương án 2: Chuyển đổi sang mô hình vốn trên cơ sở rủi ro gồm:

- Quy định về quản lý tài chính DNBH bao gồm:

+ Quy định DNBH xác định, tính toán, lượng hóa tác động của từng loại rủi ro đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó xác định số vốn trên cơ sở rủi ro phải có nhằm đáp ứng cam kết với khách hàng, đảm bảo an toàn tài chính;

+ Sửa đổi quy định về vốn pháp định, thay thế “vốn pháp định” thành “vốn điều lệ tối thiểu” phù hợp với Luật doanh nghiệp; bổ sung quy định yêu cầu DNBH tự xác định vốn trên cơ sở rủi ro và DNBH phải duy trì vốn thực có cao hơn so với vốn trên cơ sở rủi ro theo quy định của Bộ Tài chính;

+ Quy định về việc tính toán dự phòng nghiệp vụ, đầu tư và báo cáo tài chính có liên quan phù hợp với mô hình quản lý vốn.

- Quy định về quản trị rủi ro: Quy định về quản trị rủi ro theo mô hình ba tuyến phòng vệ (3 lines of defence): kiểm tra, kiểm soát nội bộ, quản trị tài chính.

- Quy định về nội dung thông tin công khai như sau: gồm các thông tin định kỳ liên quan tới quản trị rủi ro tài chính và khả năng thanh toán; thông tin thường xuyên liên quan tới nội dung của Chủ đầu tư, lịch sử của doanh nghiệp, cơ cấu tổ chức bộ máy, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các rủi ro mà doanh nghiệp gặp phải, cách thức kiểm soát rủi ro, thông tin về sản phẩm, dịch vụ bảo hiểm (quy tắc, điều khoản, biểu phí); một số thông tin bất thường theo yêu cầu quản lý.

Phương án 3: Chuyển đổi sang mô hình KNTT II, cụ thể:

- Luật quy định về quản lý tài chính DNBH bao gồm:

+ DNBH chủ động xác định, tính toán, lượng hóa tác động của từng loại rủi ro đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó xác định KNTT nhằm đáp ứng cam kết với khách hàng, đảm bảo an toàn tài chính;

+ Bổ quy định về vốn pháp định, bổ sung quy định yêu cầu DNBH tự xác định KNTT đáp ứng KNTT tối thiểu theo rủi ro theo quy định của Chính phủ;

+ Giao doanh nghiệp chủ động tính toán dự phòng nghiệp vụ, định giá tài sản, đầu tư có liên quan phù hợp với trách nhiệm cam kết với khách hàng.

- Quy định về quản trị rủi ro:

Bổ sung quy định yêu cầu doanh nghiệp thiết lập hệ thống quản trị rủi ro theo trụ cột II của mô hình KNTT II, trong đó yêu cầu doanh nghiệp xây dựng khung khổ quản trị rủi ro doanh nghiệp dành cho đánh giá KNTT (Enterprise Risk Management for solvency) và doanh nghiệp tự kiểm tra hệ thống quản trị rủi ro theo chương trình ORSA (own risk solvency assessment) trong hệ thống quản trị rủi ro của mình. Ngoài các quy định về quản lý rủi ro, kiểm soát nội bộ, DNBH phải thực hiện đánh giá nhu cầu KNTT trong ngắn và dài hạn, liên quan đến các danh mục rủi ro, các rủi ro có thể lượng hoá, rủi ro không thể lượng hoá; sử dụng các bài kiểm tra theo mô hình nội bộ để hỗ trợ cho việc ra quyết định chiến lược kinh doanh. Lộ trình như đối với quản lý tài chính.

- Quy định về minh bạch hoá thông tin:

Bổ sung quy định yêu cầu doanh nghiệp công khai, minh bạch thông tin và thực hiện các kỹ luật thị trường theo trụ cột III của mô hình KNTT II: Các thông tin công khai theo định kỳ quý, hàng năm, báo cáo định tính và định lượng chung gồm Báo cáo điều kiện tài chính (SFCR), Báo cáo định tính tóm tắt; Báo cáo định tính và định lượng riêng như Các báo cáo nộp cho cơ quan quản lý, Báo cáo định tính đầy đủ; Báo cáo tập đoàn; Báo cáo chi tiết theo quốc gia (nếu doanh nghiệp hoạt động đa quốc gia); Chính sách công khai thông tin. Lộ trình như đối với nội dung quản lý tài chính.

2.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

2.4.1. Phương án 1: Giữ nguyên chính sách hiện tại

a) Tác động kinh tế-xã hội

Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước:

+ Trong xu hướng rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngày càng đa dạng, đan xen và thay đổi thường xuyên, hiệu quả quản lý Nhà nước có thể giảm do không bắt kịp được với sự phát triển của thị trường;

+ Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm không có đủ cơ sở pháp lý để quản lý, giám sát DNBH theo rủi ro; phân loại DNBH theo rủi ro để sớm có các biện pháp can thiệp.

- Đối với doanh nghiệp:

+ Thị trường không minh bạch, có thể gây ra sự cạnh tranh không lành mạnh;

+ Doanh nghiệp không chủ động trong quản lý rủi ro, bị động trong việc chuẩn bị phương án tài chính đáp ứng với sự thay đổi của môi trường kinh doanh.

- Đối với người dân:

+ Không có đủ thông tin để đánh giá, phân loại rõ hơn DNBH theo yêu cầu về vốn, về rủi ro;

+ Không có nguồn thông tin đầy đủ, chính xác để so sánh doanh nghiệp, sản phẩm bảo hiểm khi có nhu cầu phân tích để quyết định tham gia bảo hiểm hoặc đầu tư;

+ Khó theo dõi tình hình tài chính doanh nghiệp do doanh nghiệp bảo hiểm không công khai thông tin thường xuyên, định kỳ hay bất thường.

Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: Không có

- Đối với doanh nghiệp:

+ Không phải chịu áp lực về việc nhận diện, quản lý, kiểm soát rủi ro; các doanh nghiệp có rủi ro phức tạp cũng có thuận lợi hơn về kinh doanh do quy định pháp lý không yêu cầu phải thực hiện kiểm soát rủi ro chặt chẽ và phải duy trì mức vốn nhằm đảm bảo cho các rủi ro gặp phải;

+ Không chịu áp lực phải nâng cao chất lượng hoạt động do không phải minh bạch hoá thông tin một cách rộng rãi;

+ Không phải chịu áp lực về việc thông tin có thể bị đem ra so sánh với doanh nghiệp khác, không phải cạnh tranh về chất lượng, dịch vụ và xử lý khủng hoảng truyền thông do công khai thông tin mang lại.

- Đối với người dân: Không có

b) Tác động về giới

Như đã đề cập ở trên, đây là một chính sách về tài chính. Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt về giới.

c) Tác động về thủ tục hành chính

Trên cơ sở phân tích, dự báo về sự cần thiết, tính hợp pháp, tính hợp lý và chi phí tuân thủ của thủ tục hành chính để thực hiện chính sách: Phương án này không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính, các thủ tục hành chính sẽ được giữ nguyên như hiện tại: Thủ tục đăng ký phương pháp trích lập dự phòng, thủ tục phê chuẩn hoạt động đầu tư ra nước ngoài và thủ tục báo cáo.

d) Tác động về hệ thống pháp luật

- Phù hợp hệ thống pháp luật: việc xây dựng chính sách được thực hiện phù hợp với Hiến pháp và Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Bộ máy nhà nước: Phương án này không có tác động đến bộ máy Nhà nước.

- Các điều kiện đảm bảo thi hành: Phương án cần có đầu tư để thiết kế mô hình, đào tạo nhân sự tại cả cơ quan quản lý và DNBH.

- Quyền cơ bản của công dân: Phương án không tác động tới các quyền cơ bản của cá nhân.

- Tương thích điều ước quốc tế: Phương án này không vi phạm các điều ước quốc tế Việt Nam cam kết.

2.4.2. Phương án 2: Chuyển đổi sang mô hình vốn trên cơ sở rủi ro

** Về quản lý tài chính:*

- Kế thừa một số quy định về tài chính hiện hành về nội dung ký quỹ, quỹ dự trữ, dự phòng nghiệp vụ, thu chi tài chính, năm tài chính, chế độ kế toán, báo cáo tài chính, chuyển lợi nhuận, chuyển tài sản ra nước ngoài.

- Luật quy định sửa đổi tên vốn pháp định thành vốn điều lệ tối thiểu, thống nhất với Luật Doanh nghiệp; yêu cầu DNBH duy trì vốn thực có cao hơn so với vốn trên cơ sở rủi ro tương ứng với rủi ro của DNBH; quy định về yêu cầu đối với dự phòng nghiệp vụ; quy định chung về đầu tư và đầu tư ra nước ngoài; tách nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm; quy định về kiểm toán độc lập

- Luật giao Chính phủ quy định:

+ Mức vốn điều lệ tối thiểu theo từng loại hình doanh nghiệp.

+ Lộ trình áp dụng quy định về vốn, khả năng thanh toán. Lộ trình thực hiện được áp dụng trong từng giai đoạn, phù hợp với kinh nghiệm các nước đã thực hiện và đảm bảo thời gian cho các thử nghiệm, tính toán, tổng hợp của cả thị trường⁶, cụ thể như sau:

Giai đoạn 1: trong 03 năm đầu kể từ ngày Luật KDBH có hiệu lực thi hành, dựa trên mô hình sẵn có, thực hiện tính toán từng thông số liên quan đến hoạt động kinh doanh của DNBH để xác định số vốn trên cơ sở rủi ro phải có, số vốn doanh nghiệp đang có để xác định chênh lệch, số vốn phải bổ sung trong 03 năm, đồng thời có những điều chỉnh phù hợp, xây dựng hướng dẫn chi tiết về mô hình vốn trên cơ sở rủi ro;

Giai đoạn 2: trong 02 năm tiếp theo, đánh giá tác động để tiếp tục có những điều chỉnh, có thể kết hợp xây dựng mô hình riêng cho Việt Nam (nếu có thể).

+ Loại dự phòng nghiệp vụ và thủ tục đăng ký với Bộ Tài chính

+ Nguyên tắc đầu tư, hạn mức đầu tư; điều kiện, thủ tục đề nghị chấp thuận đầu tư ra nước ngoài.

- Luật giao Bộ Tài chính quy định:

+ Chi tiết công thức, cách thức xác định vốn trên cơ sở rủi ro bao gồm: tính toán lượng hóa các loại rủi ro tác động đến hoạt động kinh doanh của DNBH, vốn trên cơ sở rủi ro tương ứng với mỗi loại rủi ro cơ bản của doanh nghiệp và của toàn doanh nghiệp.

Về cơ bản, công thức là số tiền chịu rủi ro nhân với hệ số rủi ro hoặc tính toán giá trị tài sản, trách nhiệm bảo hiểm theo cơ sở do cơ quan quản lý quy định để làm căn cứ so sánh với vốn hiện có. Việc xác định hệ số rủi ro tùy thuộc vào kết quả dữ liệu tổng hợp, phân tích toàn thị trường, cần có thời gian để kiểm nghiệm và thống nhất chung giữa tất cả các DNBH.

+ Cách xác định vốn thực có của doanh nghiệp. Vốn thực có là nguồn vốn cơ bản của doanh nghiệp để đảm bảo bù đắp cho các rủi ro trong kinh doanh bảo hiểm đã được lượng hóa thành vốn trên cơ sở rủi ro, bảo đảm cam kết với khách hàng tham gia bảo hiểm. Vốn thực có được xác định chủ yếu từ nguồn vốn chủ

⁶ Dự thảo chính sách được xây dựng dựa trên ý kiến tham gia của các DNBH, tổ chức quốc tế để đề xuất lộ trình cho việc thực hiện nên cả cơ quan quản lý và DNBH đều có thời gian để chuẩn bị và sẵn sàng áp dụng khi quy định có hiệu lực.

sở hữu, có điều chỉnh bổ sung hoặc khấu trừ một số khoản mục tùy theo mức độ rủi ro hoặc chắc chắn của khoản mục.

+ Quy định về tách nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm.

+ Quy định về chế độ tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm: thu, chi tài chính.

+ Quy định hướng dẫn về nội dung kiểm toán độc lập.

+ Quy định về các báo cáo và cung cấp thông tin của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

- Đối với KNTT: Luật quy định theo hướng DNBH được coi có đủ KNTT khi đáp ứng đồng thời các điều kiện trích lập dự phòng nghiệp vụ đầy đủ theo quy định pháp luật và bảo đảm tỷ lệ an toàn vốn theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Luật quy định bổ sung các biện pháp cải thiện của DNBH, biện pháp can thiệp sớm của cơ quan quản lý và các phương án, biện pháp khắc phục; đặt DNBH vào tình trạng kiểm soát nếu không khắc phục được theo quy định; Trường hợp DNBH không xây dựng được phương án khắc phục theo quy định hoặc hết thời hạn mà không khắc phục được tình trạng bị kiểm soát, thì tùy theo tính chất, mức độ, rủi ro, Bộ Tài chính thực hiện một hoặc một số biện pháp sau: Đình chỉ một phần hoặc toàn bộ nội dung hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Chính phủ hướng dẫn trình tự, thủ tục đình chỉ; Yêu cầu chia tách, sáp nhập, hợp nhất, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chuyển giao hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng tái bảo hiểm; Chỉ định doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm khác góp vốn, mua cổ phần, nhận chuyển giao hợp đồng bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm bị kiểm soát.

** Về quản trị rủi ro:*

Song song với mô hình vốn trên cơ sở rủi ro là yêu cầu quản trị rủi ro trong DNBH:

- Yêu cầu doanh nghiệp phải xây dựng đầy đủ chiến lược, quy trình, quy chế, hệ thống kiểm soát rủi ro để kịp thời phát hiện được các rủi ro phát sinh từ hoạt động nghiệp vụ, hoạt động tài chính và quản trị doanh nghiệp; đo lường, đánh giá, kiểm soát và loại bỏ rủi ro, giám sát và đánh giá lại rủi ro của từng hoạt động và các rủi ro liên quan đến các hoạt động này.

- Yêu cầu xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ để bảo đảm các yêu cầu về hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực; hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời.

** Về công khai thông tin:*

- Kế thừa quy định hiện hành về yêu cầu công khai quy tắc, điều khoản, biểu phí cơ bản của từng sản phẩm bảo hiểm;

- Yêu cầu công khai thông tin định tính và định lượng trên trang thông tin của DNBH và trang thông tin của ngành bảo hiểm theo quy định của Chính phủ về lịch sử của doanh nghiệp, quản trị doanh nghiệp, tình hình tài chính, hoạt động đầu tư, trích lập dự phòng nghiệp vụ, và biên khả năng thanh toán, các rủi ro hoạt động của doanh nghiệp, chính sách quản lý rủi ro;

- Yêu cầu công khai về quy trình, thời hạn giải quyết quyền lợi bảo hiểm.

- Cho phép so sánh kỹ thuật về phạm vi bảo hiểm, rủi ro được bảo hiểm, loại trừ bảo hiểm, mức phí bảo hiểm tương ứng của từng sản phẩm bảo hiểm cung cấp trên thị trường.

- Về kỳ công khai: thực hiện theo quy định của Chính phủ, tối thiểu là công khai hàng năm.

a) Tác động về kinh tế-xã hội:

Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước:

+ Phát sinh chi phí về thời gian và ngân sách ở giai đoạn xây dựng và giai đoạn đánh giá, điều chỉnh; xây dựng văn bản pháp luật. Các nội dung hướng dẫn được quy định tại Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật KDBH và Thông tư hướng dẫn Nghị định⁷.

+ Chi phí xây dựng mô hình vốn trên cơ sở rủi ro, ước tính khoảng 40 tỷ đồng, trong đó: (i) xây dựng mô hình khoảng 20 tỷ đồng⁸; (ii) đầu tư hệ thống công nghệ thông tin khoảng 20 tỷ đồng⁹.

+ Cơ quan quản lý bảo hiểm có áp lực trong việc cải thiện hệ thống quản lý, đào tạo nhân viên để đáp ứng ngày một tốt hơn các yêu cầu về mô hình quản

⁷ Do mức độ phức tạp của yếu tố kỹ thuật tại các giai đoạn và thời gian dài trong xây dựng, áp dụng, chỉnh sửa để hoàn thiện (có quốc gia thực hiện đến 10 năm), việc ước tính chi phí chính xác đầu tư cho xây dựng và áp dụng mô hình là khó thực hiện. Ngay tại các nước đã xây dựng và áp dụng tại ASEAN và Châu Á (Thái Lan, Singapo, Trung Quốc, Nhật Bản, Phillipnes), cơ quan quản lý của các nước này cũng đều không thể thống kê chi phí này. Tuy nhiên, tại cuộc họp các nhà quản lý bảo hiểm ASEAN (AIRM), Hội nghị các nhà quản lý bảo hiểm quốc tế (IAIS), khi được hỏi tham vấn, các nước đều đồng quan điểm về việc chuyển đổi mô hình sang mô hình quản lý vốn trên cơ sở rủi ro, tuân thủ theo nguyên tắc quản lý vốn của Hiệp hội các nhà quản lý bảo hiểm quốc tế (IAIS).

⁸ Về xây dựng mô hình: Theo ước tính của Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) và Công ty tư vấn Willis Tower Watson, chi phí xây dựng mô hình vốn trên cơ sở rủi ro ban đầu cho Việt Nam là 800.000 đô la Mỹ (gần 19 tỷ đồng). Nhà nước đóng vai trò chủ chốt trong việc huy động hợp lý các nguồn lực xây dựng mô hình, bản thân Nhà nước sẽ phát sinh chi phí để thuê tư vấn nghiên cứu, xây dựng mô hình. DNBH tham gia thông qua cung cấp dữ liệu, đánh giá thử nghiệm.

Hiện nay, phía Bộ Tài chính đã kêu gọi được nguồn tài trợ kỹ thuật của ADB là 100.000 đô la Mỹ, ADB phối hợp với Bộ Tài chính đứng ra tuyển dụng tư vấn quốc tế theo yêu cầu mô hình đưa ra phải phù hợp với điều kiện của Việt Nam và thông lệ quốc tế. Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam đại diện phía DNBH đóng góp phần còn lại.

⁹ Về hệ thống thông tin ban đầu: Bộ Tài chính đang thực hiện dự án hệ thống thông tin quản lý và giám sát hoạt động kinh doanh bảo hiểm (2018-2020), số tiền đầu tư là 16 tỷ đồng, trong đó có phát triển hệ thống thu thập và phân tích báo cáo nên việc cập nhật các biểu mẫu báo cáo theo mô hình mới là khả thi.

lý mới. Do đó, sẽ phải tăng chi phí trong việc đào tạo nguồn nhân lực, chi phí bảo trì và đánh giá định kỳ.

- Đối với doanh nghiệp:

+ Doanh nghiệp sẽ phát sinh chi phí hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin, chi phí đào tạo đội ngũ cán bộ.

Đối với chi phí hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin, do chủ yếu cập nhật cách tính toán và biểu mẫu trên phần mềm sẵn có, nên chi phí của doanh nghiệp không đáng kể. Hàng năm, các DNBH đều lập ngân sách khoảng 10% doanh thu để thực hiện nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, đào tạo nâng cao trình độ nhân viên (cả thị trường khoảng 10.000 tỷ đồng).

+ Về chi phí thời gian để triển khai mô hình RBC, các DNBH, đặc biệt là các DNBH trong nước chưa thực hiện việc báo cáo theo mô hình vốn trên cơ sở rủi ro (khoảng 23/50 DNBH), có thể gặp khó khăn trong quá trình thu thập dữ liệu và báo cáo theo quy định mới. Các DNBH trong nước cũng có áp lực phải nâng cao công tác quản trị rủi ro, trong khi không có sẵn công ty mẹ hỗ trợ để thiết lập và kiểm tra hệ thống.

Về việc đáp ứng yêu cầu vốn theo mô hình vốn trên cơ sở rủi ro: Mức vốn chủ sở hữu của thị trường bảo hiểm hiện đang ở mức thận trọng, ổn định, tăng trung bình hơn 10.000 tỷ đồng/năm. Về tổng thể, khi chuyển sang mô hình vốn trên cơ sở rủi ro, mức vốn của cả thị trường bảo hiểm không thay đổi, vốn chủ sở hữu của cả thị trường ở mức trên 140.000 tỷ đồng.

Tuy nhiên, xét từng doanh nghiệp thì yêu cầu vốn có thể thay đổi: các DNBH có kinh doanh nghiệp vụ bảo hiểm rủi ro, phức tạp, có thể phải tăng thêm vốn, nhưng các doanh nghiệp có quản trị tốt, đầu tư an toàn thì mức vốn có thể giảm.

+ Doanh nghiệp chịu áp lực về việc phải công khai thông tin nhiều hơn, sẽ phải chịu đánh giá, so sánh nhiều hơn từ các cơ quan nhà nước, nhà đầu tư, đối tác, người dân. Thậm chí phải tốn chi phí để xử lý các tình huống do công khai thông tin mang lại.

+ Doanh nghiệp phải chịu áp lực cạnh tranh với nhau nhiều hơn do thông tin có thể so sánh cao hơn và nhiều thông tin được cung cấp hơn, đặc biệt là các thông tin về tình hình tài chính, KNTT của doanh nghiệp, quản trị rủi ro.

+ Doanh nghiệp chịu áp lực từ việc phải nâng cao nhận thức của nhân viên, khách hàng và xã hội về các thông tin đưa ra, đảm bảo không bị lạm dụng thông tin.

- Đối với người dân: Phải cập nhật thông tin về quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm thường xuyên, liên tục hơn.

Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước

+ Việc chuyển đổi mô hình quản lý giám sát đáp ứng yêu cầu thực tiễn, phù hợp với xu hướng chung của thế giới, chuẩn mực quản lý, giám sát của IAIS mà Việt Nam là thành viên; đáp ứng khuyến cáo của các tổ chức như Ngân hàng thế giới WB, Ngân hàng đầu tư và phát triển Châu Á đối với Bộ Tài chính Việt Nam tại các Dự án hỗ trợ kỹ thuật và đề xuất xây dựng ma trận chính sách. Tại khu vực Đông Nam Á, chỉ còn Việt Nam, Lào, Campuchia, Myanmar chưa thực hiện chuyển đổi quản lý, giám sát này.

+ Có bước chuyển hợp lý về nguồn lực, cơ sở hạ tầng, thời gian thực hiện. Các nước trong khu vực Châu Á trong giai đoạn đầu chuyển từ KNTT I sang quản lý, giám sát dựa trên rủi ro cũng đã lựa chọn chuyển sang RBC.

+ Hiệu quả quản lý Nhà nước được nâng lên do Nhà nước có thêm công cụ: (i) phân loại doanh nghiệp theo mức độ rủi ro, đánh giá toàn diện rủi ro của từng doanh nghiệp và cả thị trường bảo hiểm; (ii) có thể phát hiện sớm các rủi ro về tài chính, hoạt động, yêu cầu DNBH sớm tăng cường có biện pháp nâng cao năng lực tài chính và hiệu quả kinh doanh; (iii) cơ quan quản lý phải tăng cường đào tạo nguồn nhân lực và hệ thống công nghệ thông tin để đáp ứng yêu cầu giám sát mới.

+ Nâng cao vị thế của cơ quan quản lý trong khu vực, thực hiện theo Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 5/11/2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XII thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị- xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các Hiệp định thương mại tự do mới. Việt Nam sẽ được các tổ chức quốc tế sẽ có đánh giá tích cực hơn về hình ảnh của thị trường bảo hiểm Việt Nam trong công tác hoàn thiện thể chế và cải thiện chất lượng hoạt động, minh bạch hoá thông tin, bảo vệ quyền lợi của khách hàng.

+ Việc Việt Nam xây dựng và áp dụng mô hình vốn trên cơ sở rủi ro, yêu cầu doanh nghiệp thiết lập hệ thống quản trị rủi ro và cải thiện công tác công khai minh bạch thông tin góp phần nâng cao tính an toàn tài chính, an toàn hệ thống của bảo hiểm; tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch cho các doanh nghiệp.

+ Thể hiện sự nỗ lực của cơ quan quản lý trong việc đổi mới mô hình tăng trưởng thông qua đổi mới mô hình quản lý đối với doanh nghiệp.

+ Mô hình quản lý vốn trên cơ sở rủi ro, quản trị rủi ro, công khai minh bạch không tác động xấu đến việc làm, sức khỏe, môi trường, y tế, giáo dục, đi lại, giảm nghèo, giá trị văn hóa truyền thống, gắn kết cộng đồng, xã hội và các vấn đề khác có liên quan đến xã hội.

- Đối với DNBH:

+ DNBH có khoảng đệm vốn phù hợp để chủ động đối phó trong các tình huống cấp bách, tăng cường hiệu quả của DNBH trong quản lý tài chính, tính toán, xác định số vốn tối thiểu phải có tương ứng với rủi ro, kịp thời bổ sung nguồn tài chính thiếu hụt và điều chỉnh kế hoạch kinh doanh; chủ động trong quản trị rủi ro doanh nghiệp, đầu tư.

+ Doanh nghiệp nhìn nhận rõ về rủi ro của chính doanh nghiệp mình, tự định vị và có biện pháp quản lý hoạt động, quản lý tài chính, rủi ro phù hợp.

+ Ngoài ra, để tăng cường năng lực tài chính, giảm thiểu rủi ro kinh doanh, doanh nghiệp phải tự hoàn thiện, nâng cao chất lượng quản trị điều hành.

+ Tăng năng lực cạnh tranh cho DNBH do việc quản lý tài chính, quản trị rủi ro, minh bạch của DNBH hướng theo các chuẩn mực quốc tế.

+ Doanh nghiệp có cơ sở pháp lý rõ ràng, minh bạch để nâng cao công tác quản lý tài chính, mở rộng hoạt động đầu tư, nâng cao chất lượng dịch vụ, cân bằng mối quan hệ lợi ích giữa chủ sở hữu doanh nghiệp bảo hiểm và người tham gia bảo hiểm.

+ Doanh nghiệp sẽ được thực hiện theo lộ trình do Chính phủ và Bộ Tài chính hướng dẫn, phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp và thị trường.

+ Tăng tính minh bạch, lành mạnh của thị trường bảo hiểm.

+ Doanh nghiệp có động lực về việc phát triển các sản phẩm, dịch vụ bảo hiểm ưu việt hơn nhằm tạo lợi thế cạnh tranh khi được đem so sánh hoặc công khai với cộng đồng.

+ Giảm gánh nặng báo cáo đối với các DNBH nước ngoài (khoảng 27/50 DNBH) do có thể sử dụng báo cáo nội bộ cho công ty mẹ để báo cáo cho cơ quan quản lý.

+ DNBH trong nước hướng tới chuẩn quốc tế trong quy trình quản trị doanh nghiệp, quản lý tài chính, vốn, là tiền đề hướng tới phát triển thành các doanh nghiệp lớn, có tầm ảnh hưởng trong khu vực.

- Đối với các nhà đầu tư nước ngoài, có nhiều động lực hơn để tham gia thị trường của nhà đầu tư nước ngoài, do khung khổ pháp lý của Việt Nam đã có bước thay đổi hướng dẫn theo chuẩn mực quốc tế.

- Đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin:

+ Có thêm thông tin tin cậy, chính thống để đánh giá thị trường bảo hiểm, đánh giá DNBH và tư vấn cho các tổ chức, người dân tham gia bảo hiểm;

+ Có động lực để các nhà đầu tư trong nước hoặc nước ngoài đầu tư phát triển dịch vụ so sánh kỹ thuật về phạm vi bảo hiểm, rủi ro bảo hiểm, loại trừ bảo hiểm, mức phí bảo hiểm của từng sản phẩm bảo hiểm trên thị trường.

- Đối với người dân:

+ Người dân được hưởng dịch vụ từ tổ chức bảo hiểm chất lượng hơn về hoạt động, tình hình tài chính và tính lành mạnh.

+ Có thêm thông tin để phân loại, đánh giá DNBH.

+ Có thể có thêm nhiều sản phẩm, dịch vụ bảo hiểm tốt hơn, mức phí tương ứng với quyền lợi tốt hơn do doanh nghiệp cải thiện được chất lượng hoạt động qua việc cải thiện công tác quản lý tài chính, quản trị rủi ro mang lại.

b) Tác động về giới của chính sách

Như đã đề cập ở trên, đây là một chính sách về tài chính. Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt về giới.

c) Tác động của thủ tục hành chính

Trên cơ sở phân tích, dự báo về sự cần thiết, tính hợp pháp, tính hợp lý và chi phí tuân thủ của thủ tục hành chính để thực hiện chính sách, giải pháp này phát sinh các thủ tục hành chính sau:

- Thủ tục chấp thuận đầu tư ra nước ngoài.
- Thủ tục đăng ký trích lập dự phòng nghiệp vụ.
- Thủ tục báo cáo.

Về thủ tục hành chính, việc áp dụng mô hình vốn trên cơ sở rủi ro, quản trị rủi ro, công khai minh bạch thông tin, không làm thay đổi số lượng thủ tục hành chính. Ngoài ra, để thực hiện chuyển đổi mô hình, cả cơ quan quản lý và DNBH thực hiện kết nối thường xuyên qua hệ thống truyền dữ liệu nên sẽ thuận tiện hơn cho doanh nghiệp trong việc cập nhật báo cáo, thông tin (Tham khảo Bản đánh giá thủ tục hành chính).

d) Tác động đối với hệ thống pháp luật

- Phù hợp hệ thống pháp luật: việc xây dựng chính sách được thực hiện phù hợp với Hiến pháp và Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Phương án này góp phần hoàn thiện hệ thống quy định tài chính chung của lĩnh vực tài chính (chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm). Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư số 41/2016/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước đã yêu cầu ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam phải tính toán và bảo đảm duy trì tỷ lệ an toàn vốn giữa vốn tự có và vốn chịu rủi ro.

- Bộ máy nhà nước: Phương án này không có tác động đến bộ máy Nhà nước.

- Các điều kiện đảm bảo thi hành: Phương án cần có đầu tư để thiết kế mô hình, đào tạo nhân sự tại cả cơ quan quản lý và DNBH.

- Quyền cơ bản của công dân: Phương án không tác động tới các quyền cơ bản của cá nhân.

- Tương thích điều ước quốc tế: Phương án này không vi phạm các điều ước quốc tế Việt Nam cam kết.

2.4.3. Phương án 3: Chuyển đổi sang mô hình khả năng thanh toán II

Nội dung cụ thể về phương án này bao gồm:

* Về quản lý tài chính:

- Kế thừa quy định hiện hành (Điều 95, 99-103).

- Giao Chính phủ quy định việc mô hình KNTT II (tương tự như mô hình KNTT II- Solvency II của Châu Âu), trong đó, cho phép doanh nghiệp chủ động thực hiện xác định mức KNTT tối thiểu theo từng rủi ro của doanh nghiệp, tự xác định theo mô hình chuẩn Châu Âu hoặc mô hình nội bộ hoàn toàn hoặc mô hình nội bộ 1 phần do chuyên gia tính toán của công ty đảm nhiệm; vốn đảm bảo KNTT được xác định theo các loại rủi ro bao gồm vốn đảm bảo KNTT cơ bản, vốn đảm bảo KNTT cho các rủi ro dần trải, các khoản điều chỉnh; Cho phép DNBH chủ động trích lập dự phòng, xác định giá trị tài sản và đầu tư. Tài sản và trách nhiệm được xác định dựa theo số tiền có thể chuyển giao giữa các bên có hiểu biết, sẵn sàng giao dịch trong một giao dịch dài tay với cơ sở xác định là các ước tính tốt nhất của chuyên gia tính toán. Lộ trình áp dụng: 15 năm, trong đó:

Giai đoạn 1: 10 năm nghiên cứu và xây dựng mô hình

Giai đoạn 2: 5 năm thử nghiệm

- Sửa đổi các quy định về KNTT tại mục 4, chương III, Luật KDBH theo hướng DNBH được coi có đủ KNTT nếu đáp ứng quy định vốn và KNTT theo quy định của Chính phủ; đồng thời bổ sung các biện pháp chủ động can thiệp của DNBH, biện pháp can thiệp của cơ quan quản lý và các phương án, biện pháp khắc phục; đặt DNBH vào tình trạng kiểm soát nếu không khắc phục được theo quy định,...

* Quy định về quản trị rủi ro

Bổ sung quy định yêu cầu doanh nghiệp thiết lập hệ thống quản trị rủi ro theo trụ cột II của mô hình KNTT II: ngoài các quy định về quản lý rủi ro, kiểm soát nội bộ, DNBH phải thực hiện đánh giá nhu cầu KNTT trong ngắn và dài hạn, liên quan đến các danh mục rủi ro, các rủi ro có thể lượng hoá, rủi ro không thể lượng hoá; sử dụng các bài kiểm tra theo mô hình nội bộ để hỗ trợ cho việc ra quyết định chiến lược kinh doanh. Lộ trình như đối với quản lý tài chính.

* Quy định về minh bạch hoá thông tin:

Bổ sung quy định yêu cầu doanh nghiệp minh bạch thông tin theo trụ cột III của mô hình KNTT II: Các thông tin công khai theo định kỳ quý, hàng năm, báo cáo định tính và định lượng chung gồm Báo cáo điều kiện tài chính (SFCR), Báo cáo định tính tóm tắt; Báo cáo định tính và định lượng riêng như Các báo cáo nộp cho cơ quan quản lý, Báo cáo định tính đầy đủ; Báo cáo tập đoàn; Báo cáo chi tiết theo quốc gia (nếu doanh nghiệp hoạt động đa quốc gia); Chính sách công khai thông tin. Lộ trình như đối với nội dung quản lý tài chính.

a) Tác động kinh tế-xã hội

Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước:

+ Về chi phí: Phương án này phát sinh chi phí lớn để xây dựng. Châu Âu mất khoảng 4 tỷ đô la Mỹ với 200 chuyên gia tính toán. Chi phí này lớn hơn

nhiều chi phí xây dựng mô hình RBC, dựa trên sự đóng góp của các nước thuộc khối EU. Bên cạnh đó, chi phí để nghiên cứu, đào tạo cán bộ, đặc biệt là các chuyên gia tính toán tại cơ quan quản lý để vận hành là cao.

+ Về hệ thống thông tin ban đầu: Bộ Tài chính phải đầu tư toàn diện, đổi mới toàn diện vì không thể tận dụng hệ thống đang có. Bên cạnh chi phí ban đầu thì sẽ phát sinh chi phí trong việc đào tạo nguồn nhân lực, chi phí bảo trì và đánh giá định kỳ...

+ Cơ quan quản lý bảo hiểm có áp lực lớn hơn so với phương án 1 vì phải nghiên cứu, và đào tạo nhân viên nhiều hơn, tốn chi phí nhiều hơn.

+ Thời gian thực hiện có thể kéo dài hơn 15 năm do chưa có đủ sự phát triển toàn diện, ở mức cao như của thị trường tài chính như Châu Âu, tính đồng bộ giữa quy định của các ngành nghề lĩnh vực, kế toán và bảo hiểm, kiến thức hiểu biết của các cơ quan quản lý, doanh nghiệp và người dân.

- Đối với doanh nghiệp:

Doanh nghiệp sẽ phát sinh chi phí hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin, chi phí đào tạo đội ngũ cán bộ tương tự như ở phương án 2 nhưng với số tiền lớn hơn rất nhiều do tính phức tạp. Tại thời điểm ban đầu, có thể doanh nghiệp bị giảm hiệu quả kinh doanh do đầu tư tiền cho thực hiện chính sách nhiều.

- Đối với người dân: Không có.

Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước:

+ Về đánh giá định lượng lợi ích kinh tế đối với Nhà nước khó xác định vì có tính dài hạn và toàn diện (tối thiểu 10 năm nghiên cứu xây dựng và 5 năm thử nghiệm).

+ Nếu hiệu quả về quản lý, giám sát được nâng lên thì tính ổn định của ngành cũng sẽ được đảm bảo, giúp tăng trưởng bền vững, từ đó đảm bảo nguồn thu thuế từ ngành cho Nhà nước như phương án 2 mang lại.

+ Nhà nước có thể thu được thêm lợi ích từ việc doanh nghiệp có hệ thống quản trị rủi ro tốt, giảm chi phí giải quyết các sự cố, tăng hiệu quả kinh doanh.

+ Việc chuyển đổi mô hình quản lý giám sát đáp ứng yêu cầu thực tiễn, phù hợp với xu hướng chung của thế giới, chuẩn mực quản lý, giám sát của IAIS mà Việt Nam là thành viên;

+ Trở thành nước tiên phong tại khu vực Châu Á trong việc xây dựng và áp dụng mô hình quản lý KNTT II. Nâng cao vị thế của cơ quan quản lý trong khu vực, thực hiện theo Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 5/11/2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XII.

+ Hiệu quả quản lý Nhà nước được nâng lên do như phương án 1.

+ Thị trường tài chính phải phát triển đầy đủ, các cơ sở hạ tầng của thị trường và các dịch vụ kèm theo cũng cần hoàn chỉnh, phát triển ở mức cao để làm cơ sở cho các đánh giá của doanh nghiệp.

- Đối với doanh nghiệp:

Việc lượng hóa lợi ích kinh tế đối với doanh nghiệp khó thực hiện do chính sách tác động toàn diện và lâu dài. Lợi ích cơ bản sẽ có được như phương án 2.

- Đối với người dân: Về dài hạn, người dân có lợi ích tương tự như phương án 2. Trong giai đoạn đầu, nếu chi phí đầu tư cho việc chuyển đổi sang mô hình mới quá lớn so với quy mô của doanh nghiệp và chi phí thông thường thì doanh nghiệp sẽ tính toán lại sản phẩm và khách hàng có thể phải chịu chi phí cao hơn.

b) Tác động về giới

Như đã đề cập ở trên, đây là một chính sách về tài chính. Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt về giới.

c) Tác động về thủ tục hành chính

Trên cơ sở phân tích, dự báo về sự cần thiết, tính hợp pháp, tính hợp lý và chi phí tuân thủ của thủ tục hành chính để thực hiện chính sách: Cơ bản giống phương án 2 nhưng số lượng các báo cáo và định kỳ nộp sẽ tăng lên.

d) Tác động về hệ thống pháp luật

- Phù hợp hệ thống pháp luật: việc xây dựng chính sách được thực hiện phù hợp với Hiến pháp và Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Phương án này góp phần hoàn thiện hệ thống quy định tài chính chung của lĩnh vực tài chính (chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm). Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư số 41/2016/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước đã yêu cầu ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam phải tính toán và bảo đảm duy trì tỷ lệ an toàn vốn giữa vốn tự có và vốn chịu rủi ro.

- Bộ máy nhà nước: Phương án này không có tác động đến bộ máy Nhà nước.

- Các điều kiện đảm bảo thi hành: Phương án cần có đầu tư để thiết kế mô hình, đào tạo nhân sự tại cả cơ quan quản lý và DNBH.

- Quyền cơ bản của công dân: Phương án không tác động tới các quyền cơ bản của cá nhân.

- Tương thích điều ước quốc tế: Phương án này không vi phạm các điều ước quốc tế Việt Nam cam kết.

2.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:

So sánh ba (03) phương án trên, phương án 2 là phương án có nhiều tác động tích cực nhất, thu được lợi ích kinh tế và tác động xã hội tốt nhất, lộ trình thực hiện phù hợp và tính khả thi cao nhất. Do đó, đề xuất lựa chọn phương án 2 cho việc sửa đổi, bổ sung Luật KDBH. Thẩm quyền ban hành là Quốc hội.

Phương án lựa chọn được thể hiện trong Dự án Luật tại:

- Mục 3- Kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản trị rủi ro của Chương III;
- Mục 6- Khả năng thanh toán và Biện pháp can thiệp của Chương III;
- Mục 7 - Công khai thông tin của Chương III;
- Chương VI- Tài chính, hạch toán kế toán, báo cáo và cung cấp thông tin.

3. Chính sách 3: Hoàn thiện chế định hợp đồng bảo hiểm, bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, minh bạch và an toàn cho các giao dịch bảo hiểm.

3.1. Xác định vấn đề bất cập

Bộ Luật dân sự năm 2015 (BLDS) đã bỏ Chương Hợp đồng bảo hiểm, tạo cơ sở thống nhất trong việc áp dụng Luật Kinh doanh bảo hiểm để điều chỉnh các quan hệ trong hợp đồng bảo hiểm. Khoản 2 Điều 4 BLDS quy định “Luật khác có liên quan điều chỉnh quan hệ dân sự trong các lĩnh vực cụ thể không được trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này”.

Tuy nhiên, để việc áp dụng pháp luật chuyên ngành đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy định pháp luật chung, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung một số quy định về hợp đồng bảo hiểm. Các vấn đề bất cập đối với chế định hợp đồng bảo hiểm được xác định như sau:

(i) Vấn đề 1: Một số quy định chưa có sự thống nhất, phù hợp giữa Luật Kinh doanh bảo hiểm và các quy định pháp luật khác có liên quan (quy định về hợp đồng vô hiệu, đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, hủy hợp đồng, thời hiệu khởi kiện, căn cứ bồi thường).

Cụ thể như sau:

- Một là, quy định về hợp đồng vô hiệu, đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng, chấm dứt hợp đồng

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 19: DNBH có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng bảo hiểm và thu phí tính đến thời điểm đình chỉ hợp đồng khi bên mua bảo hiểm cố ý cung cấp thông tin sai sự thật nhằm giao kết hợp đồng bảo hiểm để được trả tiền bảo hiểm hoặc được bồi thường.

Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 22: hợp đồng bảo hiểm vô hiệu trong trường hợp bên mua bảo hiểm hoặc DNBH có hành vi lừa dối khi giao kết hợp đồng.

Hậu quả của vấn đề nếu không giải quyết: Quy định này dẫn đến một số vướng mắc khi áp dụng trên thực tế. Đó là, hành vi lừa dối và cố ý cung cấp thông tin sai sự thật về bản chất là giống nhau nhưng lại có hệ quả giải quyết khác nhau. Điều này có khả năng dẫn tới những rắc rối nhất định khi xác định trường hợp đình chỉ hợp đồng hay hợp đồng vô hiệu vì căn cứ “có hành vi lừa dối” và “cung cấp thông tin sai sự thật” về bản chất là tương đồng nhưng hậu quả pháp lý lại khác nhau, dẫn đến việc giải quyết khác nhau trong thực tế (lúc thì hoàn phí, lúc thì không). Điều này dẫn đến hệ quả của mỗi trường hợp áp dụng không thống nhất, phần lớn phụ thuộc vào cách hiểu của cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Nếu áp dụng Điều 19 để đình chỉ hợp đồng, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt từ thời điểm DNBH thông báo chấm dứt và DNBH sẽ được thu phí tính đến thời điểm đình chỉ. Nếu áp dụng Điều 22 về hợp đồng vô hiệu, thì theo Điều 131, các bên sẽ hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, bên có lỗi phải bồi thường thiệt hại. Vì vậy trên thực tế việc áp dụng sẽ thiếu thống nhất. Các bên sẽ tùy ý sử dụng căn cứ “lừa dối” và “cố ý cung cấp thông tin sai sự thật” sao cho có lợi nhất cho mình. Có thể DNBH sẽ áp dụng điểm a khoản 2 Điều 19 về đình chỉ hợp đồng để giữ được số phí bảo hiểm đã đóng của bên mua bảo hiểm, còn bên mua bảo hiểm sẽ muốn áp dụng điểm d khoản 1 Điều 22 yêu cầu tòa tuyên hợp đồng vô hiệu để nhận lại được số phí bảo hiểm đã đóng.

Nguyên nhân của vấn đề bất cập:

+ Luật KDBH chưa có quy định về hậu quả pháp lý của việc đình chỉ hợp đồng, mới chỉ có quy định về hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu và chấm dứt hợp đồng dẫn đến đang có sự áp dụng khác nhau trên thực tế. Có trường hợp DNBH từ chối chi trả bồi thường và thu phí đến thời điểm đình chỉ hợp đồng; có trường hợp DNBH chỉ trả tiền bảo hiểm trong trường hợp hành vi vi phạm không liên quan đến nguyên nhân gây ra sự kiện bảo hiểm.

+ Quy định hiện hành về hợp đồng vô hiệu và đình chỉ hợp đồng chưa thống nhất với quy định của Bộ luật dân sự. Theo đó, căn cứ để áp dụng chế tài đình chỉ thực hiện hợp đồng là hành vi vi phạm xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng (Điều 428 BLDS) là “một bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trong hợp đồng”; căn cứ để tuyên hợp đồng vô hiệu là hành vi vi phạm xảy ra trước thời điểm các bên giao kết hợp đồng (Điều 127 BLDS) “khi một bên tham gia giao dịch dân sự do bị lừa dối ... thì có quyền yêu cầu tòa án tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu”.

Như vậy, căn cứ để áp dụng chế tài đình chỉ thực hiện hợp đồng là hành vi vi phạm xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng; còn căn cứ để yêu cầu tòa án tuyên hợp đồng vô hiệu là hành vi vi phạm xảy ra trước thời điểm các bên giao kết hợp đồng. Tuy nhiên, việc sửa đổi quy định cũng cần phải cân nhắc vì nếu quy định một cách cứng nhắc như vậy sẽ dẫn đến một số khó khăn cho DNBH do đặc thù trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm là DNBH đã phải bỏ ra nhiều chi phí như: chi phí khai thác, chi phí hành chính.. để đánh giá, thẩm định rủi ro. Vì

vậy, sẽ không đảm bảo sự công bằng đối với DNBH, và dẫn đến nguy cơ trục lợi từ phía người tham gia bảo hiểm.

+ Cách sử dụng thuật ngữ đơn phương đình chỉ hợp đồng, chấm dứt hợp đồng chưa thống nhất với quy định tại Điều 428 BLDS về đơn phương chấm dứt hợp đồng và Điều 310 Luật Thương mại về đình chỉ thực hiện hợp đồng để các DNBH áp dụng thống nhất trên thực tế.

- Hai là, quy định về hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm

Theo quy định tại Điều 34 Luật Kinh doanh bảo hiểm: Trong trường hợp bên mua bảo hiểm thông báo sai tuổi của người được bảo hiểm, nhưng tuổi đúng của người được bảo hiểm không thuộc nhóm tuổi có thể được bảo hiểm thì doanh nghiệp có quyền hủy bỏ hợp đồng và hoàn trả lại số phí bảo hiểm đóng cho bên bảo hiểm sau khi đã trừ các chi phí liên quan.

Theo quy định tại Điều 427 Bộ luật dân sự về hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng: Khi hợp đồng bị hủy bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không phải thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và giải quyết tranh chấp.

Như vậy, hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng tương tự như hợp đồng vô hiệu, nghĩa là hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết. Tuy nhiên, theo quy định Khoản 2 Điều 34: *“Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực từ 2 năm trở lên thì DNBH phải trả cho bên mua bảo hiểm giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm”*. Quy định này đồng nghĩa với việc thừa nhận hợp đồng bảo hiểm vẫn có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết đến khi bị hủy bỏ, dẫn đến không thống nhất với quy định của Bộ luật dân sự.

- Ba là, quy định về thời hiệu khởi kiện:

Theo quy định tại Điều 30 Luật Kinh doanh bảo hiểm, thời hiệu khởi kiện về hợp đồng bảo hiểm là 03 năm, kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp.

Theo quy định tại Điều 588 Bộ luật dân sự, thời hiệu yêu cầu bồi thường thiệt hại là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

Như vậy, căn cứ xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu giữa Luật Kinh doanh bảo hiểm và Bộ luật dân sự đang quy định khác nhau. Do vậy, cần phải sửa đổi quy định về thời hiệu khởi kiện để đảm bảo thống nhất với Bộ luật dân sự, dễ áp dụng trên thực tế.

- Bốn là, quy định về căn cứ bồi thường

Theo quy định tại Điều 584 Bộ luật dân sự 2015: *“Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường”*. Như vậy, căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người có hành vi gây thiệt hại theo nguyên tắc suy đoán lỗi. Bên có yêu cầu bồi thường thiệt hại

chỉ cần chứng minh có thiệt hại thực tế và thiệt hại là do hành vi của người bị yêu cầu gây ra.

Trong khi đó, khoản 1 Điều 53 Luật KDBH quy định: *“Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm chỉ phát sinh nếu người thứ ba yêu cầu người được bảo hiểm bồi thường thiệt hại do lỗi của người đó gây ra cho người thứ ba trong thời hạn bảo hiểm”*. Quy định này được ban hành dựa trên cơ sở cụ thể hóa quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 (Điều 604): *“Người nào do lỗi cố ý hoặc vô ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền lợi ích hợp pháp khác của cá nhân hoặc chủ thể khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường”*.

Tuy nhiên, do hiện nay, quy định về căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định tại Bộ luật dân sự 2015 đã thay đổi. Theo đó, không quy định người bị thiệt hại phải có nghĩa vụ chứng minh lỗi của bên gây thiệt hại nên quy định tại Khoản 1 Điều 53 Luật KDBH cần được sửa đổi, bổ sung để thống nhất với quy định của Bộ luật dân sự 2015.

(ii) Vấn đề 2: Một số quy định chưa phù hợp với yêu cầu, đòi hỏi của thực tế thị trường bảo hiểm trong giai đoạn hiện nay

- Một là, quy định về quyền lợi có thể được bảo hiểm

Theo nguyên tắc bảo hiểm, khách hàng muốn tham gia bảo hiểm phải có quyền lợi có thể được bảo hiểm. Theo quy định tại khoản 8 Điều 3 Luật KDBH, quyền lợi có thể được bảo hiểm là quyền sở hữu, quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền tài sản; quyền, nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng đối với đối tượng được bảo hiểm. Ngoài ra, pháp luật cũng quy định rõ đối với hợp đồng bảo hiểm con người, bên mua bảo hiểm chỉ có thể mua bảo hiểm cho bản thân bên mua bảo hiểm; vợ, chồng, con, cha, mẹ của bên mua bảo hiểm; anh chị em ruột, người có quan hệ nuôi dưỡng và cấp dưỡng; người khác, nếu bên mua bảo hiểm có quyền lợi có thể được bảo hiểm. Để đảm bảo nguyên tắc này, trước khi phát hành hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải kiểm tra giữa người tham gia bảo hiểm và đối tượng bảo hiểm có tồn tại quyền lợi có thể được bảo hiểm theo nguyên tắc và quy định của hợp đồng bảo hiểm đó hay không. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 22, hợp đồng bảo hiểm sẽ vô hiệu nếu bên mua bảo hiểm không có quyền lợi có thể được bảo hiểm.

Hậu quả của vấn đề bất cập nếu không được giải quyết: Quy định hiện hành về quyền lợi có thể được bảo hiểm như đã nêu trên chưa được làm rõ được các mối quan hệ trong trường hợp cho, tặng bảo hiểm, chưa khuyến khích và tạo điều kiện cho những người yếu thế trong xã hội tham gia vào quan hệ bảo hiểm. Thực tế đã phát sinh mối quan hệ cho tặng hợp đồng bảo hiểm (như các tổ chức từ thiện tặng hợp đồng bảo hiểm cho trẻ em mồ côi, bà mẹ Việt Nam anh hùng hoặc những người yếu thế trong xã hội). Tuy nhiên, rào cản pháp lý này có thể khiến các hợp đồng bảo hiểm như trên vô hiệu.

Nguyên nhân của vấn đề bất cập: mặc dù pháp luật cũng đã có dự liệu “mở” là bên mua bảo hiểm có thể mua bảo hiểm cho “người khác, nếu bên mua

bảo hiểm có quyền lợi có thể được bảo hiểm” tại điểm d khoản 2 Điều 31 nhưng nếu căn cứ vào khái niệm quyền lợi có thể được bảo hiểm trong Luật Kinh doanh bảo hiểm, thì những đối tượng này bị giới hạn rất nhiều. Điều đó dẫn đến hai hệ quả: một là, làm hạn chế sự mở rộng hợp lý thị trường bảo hiểm; hai là, có thể doanh nghiệp bảo hiểm sẽ cung cấp sản phẩm bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm không có quyền lợi có thể được bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

- Hai là, quy định về hợp đồng bảo hiểm nhóm

Hiện nay, Luật Kinh doanh bảo hiểm chưa có quy định về hợp đồng bảo hiểm nhóm. Tuy nhiên trên thực tế, các DNBH đã triển khai bảo hiểm nhóm rất nhiều, theo đó người tham gia bảo hiểm không phải là 1 cá nhân mà là 1 nhóm người. Trong đó có những nhóm được hình thành không đúng với nguyên lý của bảo hiểm nhóm, đó là các nhóm hình thành nên nhằm mục đích mua bảo hiểm. Vì vậy cần phải bổ sung quy định này.

3.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Thị trường bảo hiểm đã phát triển vượt bậc so với giai đoạn đầu, để bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, minh bạch và an toàn cho các giao dịch bảo hiểm, cần hoàn thiện các quy định đã có tại Luật cũng như bổ sung các quy định mới để đáp ứng sự phát triển của thị trường bảo hiểm nói chung và chế định hợp đồng bảo hiểm nói riêng. Chế định hợp đồng bảo hiểm có vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm, có tác động lớn tới kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm cũng như ảnh hưởng trực tiếp đến các quy định khác tại Luật Kinh doanh bảo hiểm. Vì vậy, cần thiết phải giải quyết các vấn đề nêu trên nhằm mục đích:

- Tạo môi trường kinh doanh công bằng, minh bạch, an toàn, khuyến khích doanh nghiệp bảo hiểm phát triển nhiều sản phẩm bảo hiểm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng; tạo niềm tin cho bên mua bảo hiểm trong quá trình giao kết, thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

- Nâng cao tính chuyên nghiệp, chất lượng phục vụ khách hàng tham gia bảo hiểm thông qua các quy định cụ thể, rõ ràng, minh bạch, chặt chẽ về hợp đồng bảo hiểm.

- Bảo đảm quy định về hợp đồng bảo hiểm thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật có liên quan, dễ áp dụng trên thực tế, góp phần giảm thiểu tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng.

- Ứng dụng công nghệ mới trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

3.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Phương án 1: Giữ nguyên chính sách hiện tại

Phương án 2:

- Sửa đổi các quy định về đình chỉ thực hiện hợp đồng, hợp đồng vô hiệu, chấm dứt hợp đồng, hủy hợp đồng, thời hiệu khởi kiện.

- Sửa đổi quy định về quyền lợi có thể được bảo hiểm.

- Bổ sung quy định về bảo hiểm nhóm.
- Bổ sung quy định đặc thù đối với bảo hiểm con người, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm trách nhiệm, bảo hiểm tài sản.

Phương án 3:

- Sửa đổi các quy định về đình chỉ thực hiện hợp đồng, hợp đồng vô hiệu, chấm dứt hợp đồng, hủy hợp đồng, thời hiệu khởi kiện.
- Sửa đổi quy định về quyền lợi có thể được bảo hiểm.
- Giao Chính phủ hướng dẫn các quy định đặc thù đối với bảo hiểm con người, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm trách nhiệm, bảo hiểm tài sản.

3.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

3.4.1. Phương án 1: Giữ nguyên chính sách hiện tại

a) Tác động kinh tế - xã hội

Tác động tiêu cực

- Đối với Nhà nước:
 - + Gia tăng các vụ tranh chấp xảy ra giữa doanh nghiệp bảo hiểm và người tham gia bảo hiểm, tăng chi phí cho việc giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa doanh nghiệp và người tham gia bảo hiểm.
 - + Do giữ nguyên quy định hiện hành, các quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và các quy định pháp luật khác có liên quan chưa có sự thống nhất, đồng bộ, gây ra các vụ tranh chấp xảy ra trên thực tế, ảnh hưởng đến sự phát triển của thị trường bảo hiểm nói riêng và nền kinh tế nói chung.
 - + Ảnh hưởng đến chất lượng công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm của cơ quan quản lý nhà nước và hạn chế trong việc thu hút đầu tư vào thị trường bảo hiểm Việt Nam.
- Đối với DNBH: Doanh nghiệp bảo hiểm tốn kém thời gian và chi phí khi tham gia giải quyết các vụ tranh chấp tại tòa án và ngoài tòa án; ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm cũng như niềm tin của người dân đối với doanh nghiệp bảo hiểm.
- Đối với người tham gia bảo hiểm:
 - + Do quy định pháp luật thiếu thống nhất, đồng bộ nên sẽ làm tăng số lượng các vụ từ chối bồi thường/trả tiền bảo hiểm khi có sự kiện bảo hiểm xảy ra theo quy định của pháp luật.
 - + Không tạo được niềm tin đối với khách hàng đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm; không kích thích được nhu cầu tham gia bảo hiểm của người dân; người dân không được hỗ trợ để khắc phục rủi ro gặp phải trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tác động tích cực

- Đối với Nhà nước: Không phát sinh chi phí sửa đổi, bổ sung thay đổi các quy định pháp luật.

- Đối với DNBH: Không phải cập nhật sự thay đổi của chính sách pháp luật.

- Đối với người tham gia bảo hiểm: Không có

b) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính

Phương án này không phát sinh thủ tục hành chính do giữ nguyên quy định hiện tại.

d) Tác động tới hệ thống pháp luật

- Bộ máy nhà nước: Phương án này không có tác động tới bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: Phương án này không có tác động tới các điều kiện cần thiết để đảm bảo việc thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: Phương án này không ảnh hưởng đến quyền tự do kinh doanh của các doanh nghiệp, quyền tham gia bảo hiểm của người dân.

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: Phương án này không bảo đảm tính phù hợp và thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành.

- Tương thích với các Điều ước quốc tế: Phương án này không vi phạm Điều ước quốc tế.

3.4.2. Phương án 2:

Tại Luật KDBH (sửa đổi) quy định các nội dung sau:

- Sửa đổi các quy định về đình chỉ thực hiện hợp đồng, hợp đồng vô hiệu, chấm dứt hợp đồng, hủy hợp đồng, thời hiệu khởi kiện theo hướng thống nhất với quy định của Bộ luật dân sự.

- Sửa đổi quy định về quyền lợi có thể được bảo hiểm theo mối quan hệ về hôn nhân, gia đình và mối quan hệ về lợi ích kinh tế.

- Bổ sung quy định về bảo hiểm nhóm.

- Bổ sung quy định đặc thù đối với bảo hiểm con người, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm trách nhiệm, bảo hiểm tài sản như: đối tượng bảo hiểm, bảo hiểm tạm thời, thời gian cân nhắc, quyền chấm dứt hợp đồng bảo hiểm nhân thọ...

a) Tác động kinh tế - xã hội

Tác dụng tiêu cực:

- Đối với nhà nước: Phát sinh chi phí đối với ngân sách nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung văn bản pháp luật.

- Đối với doanh nghiệp bảo hiểm: Có thể phát sinh chi phí trong việc thiết kế, in ấn ấn chỉ, hợp đồng bảo hiểm. Tuy nhiên chi phí này đã bao gồm trong chi phí nghiên cứu phát triển của doanh nghiệp bảo hiểm.

- Đối với người dân: Không có

Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước:

+ Hạn chế được các vụ tranh chấp xảy ra giữa doanh nghiệp bảo hiểm và người tham gia bảo hiểm, góp phần ổn định trật tự, xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia bảo hiểm. Nhà nước tiết kiệm được chi phí cho việc giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa doanh nghiệp và người dân.

+ Tăng thu ngân sách nhà nước từ việc thu hút các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào thị trường bảo hiểm Việt Nam do môi trường pháp lý rõ ràng, minh bạch, ít tranh chấp về hợp đồng bảo hiểm.

+ Giảm bớt được gánh nặng từ ngân sách nhà nước đối với các chính sách hỗ trợ đời sống nhân dân, chính sách an sinh xã hội.

+ Không phát sinh chi phí về thủ tục hành chính do không phát sinh thêm, không phải sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính.

- Đối với DNBH:

+ Doanh nghiệp bảo hiểm tiết kiệm được thời gian, chi phí giải quyết tranh chấp do các quy định về hợp đồng bảo hiểm đã bảo đảm minh bạch, rõ ràng, thống nhất và dễ áp dụng trên thực tế.

+ Doanh nghiệp bảo hiểm nâng cao tính tuân thủ pháp luật, tập trung phát triển hoạt động kinh doanh an toàn, hiệu quả, cạnh tranh lành mạnh, tự chịu trách nhiệm, thực hiện các nghĩa vụ, cam kết của doanh nghiệp với bên mua bảo hiểm, các tổ chức, cá nhân có liên quan và nhà nước.

+ Thúc đẩy thị trường bảo hiểm nói riêng, kinh tế xã hội nói chung phát triển ổn định, lành mạnh, hiệu quả, tăng cường niềm tin, kích thích nhu cầu tham gia bảo hiểm của người dân, góp phần thúc đẩy xã hội hóa bảo hiểm.

- Đối với người dân:

+ Doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động ổn định, an toàn sẽ góp phần nâng cao hình ảnh, uy tín của thị trường bảo hiểm, kích thích nhu cầu tham gia bảo hiểm của người dân, góp phần hỗ trợ người dân khắc phục rủi ro gặp phải trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh.

+ Các quy định pháp luật thống nhất, đồng bộ sẽ giúp cho người tham gia bảo hiểm nhận được tiền bồi thường/chi trả quyền lợi bảo hiểm từ doanh nghiệp bảo hiểm khi có sự kiện bảo hiểm xảy ra theo quy định của pháp luật.

b) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính

Phương án này không phát sinh thủ tục hành chính do không sửa đổi, bổ sung về trình tự, thủ tục, hồ sơ trong mối quan hệ với cơ quan quản lý nhà nước. Mối quan hệ hợp đồng bảo hiểm là mối quan hệ dân sự, mang tính chất bình đẳng, tự nguyện giữa doanh nghiệp bảo hiểm và người tham gia bảo hiểm.

d) Tác động tới hệ thống pháp luật

- Bộ máy nhà nước: Phương án có tác động tích cực, đó là làm giảm gánh nặng của nhà nước trong việc giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa DNBH và người tham gia bảo hiểm.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: Phương án này không có tác động tới các điều kiện cần thiết để đảm bảo việc thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: Phương án này không ảnh hưởng đến quyền tự do kinh doanh của các doanh nghiệp, quyền tham gia bảo hiểm của người dân.

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: Phương án này bảo đảm tính phù hợp và thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành, nhất là với quy định của Bộ luật dân sự.

- Tương thích với các Điều ước quốc tế: Phương án này không vi phạm Điều ước quốc tế.

3.4.3. Phương án 3:

Tại Luật KDBH (sửa đổi) quy định các nội dung sau:

- Sửa đổi các quy định về đình chỉ thực hiện hợp đồng, hợp đồng vô hiệu, chấm dứt hợp đồng, hủy hợp đồng, thời hiệu khởi kiện để phù hợp với đặc thù hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

- Sửa đổi quy định về quyền lợi có thể được bảo hiểm theo mối quan hệ về hôn nhân, gia đình và mối quan hệ về lợi ích kinh tế.

- Giao Chính phủ hướng dẫn các quy định đặc thù đối với bảo hiểm con người, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm trách nhiệm, bảo hiểm tài sản.

a) Tác động kinh tế - xã hội

Tác động tiêu cực

- Đối với Nhà nước:

+ Phương án này có sự khác biệt về việc một số quy định đặc thù đối với bảo hiểm con người, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm trách nhiệm, bảo hiểm tài sản như: các bộ phận cấu thành của hợp đồng bảo hiểm, quyền và trách nhiệm của DNBH, bên mua bảo hiểm; thời điểm phát sinh trách nhiệm bảo hiểm; số tiền bảo hiểm; hợp đồng bảo hiểm điện tử, hợp đồng bảo hiểm bảo lãnh; việc sử dụng chung một số khái niệm trên thị trường bảo hiểm... sẽ không được quy định tại Luật mà giao Chính phủ hướng dẫn. Do vậy, sẽ làm phát sinh thêm chi phí đối với ngân sách nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung văn bản pháp luật.

+ Do chỉ thay đổi một phần về cơ chế chính sách nên các vụ tranh chấp vẫn xảy ra trên thực tế, ảnh hưởng đến sự phát triển của thị trường bảo hiểm nói riêng và nền kinh tế nói chung.

+ Ảnh hưởng đến chất lượng công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm của cơ quan quản lý nhà nước và hạn chế trong việc thu hút đầu tư vào thị trường bảo hiểm Việt Nam.

- Đối với doanh nghiệp bảo hiểm: Doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải tốn kém thời gian, chi phí giải quyết tranh chấp do các quy định về hợp đồng bảo hiểm chưa thật sự đầy đủ, rõ ràng để áp dụng trên thực tế trong việc giải quyết các tranh chấp về hợp đồng bảo hiểm.

- Đối với người dân: Do quy định pháp luật chưa đầy đủ nên sẽ làm tăng số lượng các vụ từ chối bồi thường/trả tiền bảo hiểm khi có sự kiện bảo hiểm xảy ra theo quy định của pháp luật. Người tham gia bảo hiểm có thể sẽ không nhận được quyền lợi bảo hiểm từ doanh nghiệp bảo hiểm khi có sự kiện bảo hiểm xảy ra theo quy định của pháp luật.

Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: Tương tự như Phương án 2 như: Giảm bớt được gánh nặng từ ngân sách nhà nước đối với các chính sách hỗ trợ đời sống nhân dân, chính sách an sinh xã hội. Không phát sinh chi phí về thủ tục hành chính do không phát sinh thêm, không phải sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính.

- Đối với doanh nghiệp bảo hiểm: Các văn bản dưới Luật có thể thay đổi dễ dàng hơn, do đó có thể sửa đổi để phù hợp với sự biến đổi của các thị trường.

- Đối với người tham gia bảo hiểm: Không có.

b) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c. Tác động về thủ tục hành chính

Phương án này không phát sinh thủ tục hành chính.

d. Tác động tới hệ thống pháp luật

- Bộ máy nhà nước: Phương án này không có tác động tới bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: Phương án này không có tác động tới các điều kiện cần thiết để đảm bảo việc thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: Phương án này không ảnh hưởng đến quyền tự do kinh doanh của các doanh nghiệp, quyền tham gia bảo hiểm của người dân.

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: Phương án này bảo đảm tính phù hợp và thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành, nhất là với quy định của Bộ luật dân sự.

- Tương thích với các Điều ước quốc tế: Phương án này không vi phạm Điều ước quốc tế.

3.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:

- Giải pháp lựa chọn: So sánh 03 (ba) phương án nêu trên, Phương án 2 là phương án có nhiều tác động tích cực nhất, thu được lợi ích kinh tế nhưng không phát sinh thêm thủ tục hành chính và chi phí phát sinh hợp lý nhất. Do đó, đề xuất lựa chọn Phương án 2 để quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm (sửa đổi). Thẩm quyền ban hành chính sách thuộc về Quốc hội.

Phương án lựa chọn được thể hiện trong Dự án Luật Kinh doanh bảo hiểm (sửa đổi) tại Điều 22, Điều 23, Điều 24 về hợp đồng vô hiệu, đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng, chấm dứt hợp đồng; khoản 2, khoản 3 Điều 19, Điều 34 về hủy bỏ hợp đồng; khoản 1 Điều 57 về căn cứ bồi thường; khoản 14 Điều 4, khoản 2 Điều 29, Điều 43 về quyền lợi có thể được bảo hiểm; Điều 41 về bảo hiểm nhóm.

4. Chính sách 4: Khuyến khích sử dụng, ứng dụng công nghệ thông tin, nhằm chuẩn mực hóa các hoạt động và giao dịch bảo hiểm trên thị trường, nâng cao hiệu quả hoạt động bảo hiểm

4.1. Xác định vấn đề cần giải quyết, nguyên nhân của vấn đề:

Cuộc cách mạng khoa học công nghệ mở ra nhiều cơ hội, thách thức đối với các tổ chức, cá nhân và cơ quan quản lý, đã và đang tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế nói chung, lĩnh vực tài chính và bảo hiểm nói riêng.

Các ứng dụng cơ bản trong bảo hiểm như thiết bị di động, công nghệ điện toán đám mây (i-clouds), chuỗi khối (blockchain), trí tuệ nhân tạo (AI), kết nối vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (Big Data), robot tự động đối thoại, công nghệ số cái phân phối (DLT), tư vấn tự động ảnh hưởng đến toàn bộ chuỗi giá trị của bảo hiểm từ thiết kế sản phẩm, khai thác, định giá sản phẩm, marketing, phân phối, giải quyết quyền lợi bảo hiểm và quản lý doanh nghiệp.

Trên thế giới, các sản phẩm bảo hiểm mới trên cơ sở ứng dụng các công nghệ trên ngày càng phát triển và mở rộng, đáp ứng nhiều nhu cầu của khách hàng. Tuy nhiên, ở thị trường bảo hiểm Việt Nam, chưa có nhiều sản phẩm được

phát triển trên nền tảng công nghệ. Bên cạnh đó, khung khổ pháp luật về kinh doanh bảo hiểm hiện chưa có quy định nhằm khuyến khích ứng dụng công nghệ mới trong kinh doanh bảo hiểm, đại lý bảo hiểm hoặc môi giới bảo hiểm, phụ trợ bảo hiểm. Điều này đã dẫn tới một số vấn đề bất cập sau đây:

Thứ nhất là thiết kế sản phẩm, công nghệ số có thể ảnh hưởng đến bản chất của bảo hiểm. Các ví dụ điển hình của ứng dụng công nghệ trong thiết kế sản phẩm là kinh tế chia sẻ, bảo hiểm dựa trên nhu cầu và bảo hiểm dựa theo thời điểm sử dụng.

- Kinh tế chia sẻ dựa trên chia sẻ việc sử dụng hàng hóa. Hiện nay, những người trong kinh tế chia sẻ cố gắng có được sản phẩm bảo hiểm thông qua cách truyền thống nhưng khó có được sản phẩm đáp ứng nhu cầu. Ví dụ, lái xe làm việc trong kinh doanh chia sẻ (Uber) và chủ sở hữu nhà như là trong các dịch vụ chia sẻ (Airbnb) luôn muốn có bảo hiểm nhưng bảo hiểm truyền thống thường không bảo hiểm cho những loại hình mới trong kinh tế chia sẻ, nơi mà tài sản cá nhân được sử dụng để kinh doanh không thường xuyên. Điều quan trọng đối với khách hàng là hiểu được sự khác biệt và giới hạn quyền lợi bảo hiểm khi họ vừa là nhà cung cấp, vừa là người tiêu dùng trong kinh tế chia sẻ. Rủi ro có thể tác động đến uy tín của ngành bảo hiểm nếu thiết kế sản phẩm bảo hiểm cho các loại hình kinh tế chia sẻ nhưng không đi kèm với bảo vệ quyền lợi khách hàng như sản phẩm truyền thống thông thường.

- Các sản phẩm bảo hiểm dựa trên thông tin người dùng, được thiết kế dựa trên dữ liệu của khách hàng như dữ liệu về xe cộ, nhà cửa và các thiết bị đeo tay. Điều này sẽ đem lại các sản phẩm bảo hiểm đa dạng hơn cho khách hàng, nhất là những khách hàng chưa tiếp cận với bảo hiểm. Sản phẩm điển hình là bảo hiểm xe cơ giới có mức phí bảo hiểm dựa trên lịch sử lái xe an toàn, thói quen lái xe. Dữ liệu mà DNBH sử dụng như bảo hiểm xe cộ sẽ là cơ sở để định phí bảo hiểm và khách hàng cần nhận biết việc này. Định giá rủi ro có thể thiết kế phù hợp với nhu cầu, mức độ rủi ro của mỗi khách hàng và ảnh hưởng đến phí bảo hiểm, dự phòng nghiệp vụ của DNBH.

- Sản phẩm dựa theo nhu cầu sử dụng. Kinh tế chia sẻ đã hướng các DNBH thiết kế các sản phẩm đáp ứng nhu cầu tự định hướng, hiểu biết công nghệ và sản phẩm có tính cá nhân hóa của khách hàng. Đặc điểm cơ bản của bảo hiểm dựa theo nhu cầu sử dụng là tính tạm thời, chỉ bảo hiểm trong thời gian ngắn, có thể kích hoạt bất kỳ khi nào khách hàng muốn (ví dụ chỉ bảo hiểm xe đạp khi sử dụng xe). Rủi ro chính của triển khai sản phẩm bảo hiểm này là khách hàng có thể được bảo hiểm quá mức hoặc dưới mức cần thiết.

Tuy nhiên, các sản phẩm bảo hiểm hiện nay mới chỉ được thiết kế theo mẫu có sẵn, đáp ứng các nhu cầu riêng lẻ, chưa có cá nhân hóa theo từng khách hàng, cũng chưa xuất hiện các sản phẩm bảo hiểm theo gói đáp ứng toàn bộ nhu cầu của khách hàng. Với xu hướng sử dụng ngày càng nhiều công nghệ trong xây dựng sản phẩm như trên, việc đổi mới công tác thiết kế của doanh nghiệp và phê duyệt của cơ quan quản lý là rất cần thiết.

- Thêm vào đó, chất lượng sản phẩm, dịch vụ bảo hiểm hiện còn chưa cao. Tính đến hết năm 2020, thị trường bảo hiểm có khoảng 1300 sản phẩm bảo hiểm (trong đó, có trên 850 sản phẩm bảo hiểm do DNBH phi nhân thọ triển khai, 450 sản phẩm bảo hiểm do DNBH nhân thọ). Tuy nhiên, các sản phẩm bảo hiểm được các DNBH thiết kế, chủ yếu dựa trên cơ sở dữ liệu tham khảo của các nhà tái bảo hiểm hoặc thị trường bảo hiểm nước ngoài, vì vậy cơ bản chưa phản ánh đúng được rủi ro từ thị trường bảo hiểm Việt Nam.

Ngoài ra, theo quy định hiện hành, tất cả sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, sản phẩm bảo hiểm sức khỏe đều phải được Bộ Tài chính phê chuẩn trước khi triển khai. Vì vậy, ngay cả một thay đổi nhỏ, không trọng yếu của sản phẩm cũng phải được Bộ Tài chính chấp thuận trước khi triển khai. Việc này làm phát sinh thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp, làm giảm khả năng thay đổi nhanh chóng để cạnh tranh, thích ứng với sự phát triển của thị trường cũng như làm giảm tính năng động, sáng tạo của doanh nghiệp, đặc biệt trong quá trình giới thiệu và thử nghiệm các sản phẩm, dịch vụ mới.

Thực tế cho thấy, các sản phẩm bảo hiểm đang được thiết kế dựa trên các cơ sở dữ liệu khác nhau, cách thức khác nhau nên khó so sánh và tạo gánh nặng công việc cho cơ quan quản lý, DNBH khi thực hiện phê chuẩn sản phẩm. Bên cạnh đó, để đáp ứng nhu cầu đa dạng của người dân trước các tác động của khoa học công nghệ, tăng thêm các quyền lợi với các tích hợp từ nhiều lĩnh vực, dịch vụ khác nhau, DNBH đang thiết kế nhiều loại hình bảo hiểm khác nhau. Song do chưa có chuẩn hóa công tác thiết kế và phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm nên doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn để đẩy nhanh việc đưa ra sản phẩm bảo hiểm mới.

- Hậu quả nếu vấn đề không được giải quyết

+ Sản phẩm tiếp tục được thiết kế và phê chuẩn theo cơ chế hiện tại, không khuyến khích sự sáng tạo đổi mới, ứng dụng công nghệ thông tin và minh bạch thông tin của DNBH.

+ Việc khai thác dữ liệu bị hạn chế do không có nền tảng dữ liệu, thông tin để thực hiện các so sánh sản phẩm bảo hiểm của các doanh nghiệp.

- Nguyên nhân của vấn đề bất cập

+ Do quy định pháp luật hiện hành tạo ra rào cản pháp lý cho doanh nghiệp: Chưa có quy định cho phép doanh nghiệp hoàn toàn chủ động, tự chịu trách nhiệm trong xây dựng, thiết kế, phát triển sản phẩm trên cơ sở đáp ứng một số nguyên tắc cơ bản. Quy định pháp luật còn chưa có cơ chế tạo điều kiện cho việc thúc đẩy phê chuẩn sản phẩm được đơn giản, minh bạch.

+ Chưa có cơ chế khuyến khích DNBH ứng dụng toàn bộ công nghệ trong chuỗi giá trị của bảo hiểm (tiếp thị, giới thiệu sản phẩm, thẩm định, chấp nhận bảo hiểm, giải quyết quyền lợi bảo hiểm) khi DNBH đó đáp ứng quy định về tài chính, quản trị rủi ro, công khai thông tin. Do đó, một số doanh nghiệp e ngại khi ứng dụng công nghệ vào hoạt động phát triển sản phẩm, dịch vụ bảo hiểm

do chi phí phát triển công nghệ thường là lớn trong khi có thể có rủi ro lớn và hiệu quả mang lại trải dài.

Thứ hai là hoạt động marketing, thúc đẩy bán hàng, quá trình số hóa ảnh hưởng đến việc cung cấp thông tin cung cấp cho khách hàng. Việc không ứng dụng công nghệ thông tin hoặc ứng dụng công nghệ không đạo đức, chuẩn mực có thể khiến việc cung cấp không được kịp thời, phù hợp, chính xác và gây hiểu nhầm.

- Việc sử dụng các mạng xã hội giúp DNBH, trung gian bảo hiểm tiếp cận thị trường mục tiêu nhanh hơn, giảm chi phí marketing. Tuy nhiên, khách hàng có rủi ro là bị thuyết phục mua sản phẩm hoặc gia tăng các sản phẩm không phải vì lợi ích của họ.

- Phương pháp bán hàng qua tư vấn robo là hình thức bán hàng mới nổi. Hình thức này cải thiện khả năng tiếp cận khách hàng. Tuy nhiên, yêu cầu cần có thiết kế phù hợp về thuật toán và việc sử dụng thông tin của khách hàng đúng mục. Ngoài ra, tùy theo mức độ phức tạp của thuật toán, cơ sở dữ liệu sẵn có, không thể đạt được hết lợi ích như việc gặp mặt trực tiếp với khách hàng, ví dụ như không thể xác định việc khách hàng chần chừ khi ra quyết định mua; các tư vấn tự động chỉ phù hợp với sản phẩm bảo hiểm đơn giản; khách hàng không có cơ hội hỏi nhiều câu hỏi khác nhau vì còn tùy thuộc vào chương trình. Bên cạnh đó, lỗi thiết kế và hoạt động của thuật toán có thể tạo rủi ro trong bán sản phẩm, ảnh hưởng quyền lợi khách hàng.

- Hình thức khác đang phổ biến là trang điện tử so sánh giá. Các trang này tự động đưa ra tư vấn hoặc đề xuất sản phẩm, nhà cung cấp sản phẩm và giá của sản phẩm dựa trên dữ liệu đầu vào của khách hàng. Các trang điện tử này giúp tăng khả năng tiếp cận và so sánh thông tin về DNBH, sản phẩm bảo hiểm cũng như sử dụng hệ thống trực tuyến dễ dàng đem lại nhiều tiện ích cho khách hàng. Tuy nhiên, vấn đề về việc minh bạch thông tin định danh, tính độc lập của các trang điện tử so sánh cần phải xem xét. Khách hàng có thể gặp rủi ro lựa chọn các sản phẩm bảo hiểm không phù hợp với nhu cầu của mình nếu chỉ tập trung vào giá cả mà không quan tâm đến phạm vi bảo hiểm.

- Việc tập hợp thông tin đầy đủ, cụ thể có thể giúp quá trình định phí bảo hiểm được chính xác, phù hợp, dễ dàng hơn. Tuy nhiên với tính sẵn có các thông tin khách hàng, việc tập hợp một dữ liệu lớn (big data) cũng gây rủi ro về lộ thông tin cá nhân, rủi ro về an ninh mạng, an toàn thông tin, làm giảm trải nghiệm của khách hàng về công nghệ số.

- Hậu quả nếu vấn đề không được giải quyết

+ Ảnh hưởng đến sự phát triển của thị trường bảo hiểm, đặc biệt là trong việc nắm bắt các nhu cầu của khách hàng, làm giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Trong đại dịch COVID-19, việc gặp gỡ, tụ tập đông người là phải rất hạn chế, do đó, DNBH nào không biết ứng dụng công nghệ thông tin một cách hiệu quả thì DN đó sẽ bị thụt lùi phía sau. Nhìn trong dài hạn, khi Việt Nam hội nhập sâu và rộng hơn, công nghệ thông tin chính là chìa khóa để giúp các

DNBH vươn tới thị trường bảo hiểm ở các nước khác trong khu vực, rút ngắn khoảng cách địa lý trở thành trung tâm tài chính của khu vực.

+ Bên cạnh đó, việc thu thập thông tin khách hàng một cách tràn lan, không đúng mục đích và việc sử dụng thông tin không đạo đức, chuẩn mực có thể dẫn tới lãng phí nguồn lực cũng như gây phiền phức cho khách hàng.

- *Nguyên nhân của vấn đề bất cập*

+ Chưa có quy định yêu cầu DNBH ứng dụng công nghệ trong giao dịch bảo hiểm phải thực hiện công khai thông tin đầy đủ về DNBH, sản phẩm cho khách hàng, thực hiện bảo mật thông tin khách hàng.

+ Chưa có quy định khuyến khích những DNBH ứng dụng công nghệ thông tin hiệu quả, phù hợp cũng như những chế tài cần thiết đối với các DNBH làm lộ thông tin khách hàng hoặc sử dụng không đúng mục đích.

Thứ ba là còn tồn tại một số vấn đề về trung gian, phụ trợ bảo hiểm cũng như hoạt động, dịch vụ thuê ngoài cụ thể như sau:

- Một số quy định cụ thể như quyền, nghĩa vụ của đại lý bảo hiểm, môi giới bảo hiểm hiện đang được quy định tại các văn bản dưới luật nên khó khăn trong việc áp dụng; một số quy định chưa rõ ràng, chưa phản ánh đúng bản chất hoạt động, gây nhầm lẫn giữa các hoạt động đại lý, môi giới và phụ trợ bảo hiểm; các khoản thù lao/quyền lợi của đại lý, môi giới chưa quy định rõ ràng, công khai, minh bạch.

- Đối với lĩnh vực môi giới bảo hiểm, mặc dù về quy mô, bản chất hoạt động, mức độ tác động đến thị trường, khách hàng, yêu cầu quản lý giám sát khác nhau nhưng hiện nay các quy định đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm tại Luật Kinh doanh bảo hiểm như điều kiện đối với các nhà đầu tư, thủ tục cấp phép, thủ tục hành chính, quy định về thực hiện kiểm tra, kiểm soát nội bộ, điều kiện, tiêu chuẩn người quản trị điều hành... áp dụng tương đồng như đối với doanh nghiệp bảo hiểm, do đó chưa phù hợp và gây khó khăn đối với các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm trong việc tuân thủ quy định pháp luật.

- Chất lượng hoạt động đại lý bảo hiểm và môi giới bảo hiểm chưa thực sự chuyên nghiệp, bài bản do thiếu các quy định về nguyên tắc hoạt động.

+ Đối với đại lý bảo hiểm có một số bất cập như việc xung đột về lợi ích khi đại lý cá nhân làm việc cho nhiều doanh nghiệp bảo hiểm sẽ chọn tư vấn, giới thiệu cho khách hàng các sản phẩm bảo hiểm của doanh nghiệp mà nhận được hoa hồng đại lý bảo hiểm cao hơn; chưa có các quy định về quy tắc đạo đức nghề nghiệp, tiêu chuẩn hoạt động đại lý bảo hiểm, trách nhiệm của đại lý bảo hiểm trong việc khai thác, bảo mật thông tin khách hàng; quy định về đào tạo đối với đại lý chưa phù hợp, chưa thực chất do đại lý phải học, thi đối với cả những sản phẩm mà đại lý không khai thác, lãng phí nguồn lực trong việc thi, cấp lại chứng chỉ khi đại lý dịch chuyển giữa các doanh nghiệp. Tính chuyên nghiệp cũng như chất lượng của đại lý không được nâng cao do các doanh nghiệp bảo hiểm có xu hướng phát triển số lượng đại lý hơn là tập trung nâng

cao chất lượng đại lý bảo hiểm, do đó cần thiết phải có các quy định về nghĩa vụ của doanh nghiệp trong việc bảo đảm chất lượng đại lý bảo hiểm.

+ Đối với môi giới bảo hiểm, pháp luật đang quy định chung chung về chứng chỉ đối với môi giới bảo hiểm, do đó thị trường đang sử dụng nhiều loại chứng chỉ về bảo hiểm khác nhau như chứng chỉ bảo hiểm phi nhân thọ cơ bản, chứng chỉ tái bảo hiểm, chứng chỉ bảo hiểm tài sản, chứng chỉ bảo hiểm sức khỏe... Do đó, cần chuẩn hóa chất lượng cá nhân thực hiện hoạt động môi giới bảo hiểm về nội dung đào tạo, việc tổ chức thi, cấp, công nhận chứng chỉ môi giới bảo hiểm. Đồng thời, cùng với sự phát triển và hội nhập ngày càng sâu rộng, quy trình thực hiện hoạt động môi giới bảo hiểm ngày càng phải chuyên nghiệp hơn. Do vậy, cần có những quy định cụ thể về quy trình thực hiện hoạt động môi giới bảo hiểm, các tài liệu cần lưu trữ, quy định về minh bạch hóa thông tin đối với khách hàng và các bên thứ ba về tỷ lệ hoa hồng, mối quan hệ với doanh nghiệp bảo hiểm, các thông tin gây ra xung đột lợi ích..., quản lý và bảo vệ tiền của khách hàng từ việc thu hộ, chi hộ.

- Các tổ chức làm đại lý bảo hiểm ngày càng phát triển đa dạng, không chỉ bao gồm đại lý cá nhân mà còn bao gồm các đại lý tổ chức như ngân hàng, công ty dịch vụ viễn thông (VNPT, Mobiphone), các nhà bán lẻ (hệ thống trạm đăng kiểm, hệ thống trạm xăng, siêu thị, showroom ô tô, trường học...). Tuy nhiên, Luật kinh doanh bảo hiểm chưa có những quy định riêng, cụ thể để điều chỉnh các tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm, dẫn đến một số bất cập phát sinh như việc một số tổ chức là đại lý bảo hiểm nhưng hoạt động như môi giới bảo hiểm, nhân viên ngân hàng ép buộc khách hàng phải mua bảo hiểm...

- Thiếu các quy định, công cụ để quản lý nhà nước đối với việc đào tạo, sử dụng đại lý bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, chưa có hệ thống quản lý thông tin dữ liệu về đại lý đang hoạt động trên thị trường, điều này dẫn tới khó khăn trong công tác quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra và dự báo xu hướng phát triển của đại lý bảo hiểm trong thời gian tới.

- Chưa có quy định về việc DNBH gốc phải chịu trách nhiệm đối với hoạt động, dịch vụ thuê ngoài, đặc biệt là khi các dịch vụ này do tổ chức ứng dụng công nghệ thực hiện

- *Hậu quả nếu vấn đề không được giải quyết:*

+ Không nâng cao công tác chuẩn hóa chất lượng hoạt động đại lý bảo hiểm.

+ Hoạt động môi giới bảo hiểm không được mở rộng, có phạm vi hoạt động tương tự như hoạt động môi giới tại các quốc gia khác trên thế giới.

+ Không khuyến khích hình thành thị trường bảo hiểm với nhiều thành phần, nhất là các tổ chức, cá nhân hỗ trợ cho hoạt động của DNBH có ứng dụng công nghệ.

- *Nguyên nhân gây ra vấn đề:*

+ Một số đại lý bảo hiểm và DNBH không có ý thức trong việc chuẩn hoá hoạt động đại lý bảo hiểm.

+ Chưa có quy định pháp luật cụ thể về hoạt động thuê ngoài, do đó DNBH chưa có ý thức về việc trách nhiệm của mình đối với khách hàng khi thực hiện thuê ngoài.

+ Tổ chức cung cấp dịch vụ thuê ngoài không có ý thức về việc phải bảo vệ khách hàng tham gia bảo hiểm vì coi đây là khách hàng của DNBH.

4.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Thúc đẩy nhiều mô hình hiệu quả, huy động tối đa mọi nguồn lực và chuyên sâu; Tiết giảm chi phí, phát huy tiềm năng, thế mạnh và tập trung hiệu quả vào hoạt động chính của DNBH, từ đó tạo động lực tăng trưởng.

- Tạo tiền đề cơ bản và tiên phong trong việc ứng dụng khoa học công nghệ và tận dụng hiệu quả cách mạng công nghệ 4.0; Xây dựng hệ thống phục vụ khách hàng tham gia bảo hiểm có chất lượng cao nhất; đa dạng, dễ dàng tiếp cận, với chi phí hợp lý nhất.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ bảo hiểm, phục vụ tối đa nhu cầu tham gia bảo hiểm; Chuẩn hóa việc phát triển sản phẩm bảo hiểm phù hợp với thực tiễn thị trường và thông lệ quốc tế.

- Bảo vệ quyền, nghĩa vụ cơ bản và lợi ích chính đáng của tổ chức, cá nhân tham gia thị trường bảo hiểm.

- Tạo môi trường kinh doanh công bằng, minh bạch, khuyến khích đại lý bảo hiểm, môi giới bảo hiểm phát triển, thu hút các tổ chức, cá nhân, nhà đầu tư, người tiêu dùng tăng thêm nhu cầu sử dụng đại lý bảo hiểm và môi giới bảo hiểm.

- Nâng cao tính chuyên nghiệp, chuyên môn hóa, quy chuẩn hóa của đại lý bảo hiểm, môi giới bảo hiểm và hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

- Tăng hiệu lực, hiệu quả đối với công tác quản lý nhà nước. Việc trao thẩm quyền cho Bộ Tài chính (cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm) để thống nhất quản lý trong tổng thể thị, cấp, công nhận đối với chứng chỉ đại lý bảo hiểm và môi giới bảo hiểm. Việc quản lý, giám sát trực tiếp, thực hiện thanh tra, kiểm tra về đại lý bảo hiểm và môi giới bảo hiểm sẽ đảm bảo các đối tượng hoạt động kinh doanh lành mạnh, thị trường phát triển hiệu quả.

- Đổi mới, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với đại lý bảo hiểm, môi giới bảo hiểm.

4.3. Các giải pháp đề xuất giải quyết vấn đề

Phương án 1: Giữ nguyên chính sách hiện tại, cụ thể như sau:

- Giữ nguyên quy định về phê chuẩn các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe và nhân thọ.

- Không có cơ chế khuyến khích, ưu đãi các DNBH ứng dụng công nghệ cao, không quy định về an toàn thông tin, bảo mật thông tin,...

- Giữ nguyên các quy định về đại lý bảo hiểm bao gồm: Khái niệm; điều kiện hoạt động đại lý bảo hiểm; nội dung hợp đồng đại lý bảo hiểm; quyền, nghĩa vụ của DNBH trong hoạt động đại lý bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của đại lý bảo hiểm; trách nhiệm của đại lý bảo hiểm.

- Giữ nguyên quy định hiện hành về mức độ, phương thức quản lý, giám sát đối với các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, cụ thể bao gồm: việc cấp phép thành lập; điều kiện cấp phép; việc điều chỉnh, thu hồi giấy phép; các điều kiện hoạt động như vốn, người quản trị điều hành, nhân viên trực tiếp; quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; việc thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, xử lý vi phạm hành chính đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; nguyên tắc xác định hoa hồng môi giới bảo hiểm.

Phương án 2:

- DNBH được chủ động nghiên cứu, xây dựng, thiết kế sản phẩm, dịch vụ bảo hiểm;

- Khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin để hiện đại hóa hoạt động kinh doanh bảo hiểm, quản trị doanh nghiệp và phương thức cung cấp dịch vụ, sản phẩm.

- Mở rộng và chuẩn hoá hoạt động phân phối bảo hiểm.

Phương án 3:

Khuyến khích áp dụng hoặc tích hợp công nghệ trong việc thiết kế, phát triển và triển khai, phân phối sản phẩm, dịch vụ bảo hiểm mới, trong chuỗi giá trị bảo hiểm và đáp ứng các nguyên tắc nhất định.

4.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

4.4.1. Phương án 1: Giữ nguyên chính sách hiện tại

a) Tác động kinh tế-xã hội

Tác động tiêu cực

- Đối với Nhà nước:

+ Thiếu cơ sở pháp lý để điều chỉnh các quan hệ xã hội như quan hệ giữa doanh nghiệp- tổ chức cung cấp dịch vụ thuê ngoài, các tổ chức công nghệ.

+ Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm không có đủ cơ sở pháp lý để quản lý, giám sát đại lý tổ chức, các dịch vụ bảo hiểm được ứng dụng công nghệ cao, có nhiều tổ chức cùng tham gia vào chuỗi giá trị bảo hiểm; thiếu công cụ pháp lý để bảo vệ quyền lợi của khách hàng tham gia bảo hiểm.

+ Không có giải pháp có tính đột phá nhằm nâng cao được công tác phát triển sản phẩm bảo hiểm của doanh nghiệp, mở rộng dịch vụ bảo hiểm, nâng cao chất lượng thị trường.

- Đối với DNBH và các tổ chức trung gian, phụ trợ bảo hiểm của DNBH:

+ Chất lượng dịch vụ và tính chuyên nghiệp hoá của đại lý bảo hiểm, môi giới bảo hiểm chưa được quan tâm vì chưa có quy định của cơ quan nhà nước về vấn đề này.

+ Không phát huy được tiềm năng, thế mạnh của DNBH, nhất là các doanh nghiệp có chủ trương đầu tư phát triển công nghệ, sản phẩm gắn với công nghệ.

- Đối với cá nhân có nhu cầu và đáp ứng điều kiện làm môi giới bảo hiểm:
Không có cơ sở pháp lý để tham gia thị trường bảo hiểm.

- Đối với người dân:

+ Sản phẩm bảo hiểm được thiết kế theo cách cũ, người dân không có nhiều cơ hội hơn để có các sản phẩm bảo hiểm ưu việt. Trường hợp tham gia các sản phẩm, dịch vụ có ứng dụng công nghệ thì có rủi ro không được bảo vệ quyền lợi tương tự như tham gia theo cách truyền thống.

+ Không có thêm kênh phân phối là môi giới cá nhân- người đại diện cho quyền lợi khách hàng để tiếp cận khách hàng.

+ Không có nguồn thông tin đầy đủ, chính xác để so sánh doanh nghiệp, sản phẩm bảo hiểm khi có nhu cầu phân tích rõ hơn khi tham gia bảo hiểm hoặc đầu tư.

Tác động tích cực

- Đối với Nhà nước: Không phát sinh thêm chi phí quản lý Nhà nước đối với phương án giữ nguyên chính sách hiện tại. Ngân sách Nhà nước: không phát sinh thêm khoản thu đối với ngân sách Nhà nước do không thay đổi chính sách.

- Đối với DNBH:

+ Không phát sinh thêm chi phí do thay đổi chính sách.

+ DNBH có thể chủ động đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, liên kết với các công ty công nghệ hoặc các công ty công nghệ tham gia mạnh mẽ vào thị trường bảo hiểm. Phương án này đảm bảo quyền tự do hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp do không bị ràng buộc về các điều kiện chuyên môn, nghiệp vụ, tài chính.

- Đối với đại lý tổ chức: Không phát sinh thêm chi phí. Chính sách hiện tại chỉ phát sinh chi phí đăng kí ngành nghề kinh doanh đối với doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ đại lý bảo hiểm.

- Đối với người dân: Không phát sinh thêm chi phí nếu duy trì cách tham gia bảo hiểm như hiện tại.

b) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính

Phương án này không phát sinh thủ tục hành chính do giữ nguyên quy định hiện tại

d) Tác động về hệ thống pháp luật

- Bộ máy Nhà nước: phương án này không có tác động tới bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện đảm bảo thi hành: phương án này không có tác động tới các điều kiện cần thiết để đảm bảo thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: Phương án này không ảnh hưởng đến quyền cơ bản của công dân

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: Phương án này đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật, nhưng không đảm bảo tính dự báo.

- Tương thích với điều ước quốc tế: Phương án này không xung đột với các điều ước quốc tế mà Việt Nam cam kết.

4.4.2. Phương án 2:

Tại Luật KDBH (sửa đổi) quy định các nội dung sau:

- Bãi bỏ quy định về phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm, quy định cho phép DNBH được chủ động, tự chịu trách nhiệm trong xây dựng, thiết kế và phát triển sản phẩm bảo hiểm đáp ứng các yêu cầu cơ bản theo quy định của pháp luật.

- Khuyến khích các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm ứng dụng công nghệ thông tin để hiện đại hóa hoạt động kinh doanh bảo hiểm, quản trị doanh nghiệp và phương thức cung cấp dịch vụ, sản phẩm.

Cụ thể nội dung của chính sách như sau:

* Quy định về quyền lợi bảo hiểm, phạm vi bảo hiểm, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên phải đáp ứng yêu cầu về phí bảo hiểm thuần, phí bảo hiểm tương ứng với phạm vi bảo hiểm, nội dung quy tắc, điều khoản, hồ sơ tham gia bảo hiểm và hồ sơ yêu cầu bảo hiểm phải rõ ràng, dễ hiểu, hợp văn hóa Việt Nam.

* Nội dung về quy định nhằm cân đối giữa việc khuyến khích ứng dụng công nghệ vào kinh doanh bảo hiểm và đảm bảo quyền lợi khách hàng tham gia bảo hiểm

- Trường hợp DNBH ứng dụng toàn bộ công nghệ trong các khâu của hoạt động kinh doanh bảo hiểm (tiếp thị, giới thiệu sản phẩm, thẩm định, chấp nhận bảo hiểm, giải quyết quyền lợi bảo hiểm thanh toán phí, phát hành hợp đồng trên trang thông tin điện tử, ứng dụng bán hàng, sàn giao dịch điện tử phải đáp ứng các quy định về vốn trên cơ sở rủi ro, KNTT, quản trị rủi ro, công khai thông tin về doanh nghiệp như các DNBH khác.

- Doanh nghiệp thực hiện bảo mật thông tin của khách hàng theo quy định pháp luật; Hợp đồng bảo hiểm phải đáp ứng quy định pháp luật bảo hiểm và pháp luật về giao dịch điện tử.

- Các hoạt động tiếp cận khách hàng, nghiên cứu thị trường, nghiên cứu nhu cầu khách hàng, giới thiệu, phân phối sản phẩm, dịch vụ bảo hiểm, giải quyết quyền lợi bảo hiểm phải gắn với DNBH gốc, đồng thời DNBH gốc phải chịu trách nhiệm đối với các hoạt động, dịch vụ thuê ngoài. Theo đó, quy định các điều kiện trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm chuyển giao một phần quy trình nghiệp vụ cho một bên thứ 3 cung cấp dịch vụ thay cho mình, doanh nghiệp chỉ được chuyển giao đối với các quy trình không phải cốt lõi của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải đảm bảo được việc chuyển giao không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của người tham gia bảo hiểm và đảm bảo quản trị rủi ro các hoạt động đã chuyển giao một phần quy trình nghiệp vụ. Doanh nghiệp vẫn phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước cơ quan quản lý đối với phần nghiệp vụ chuyển giao.

* Nội dung chuẩn hoá hoạt động phân phối bảo hiểm

- Sửa đổi, bổ sung quy định đối với đại lý bảo hiểm:

+ Làm rõ bản chất hoạt động đại lý bảo hiểm (là việc giới thiệu, chào bán, thu xếp giao kết hợp đồng bảo hiểm) theo ủy quyền của doanh nghiệp bảo hiểm trên cơ sở hợp đồng đại lý bảo hiểm. Các hoạt động khác như thu phí, Thu xếp giải quyết bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm (khoản 3 và 4 Điều 85 Luật Kinh doanh bảo hiểm hiện hành); hoạt động tuyển dụng, đào tạo, vận hành, quản lý, phát triển đại lý đại lý (công việc của các trưởng ban, trưởng nhóm, các Tổng đại lý (GA) của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ) được xác định là các hoạt động thuê ngoài của doanh nghiệp bảo hiểm và không phải là hoạt động đại lý. Các hoạt động này do doanh nghiệp bảo hiểm tự chịu trách nhiệm và bảo đảm theo các yêu cầu về hoạt động thuê ngoài nên không cần quy định về điều kiện đối với các hoạt động này.

+ Bổ sung điều kiện đối với tổ chức hoạt động đại lý phải được đăng ký ngành, nghề hoạt động đại lý bảo hiểm hoặc phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoạt động để phù hợp với Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư. Tuy nhiên, không đặt ra điều kiện riêng đối với các tổ chức này mà thực hiện quản lý, giám sát thông qua quản lý việc sử dụng đại lý bảo hiểm của các DNBH và thanh tra, kiểm tra hoạt động kinh doanh bảo hiểm (trong đó có hoạt động đại lý bảo hiểm).

+ Sửa đổi quy định về Chứng chỉ đại lý bảo hiểm theo hướng tương ứng với từng loại hình nghiệp vụ bảo hiểm và chỉ bao gồm các nội dung kiến thức mang tính ổn định (kiến thức chung, nguyên lý bảo hiểm, kiến thức pháp luật, quyền nghĩa vụ, đạo đức hành nghề) để tạo sự linh hoạt, chủ động cho doanh nghiệp bảo hiểm trong việc đào tạo sản phẩm, phù hợp với thực tiễn, bảo đảm việc đào tạo hiệu quả, thực chất. Đồng thời, đưa ra nguyên tắc đại lý bảo hiểm

chỉ được bán sản phẩm bảo hiểm đã được đào tạo và doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ đào tạo, đào tạo cập nhật về sản phẩm bảo hiểm cho đại lý bảo hiểm.

+ Công khai minh bạch tất cả quyền lợi của đại lý bảo hiểm gồm hoa hồng đại lý bảo hiểm, thưởng, hỗ trợ và các quyền lợi khác (nếu có) tại hợp đồng đại lý bảo hiểm và quy định rõ tại quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm.

+ Bổ sung các quy định để nâng cao chất lượng hoạt động của đại lý bảo hiểm và bảo đảm lợi ích của doanh nghiệp bảo hiểm, bên mua bảo hiểm, như: kế thừa nguyên tắc đồng thời làm đại lý bảo hiểm cho nhiều doanh nghiệp bảo hiểm để bảo đảm tránh xung đột lợi ích do đại lý là hoạt động theo ủy quyền, đại diện cho quyền lợi của DNBH; bổ sung nguyên tắc phải tuân theo quy tắc đạo đức, ứng xử nghề nghiệp do Hiệp hội ban hành, tiêu chuẩn hoạt động đại lý do DNBH ban hành; bổ sung nghĩa vụ phải bảo mật thông tin khách hàng; bổ sung quy định về việc DNBH phải thực hiện đào tạo, đào tạo cập nhật sản phẩm bảo hiểm cho đại lý bảo hiểm; bổ sung quy định về chế độ báo cáo việc đào tạo và việc sử dụng đại lý bảo hiểm; sửa đổi các quy định về hành vi bị cấm đối với đại lý bảo hiểm để sau này đưa ra các chế tài phù hợp.

+ Bổ sung quy định về việc quản lý thông tin của đại lý bảo hiểm lên hệ thống thông tin quản lý đại lý của Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam, Bộ Tài chính.

- Sửa đổi bổ sung quy định đối với môi giới bảo hiểm:

+ Sửa đổi các quy định để khuyến khích thành lập DNMGBH, giảm bớt điều kiện đối với các nhà đầu tư để phù hợp với thực tiễn và cam kết quốc tế.

+ Giảm bớt thủ tục hành chính, chuyển từ hình thức chấp thuận sang thông báo; chỉ thực hiện phê chuẩn đối với các chức danh chủ chốt (Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật); giảm bớt điều kiện đối với một số chức danh như Chủ tịch HĐQT, Kế toán trưởng; bỏ các quy định về kiểm soát, kiểm toán nội bộ để phù hợp với mô hình hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm (chỉ là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đơn thuần, vốn nhỏ).

+ Bổ sung các quy định để nâng cao chất lượng hoạt động môi giới bảo hiểm như: nguyên tắc hoạt động môi giới bảo hiểm; quy định về Chứng chỉ môi giới bảo hiểm; bổ sung nghĩa vụ công khai thông tin, hạch toán tách biệt tài khoản thu hộ, chi hộ.

a) Tác động kinh tế-xã hội

Tác động tiêu cực

- Đối với Nhà nước:

+ Phương án này phát sinh thêm chi phí đối với cơ quan quản lý nhà nước do phát sinh về việc sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính đối với việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động đại lý cho đại lý tổ chức, trong việc Sở kế hoạch và đầu tư rà soát về điều kiện, tiêu chuẩn, chi phí gửi hồ sơ thẩm định

sang Bộ Tài chính và công văn đầu ra của Bộ Tài chính gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư.

+ Phương án này phát sinh thêm chi phí trong việc quản lý, giám sát thực hiện quản lý, giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với cơ quan quản lý nhà nước đối với các đại lý.

- Đối với các DNBH: Phát sinh thêm các chi phí xây dựng và phát triển hệ thống công nghệ thông tin, xây dựng và lưu trữ dữ liệu và chi phí cập nhật các thông tin về sản phẩm bảo hiểm.

- Đối với đại lý bảo hiểm, môi giới bảo hiểm: Phát sinh thêm chi phí đối với đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm khi đào tạo, thi, cấp chứng chỉ đại lý bảo hiểm và chứng chỉ môi giới bảo hiểm cho những cá nhân đang hoạt động. Đồng thời phát sinh thêm chi phí đăng ký thi lại chứng chỉ đại lý bảo hiểm cho các đại lý không hoạt động đại lý trong 3 năm liên tục.

- Đối với người dân: Các sản phẩm được đưa ra thị trường không được phê chuẩn bởi cơ quan quản lý. Một số người dân chưa có kiến thức về bảo hiểm có thể gặp khó khăn trong việc tìm hiểu và tham gia các sản phẩm bảo hiểm phức tạp.

Tác động tích cực

- Đối với Nhà nước:

+ Tăng thu ngân sách nhà nước từ việc tăng trưởng số lượng sản phẩm bảo hiểm, dịch vụ và mở rộng kênh phân phối. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng, doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, kiểm soát và sử dụng chi phí hiệu quả hơn khi có thêm nhiều lựa chọn cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Theo thông tin từ Hiệp hội thương mại điện tử Việt Nam, thương mại điện tử có tốc độ tăng trưởng trung bình 35% trong năm 2018-2019. Thị trường bảo hiểm truyền thống đang tăng trưởng với tốc độ trung bình 20%/năm. Với phương án trao quyền chủ động cho doanh nghiệp trong thiết kế, phân phối sản phẩm, việc ứng dụng công nghệ vào công việc này cũng sẽ đem lại kết quả kinh doanh vượt bậc. Ngoài ra, còn tăng thu ngân sách từ việc thu hút nhà đầu tư do môi trường pháp lý rõ ràng, minh bạch.

+ Tạo môi trường pháp lý minh bạch, rõ ràng và nâng cao chất lượng dịch vụ đại lý bảo hiểm, môi giới bảo hiểm được kiểm soát dẫn tới nâng cao chất lượng của thị trường bảo hiểm. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm có đủ cơ sở pháp lý để quản lý, giám sát các quan hệ giữa doanh nghiệp - tổ chức cung cấp dịch vụ thuê ngoài, các tổ chức công nghệ, đại lý tổ chức, các dịch vụ bảo hiểm được ứng dụng công nghệ; có công cụ pháp lý để bảo vệ quyền lợi của khách hàng tham gia bảo hiểm.

+ Định danh các khoản thưởng, quyền lợi mà đại lý được hưởng ngoài hoa hồng đại lý bảo hiểm nên tạo thuận lợi, áp dụng đồng nhất giữa các doanh nghiệp bảo hiểm, tạo căn cứ pháp lý cho hoạt động thanh tra, kiểm tra.

+ Khi doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải hạch toán tách biệt tài khoản thu hộ chi hộ doanh nghiệp bảo hiểm sẽ bảo vệ quyền và lợi ích của doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, không bị chiếm dụng hoặc sử dụng khoản tiền này vào các mục đích khác của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

+ Kiểm soát hoạt động của đại lý bảo hiểm cá nhân, gắn trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm với đại lý chặt chẽ, đảm bảo được quyền lợi của người tham gia bảo hiểm.

+ Quy định về điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài có nhu cầu góp vốn thành lập doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thông thoáng, mở rộng nên thu hút được số lượng lớn các nhà đầu tư.

+ Cơ quan nhà nước có báo cáo về thông tin, số lượng, tình trạng hoạt động của các đại lý bảo hiểm. Dữ liệu được cập nhật đầy đủ, chính xác, độ tin cậy cao về thông tin của các đơn vị cung cấp, mức độ tín nhiệm, hình thức doanh nghiệp, số lượng lao động..., tạo điều kiện thuận lợi trong công tác dự báo xu hướng phát triển thị trường.

- Đối với DNBH:

+ Giảm thủ tục hành chính phê chuẩn sản phẩm, được chủ động hơn trong quá trình thiết kế và đưa sản phẩm ra thị trường nhanh chóng hơn.

+ Phát huy được tiềm năng, thế mạnh của DNBH, nhất là các doanh nghiệp có chủ trương đầu tư phát triển công nghệ, sản phẩm gắn với công nghệ.

+ Thu được lợi ích kinh tế từ việc mở rộng sản phẩm, dịch vụ bảo hiểm, đặc biệt là các sản phẩm bảo hiểm phân phối trực tuyến. Hiện giao dịch thương mại điện tử đang có tốc độ tăng trưởng khoảng 35%.

+ Môi trường pháp lý minh bạch, DNBH vững tin trong đầu tư công nghệ vì không lo bị rủi ro pháp lý có quy định mới hoặc bị xử phạt vì làm những điều pháp luật không có quy định. Được Nhà nước bảo vệ quyền lợi, tạo môi trường pháp lý công bằng cho các bên cung cấp dịch vụ bảo hiểm, đều tuân thủ các nguyên tắc chung về bảo hiểm.

+ Tôn trọng quyền tự do thoả thuận kinh tế giữa DNBH và các bên, không hạn chế về nội dung thoả thuận, đảm bảo tính chủ động, linh hoạt khi tham gia các hoạt động này của các bên có liên quan

+ Chất lượng dịch vụ và tính chuyên nghiệp hoá của đại lý bảo hiểm, môi giới bảo hiểm được quan tâm. DNBH có thể thu được lợi ích kinh tế từ việc tiết kiệm chi phí do chuẩn hoá kênh phân phối.

- Đối với đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm:

+ Chất lượng đại lý được nâng cao do chứng chỉ bảo hiểm được quy định cụ thể chia thành 3 loại: Nhân thọ; phi nhân thọ; sức khỏe. Quy định về nội dung đào tạo chứng chỉ đại lý giữa các nghiệp vụ bao gồm: các nội dung kiến thức mang tính ổn định (kiến thức chung, nguyên lý bảo hiểm, kiến thức pháp luật, quyền nghĩa vụ, đạo đức hành nghề). Mỗi nghiệp vụ bảo hiểm có các nguyên lý

về bảo hiểm khác nhau. Việc xây dựng ngân hàng đề thi đại lý cũng được tách biệt. Việc phân chia chứng chỉ đại lý bảo hiểm thành 3 loại sẽ giúp nâng cao chất lượng đại lý khi tư vấn về từng nghiệp vụ bảo hiểm, cũng như giao quyền chủ động hơn cho doanh nghiệp bảo hiểm trong việc đào tạo sản phẩm và phù hợp với thực tiễn, thuận lợi trong triển khai phân phối sản phẩm bảo hiểm đến khách hàng. Đồng thời, nguyên tắc đại lý bảo hiểm chỉ được bán sản phẩm bảo hiểm đã được đào tạo và doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ đào tạo, đào tạo cập nhật về sản phẩm bảo hiểm cho đại lý bảo hiểm sẽ giúp cho việc tư vấn các sản phẩm bảo hiểm với khách hàng được chi tiết, cụ thể, đầy đủ thông tin.

+ Việc không quy định thời hạn của chứng chỉ đại lý bảo hiểm và chứng chỉ môi giới bảo hiểm sẽ giúp tiết kiệm chi phí khi đại lý bảo hiểm hoặc các cá nhân trực tiếp thực hiện hoạt động môi giới bảo hiểm chuyển từ doanh nghiệp này sang doanh nghiệp khác sẽ tiếp tục sử dụng chứng chỉ đã có và chỉ cần được doanh nghiệp cập nhật lại sản phẩm bảo hiểm.

+ Chuẩn hoá, tăng cường chất lượng của đại lý bảo hiểm để hạn chế những khiếu nại, thắc mắc do việc phân phối sản phẩm bảo hiểm của đại lý bảo hiểm gây ra.

+ Môi trường đầu tư thuận lợi, tạo được động lực cho sự phát triển của lĩnh vực môi giới bảo hiểm do quy định pháp luật về điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài góp vốn thành lập doanh nghiệp môi giới bảo hiểm đã được cắt giảm, đơn giản hóa, đa dạng hóa các đối tượng tham gia cung cấp dịch vụ. Phương án này đảm bảo quyền tự do hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm do các điều kiện đối với kế toán trưởng và người đứng đầu các bộ phận nghiệp vụ đã được cắt giảm nhưng vẫn đảm bảo an toàn trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm do chất lượng của nhân viên trực tiếp thực hiện hoạt động môi giới bảo hiểm được nâng lên và kiểm soát chặt chẽ.

- Đối với người dân:

+ Người tham gia bảo hiểm có thể được hưởng lợi từ các sản phẩm bảo hiểm được định giá minh bạch, mức phí cạnh tranh do ứng dụng công nghệ; có thêm nhiều cơ hội để có các sản phẩm bảo hiểm ưu việt và được bảo vệ quyền lợi tương tự như tham gia theo cách truyền thống.

+ Có nguồn thông tin đầy đủ, minh bạch để so sánh doanh nghiệp, sản phẩm bảo hiểm với nhau khi có nhu cầu tham gia bảo hiểm hoặc đầu tư; Được nâng cao hiểu biết về lĩnh vực bảo hiểm vì có nhiều nguồn tiếp cận và cách tiếp cận thông tin.

+ Nguyên tắc về việc đồng thời làm đại lý bảo hiểm cho nhiều doanh nghiệp bảo hiểm; nguyên tắc phải tuân theo quy tắc đạo đức nghề nghiệp, tiêu chuẩn hoạt động đại lý; bổ sung nghĩa vụ phải bảo mật thông tin khách hàng sẽ giúp đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức cá nhân tham gia bảo hiểm.

+ Người tham gia bảo hiểm được sử dụng dịch vụ có chất lượng tốt, quyền và lợi ích hợp pháp được đảm bảo khi các thông tin có thể gây ra xung đột và mối quan hệ giữa doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và DNBH phải được công khai cho khách hàng, đặt trọng tâm vào tính đại diện cho bên mua bảo hiểm của hoạt động môi giới bảo hiểm, bảo vệ quyền lợi của bên mua bảo hiểm khi sử dụng dịch vụ môi giới bảo hiểm.

+ Tăng cường hình ảnh tích cực về thị trường bảo hiểm và lòng tin của người tham gia bảo hiểm; kích thích nhu cầu sử dụng dịch vụ; thu hút sự tham gia của người dân vào một thị trường bảo hiểm an toàn, lành mạnh.

b) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính

- Không phát sinh thủ tục hành chính đối với tổ chức đăng ký làm đại lý do giữ nguyên quy định hiện tại đối với đăng ký ngành nghề kinh doanh nhưng sẽ phát sinh thêm hồ sơ để chứng minh đáp ứng điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động.

Cơ quan quản lý nhà nước phát sinh thêm thủ tục hành chính khi xem xét điều kiện để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động.

- Phát sinh thêm thủ tục đăng ký hành nghề môi giới cá nhân.

- Phát sinh thủ tục hành chính về cấp và thu hồi chứng nhận hoạt động đại lý, về thi cấp lại chứng chỉ đại lý bảo hiểm nếu đến hạn. Tuy nhiên, chi phí này không lớn và hoàn toàn phù hợp với thông lệ quốc tế nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ đại lý bảo hiểm.

d) Tác động về hệ thống pháp luật

- Bộ máy Nhà nước: phương án này không có tác động tới bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện đảm bảo thi hành: phương án này không có tác động tới các điều kiện cần thiết để đảm bảo thi hành do cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm đã có bộ máy quản lý, nhân sự đang thực hiện các công việc cấp phép, quản lý, giám sát hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

- Quyền cơ bản của công dân: Phương án này không ảnh hưởng đến quyền cơ bản của cá nhân và tổ chức. Phương án này tác động tích cực đến quyền tự do kinh doanh của các đối tượng có khả năng cung cấp dịch vụ môi giới bảo hiểm cá nhân.

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: Phương án này đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật, nhưng không đảm bảo tính dự báo.

- Tương thích với điều ước quốc tế: Phương án này không xung đột với các điều ước quốc tế mà Việt Nam cam kết.

4.4.3. Phương án 3:

Khuyến khích áp dụng hoặc tích hợp công nghệ trong việc thiết kế, phát triển và triển khai, phân phối sản phẩm, dịch vụ bảo hiểm mới, trong chuỗi giá trị bảo hiểm và đáp ứng các nguyên tắc nhất định. Nội dung của phương án này bao gồm: Tại Luật KDBH, quy định:

- Trường hợp DNBH ứng dụng toàn bộ công nghệ trong các khâu của hoạt động kinh doanh bảo hiểm (tiếp thị, giới thiệu sản phẩm, thẩm định, chấp nhận bảo hiểm, giải quyết quyền lợi bảo hiểm) phải đáp ứng các quy định về vốn trên cơ sở rủi ro, KNTT, quản trị rủi ro, công khai thông tin về doanh nghiệp như các DNBH khác.

- Doanh nghiệp thực hiện bảo mật thông tin của khách hàng theo quy định pháp luật; Hợp đồng bảo hiểm phải đáp ứng quy định pháp luật bảo hiểm và pháp luật về giao dịch điện tử.

- Các hoạt động tiếp cận khách hàng, nghiên cứu thị trường, nghiên cứu nhu cầu khách hàng, giới thiệu, phân phối sản phẩm, dịch vụ bảo hiểm, giải quyết quyền lợi bảo hiểm phải gắn với DNBH gốc, đồng thời DNBH gốc phải chịu trách nhiệm đối với các hoạt động, dịch vụ thuê ngoài. Theo đó, quy định các điều kiện trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm chuyển giao một phần quy trình nghiệp vụ cho một bên thứ 3 cung cấp dịch vụ thay cho mình, doanh nghiệp chỉ được chuyển giao đối với các quy trình không phải cốt lõi của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải đảm bảo được việc chuyển giao không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của người tham gia bảo hiểm và đảm bảo quản trị rủi ro các hoạt động đã chuyển giao một phần quy trình nghiệp vụ. Doanh nghiệp vẫn phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước cơ quan quản lý đối với phần nghiệp vụ chuyển giao.

a) Tác động kinh tế-xã hội

Tác động tiêu cực

- Đối với Nhà nước:

+ Không thực hiện cắt giảm được thủ tục hành chính, không đổi mới được cách thức quản lý theo mô hình mới.

+ Không nâng cao được công tác phát triển sản phẩm bảo hiểm của doanh nghiệp, chất lượng dịch vụ của thị trường.

- Đối với DNBH:

+ Chất lượng dịch vụ và tính chuyên nghiệp hoá của đại lý bảo hiểm, môi giới bảo hiểm không được quan tâm.

+ Không phát huy được tiềm năng, thế mạnh của DNBH, phát triển sản phẩm bảo hiểm.

+ Doanh nghiệp tuy được phép ứng dụng công nghệ nhưng không có chính sách thay đổi về thiết kế sản phẩm, phê chuẩn sản phẩm nên việc thực hiện vẫn tốn kém chi phí và thời gian thực hiện thủ tục hành chính về phê chuẩn sản phẩm.

- Đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm: Không phải chịu áp lực nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ.

- Đối với người dân:

+ Không có đủ cơ sở để so sánh sản phẩm bảo hiểm vì không có quy định của cơ quan quản lý yêu cầu doanh nghiệp phải thực hiện thiết kế dựa trên các yêu cầu cơ bản theo quy định của pháp luật như yêu cầu về phí bảo hiểm thuần, phí bảo hiểm tương ứng với phạm vi bảo hiểm, nội dung quy tắc, điều khoản rõ ràng, dễ hiểu, hợp văn hóa Việt Nam.

Tác động tích cực

- Đối với Nhà nước:

+ Tăng thu ngân sách nhà nước từ việc tăng trưởng do doanh nghiệp áp dụng công nghệ trong phân phối và phát triển sản phẩm nên có thể tăng doanh thu.

+ Có cơ sở pháp lý để bảo vệ quyền lợi của khách hàng tham gia bảo hiểm có ứng dụng công nghệ.

- Đối với DNBH: Thu được lợi ích kinh tế từ việc mở rộng sản phẩm, dịch vụ bảo hiểm, đặc biệt là các sản phẩm bảo hiểm phân phối trực tuyến. Hiện giao dịch thương mại điện tử đang có tốc độ tăng trưởng khoảng 35%.

- Đối với đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm: Thu lợi ích từ tự do thực hiện hoạt động phân phối bảo hiểm như hiện nay, không phải đáp ứng điều kiện nào mới về hoạt động.

- Đối với người dân: Có lợi ích từ sản phẩm bảo hiểm công nghệ mới.

b) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính

Không phát sinh thủ tục hành chính

d) Tác động về hệ thống pháp luật

- Bộ máy Nhà nước: phương án này không có tác động tới bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện đảm bảo thi hành: phương án này không có tác động tới các điều kiện cần thiết để đảm bảo thi hành do cơ quan quản lý nhà nước về bảo

hiểm đã có bộ máy quản lý, nhân sự đang thực hiện các công việc cấp phép, quản lý, giám sát hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

- Quyền cơ bản của công dân: Phương án này không ảnh hưởng đến quyền cơ bản của cá nhân và tổ chức.

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: Phương án này đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật, nhưng không đảm bảo tính dự báo.

- Tương thích với điều ước quốc tế: Phương án này không xung đột với các điều ước quốc tế mà Việt Nam cam kết.

4.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

So sánh 03 (ba) phương án nêu trên, Phương án 2 là phương án có nhiều tác động tích cực nhất, thu được lợi ích kinh tế nhiều nhất, tạo điều kiện thực hiện nhiều giải pháp nhằm khai thông nguồn lực của doanh nghiệp và thị trường nhất. Do đó, đề xuất lựa chọn phương án 2. Thẩm quyền ban hành chính sách thuộc về Quốc hội.

Phương án lựa chọn được thể hiện trong Dự án Luật tại Mục 8 Chương III và Chương V dự thảo Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Chính sách 5: Bổ sung, hoàn thiện các quy định về phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm

5.1. Xác định vấn đề cần giải quyết, nguyên nhân của vấn đề:

Thị trường bảo hiểm Việt Nam liên tục tăng trưởng trong nhiều năm, thị trường còn hứa hẹn nhiều tiềm năng để phát triển. Hết năm 2020, toàn thị trường có 69 doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và 01 chi nhánh nước ngoài, với nguồn nhân lực của thị trường gần 1 triệu lao động.

Dù đã tăng lên đáng kể nhưng chất lượng nhân sự ngành bảo hiểm tại Việt Nam còn khá khiêm tốn. Do thiếu hụt nhân lực có trình độ chuyên môn nên các DNBH đã tạm thời tuyển dụng từ các chuyên ngành khác và đào tạo ngắn hạn kiến thức cơ bản về bảo hiểm, sau một vài năm công tác, các nhân sự này được đề bạt lên những vị trí chủ chốt trong DNBH. Điều này tiềm ẩn rủi ro không chỉ cho riêng DNBH mà còn cho cả thị trường.

Quy định hiện hành có yêu cầu điều kiện chứng chỉ đào tạo đối với chức danh quản trị- điều hành như Chủ tịch, Tổng giám đốc, chuyên gia tính toán, kế toán trưởng và trưởng bộ phận kiểm tra kiểm soát nội bộ. Tuy nhiên, chưa có quy định chi tiết về các khung năng lực của các vị trí và các chứng chỉ này được thực hiện ra sao. Bên cạnh đó, các chức danh không được Bộ Tài chính phê chuẩn nhưng vẫn có vai trò quan trọng trong công tác điều hành của doanh nghiệp cũng cần có quy định, hướng dẫn về khung tiêu chuẩn, năng lực này.

Một số vấn đề bất cập trong phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm là:

Vấn đề 1: Chưa có quy định về tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ, tiêu chuẩn chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ để các DNBH, DNMBH căn cứ chuẩn

hóa đội ngũ cán bộ làm tại các bộ phận nghiệp vụ bảo hiểm và trực tiếp phục vụ khách hàng, cũng như có kế hoạch nhân sự; chưa có chính sách khuyến khích xã hội hóa dịch vụ đào tạo

(a) Lĩnh vực bảo hiểm tập hợp các chuyên gia từ nhiều ngành nghề khác nhau (kỹ sư, bác sỹ, luật sư, chuyên gia giám định, chuyên gia phân tích tài chính, quản trị rủi ro,...) tương ứng với mỗi loại hình bảo hiểm mà doanh nghiệp kinh doanh (xe cơ giới, công trình xây dựng, hàng hải, hàng không, trách nhiệm dân sự, sức khỏe con người,...). Tất cả các chuyên gia tham gia vào chu trình bảo hiểm (thiết kế sản phẩm, thẩm định khai thác bảo hiểm, giám định tổn thất, bồi thường) đều phải được đào tạo về bảo hiểm, kể cả các đại lý, môi giới là những người đưa sản phẩm bảo hiểm đến khách hàng cũng phải được đào tạo về bảo hiểm. Yêu cầu tiêu chuẩn nguồn nhân lực cũng được đưa ra trong chuẩn mực các nguyên tắc chung về bảo hiểm, các vị trí nghiệp vụ trong DNBH đều phải đáp ứng yêu cầu về trình độ nhất định.

Pháp luật hiện hành của Việt Nam mới đang yêu cầu tiêu chuẩn trình độ đối với một số chức danh chủ chốt trong doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm như Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, chuyên gia tính toán (actuary), luật Kinh doanh bảo hiểm hiện hành và các văn bản hướng dẫn đã có quy định về tiêu chuẩn (bằng cấp, kinh nghiệm). Các quy định này đã góp phần chuẩn hóa năng lực cán bộ cấp cao của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Tuy nhiên, pháp luật hiện hành chưa yêu cầu các cán bộ tại các bộ phận nghiệp vụ bảo hiểm, trực tiếp tham gia vào chu trình bảo hiểm (thiết kế sản phẩm, thẩm định khai thác bảo hiểm, giám định tổn thất, bồi thường) và đội ngũ cán bộ trực tiếp phục vụ khách hàng và tư vấn gắn với sản phẩm, nghiệp vụ bảo hiểm (tư vấn bán bảo hiểm, tư vấn chi trả quyền lợi bảo hiểm...) phải đáp ứng các tiêu chuẩn năng lực chuyên môn bảo hiểm. Trong khi đó, đội ngũ cán bộ này trực tiếp tác động tới chất lượng sản phẩm và dịch vụ bảo hiểm cung cấp cho khách hàng. Kinh nghiệm các nước đều cho thấy, các cán bộ nghiệp vụ bảo hiểm và cán bộ trực tiếp phục vụ khách hàng cần thiết phải đáp ứng các tiêu chuẩn năng lực chuyên môn bảo hiểm theo từng vị trí, cấp bậc theo nhóm công việc chuyên môn bảo hiểm mà họ đảm nhận. Các tiêu chuẩn, kỹ năng nghiệp vụ cho từng vị trí chức danh của các nhóm công việc của nghề bảo hiểm được quy định tại Khung tiêu chuẩn năng lực chuyên môn bảo hiểm. Theo đó, tiêu chuẩn tối thiểu để đủ điều kiện làm việc tại tất cả các bộ phận nghiệp vụ bảo hiểm là phải có chứng chỉ cơ bản về bảo hiểm. Không có quy định tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ đối với các vị trí chức danh tại các bộ phận nghiệp vụ và trực tiếp phục vụ khách hàng thì nguồn nhân lực bảo hiểm không được chuẩn hóa, không phù hợp với thông lệ quốc tế và yêu cầu về nguồn nhân lực của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Vì chưa có quy định về tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ, tiêu chuẩn chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ làm việc tại các bộ phận nghiệp vụ và phục vụ khách hàng, doanh nghiệp chưa có định hướng chiến lược rõ ràng và

mang tính ổn định thống nhất trong thị trường trong việc đào tạo nguồn nhân lực. Mặt khác, để thực hiện xã hội hóa trong hoạt động đào tạo, nhưng vẫn đảm bảo được chất lượng nguồn nhân lực cho thị trường thì cần phải có các quy định mang tính tiêu chuẩn về nội dung để các cơ sở đào tạo căn cứ vào đó xây dựng các chương trình đào tạo đạt yêu cầu tối thiểu, từ đó mới đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực cho thị trường.

Do đó, cần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của thị trường bảo hiểm thông qua việc giao cho Bộ Tài chính nghiên cứu, từng bước áp dụng khung năng lực tiêu chuẩn cho DNBH, DN MGBH theo hướng quy định tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, bằng cấp chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ cho người làm tại các bộ phận nghiệp vụ bảo hiểm và trực tiếp phục vụ khách hàng, xây dựng hệ thống chứng chỉ chuyên môn phù hợp với lộ trình áp dụng khung tiêu chuẩn năng lực trong dài hạn.

(b) Hoạt động kinh doanh bảo hiểm là hoạt động kinh doanh có điều kiện. Cũng giống như các ngành nghề kinh doanh có điều kiện khác (chứng khoán, thẩm định giá, kế toán, kiểm toán,...) chất lượng hoạt động của các tổ chức, cá nhân hành nghề độc lập sẽ ảnh hưởng lớn đến thị trường, cá nhân tham gia thị trường, xã hội.

Do đó, các ngành nghề kinh doanh có điều kiện đều đòi hỏi những người hành nghề phải có đạt được trình độ nhất định về nghiệp vụ thông qua các chứng chỉ chuyên môn, chứng chỉ hành nghề. Để quản lý chất lượng của chứng chỉ hành nghề thì phải do cơ quan nhà nước hoặc cơ quan nhà nước ủy quyền cho các hiệp hội đủ năng lực thực hiện thông qua các kỳ thi tập trung. Hiện nay, Bộ Tài chính đang thống nhất quản lý tổ chức thi các chứng chỉ hành nghề (chứng chỉ đại lý, chứng chỉ môi giới bảo hiểm, chứng chỉ phụ trợ bảo hiểm), việc Bộ Tài chính thống nhất quản lý thi giúp cho công tác tổ chức thi minh bạch, công bằng, thời gian qua nhà nước đã giao Trung tâm Nghiên cứu và đào tạo bảo hiểm (nay là Viện Phát triển bảo hiểm) đầu tư hệ thống phần mềm quản lý, tổ chức thi trực tuyến giúp tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp bảo hiểm, nâng cao chất lượng thi. Trước đây đã từng giao cho DNBH và Hiệp hội bảo hiểm tổ chức thi, nhưng các DNBH không tuân thủ nghiêm túc, không thi vẫn được cấp chứng chỉ,.. dẫn đến chất lượng không đảm bảo. Theo kinh nghiệm của các nước trên thế giới (Mỹ, Đài Loan, ...) việc tổ chức thi các chứng chỉ của ngành nghề có điều kiện vẫn phải do Nhà nước quản lý, thực hiện tăng cường xã hội hóa dịch vụ đào tạo, cho phép các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước đều được phép đào tạo theo quy định của pháp luật, cá nhân cũng có thể tự đào tạo.

Vấn đề 2: Chưa có quy định về việc thực hiện chức năng xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê chung và chính thống để (i) phục vụ công tác quản lý, giám sát, xây dựng cơ chế chính sách, làm cơ sở cho việc xây dựng sản phẩm bảo hiểm; (ii) phòng chống trục lợi, gian lận bảo hiểm; (iii) đề xuất về mức phí sàn, phương pháp định phí bảo hiểm, phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ, phục vụ hoạt động kinh doanh bảo hiểm; (iv) bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên mua bảo hiểm.

Kinh doanh bảo hiểm là việc DNBH chấp nhận rủi ro xảy ra đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động trong tất cả ngành nghề, lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Vì vậy, kinh doanh bảo hiểm là ngành nghề kinh doanh dựa trên nguồn cơ sở dữ liệu thống kê của nhiều đối tượng bảo hiểm thuộc các ngành nghề khác nhau. Đối với cơ quan quản lý, tại nhiều quốc gia, hệ thống dữ liệu của bảo hiểm (đặc biệt là các thông tin thống kê đã được tập hợp, phân loại theo các tiêu thức sẵn có) là căn cứ có giá trị cao cho công tác hoạch định chính sách vĩ mô, quản lý, giám sát thị trường.

Hiện nay, công tác tính phí bảo hiểm, quản lý rủi ro, phòng chống trục lợi... của các DNBH tại Việt Nam hầu hết đều căn cứ vào số liệu thống kê riêng lẻ của từng doanh nghiệp. Riêng đối với bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, mặc dù đã có phần mềm thu thập cơ sở dữ liệu chung của các DNBH song tính cập nhật của số liệu chưa cao, còn thiếu nhiều trường dữ liệu quan trọng (trước đây, hệ thống này do Hiệp hội bảo hiểm quản lý, khai thác, nay đã chuyển về cho Cục QL BH). Thị trường bảo hiểm Việt Nam chưa xây dựng được “Kho” cơ sở dữ liệu thống kê chung, có mức độ tin cậy cao, có khả năng lưu giữ được số liệu lịch sử, cập nhật kịp thời, toàn diện số liệu của các ngành kinh tế - xã hội, mặt khác chưa có quy định và chế tài rõ ràng trách nhiệm của các DNBH trong việc cung cấp các thông tin liên quan đến khách hàng cho cơ quan quản lý, nên các DNBH cũng không có cơ sở, định hướng trong việc cung cấp thông tin hình thành cơ sở dữ liệu chung của thị trường. Do đó, chưa có mặt bằng chung để so sánh, đánh giá chất lượng sản phẩm bảo hiểm, phòng chống trục lợi bảo hiểm, công tác quản trị rủi ro của các DNBH cũng như tăng cường công tác hoạch định chính sách.

Ở nhiều quốc gia trên thế giới, ngành bảo hiểm đều có Trung tâm dữ liệu chung của toàn ngành phục vụ cho cơ quan quản lý, giám sát thị trường và các chủ thể tham gia thị trường. Ở Việt Nam, với xu thế phát triển của thị trường bảo hiểm, cần thiết xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê chung phục vụ các DNBH và cơ quan quản lý, giám sát.

Khi có cơ sở dữ liệu chung là cơ sở để tính phí sản phẩm bảo hiểm một cách chính xác. Để đảm bảo quyền lợi của khách hàng tham gia bảo hiểm với mức phí bảo hiểm tương xứng với quyền lợi bảo hiểm, ngăn ngừa tình trạng các doanh nghiệp bảo hiểm tính phí bảo hiểm phi kỹ thuật, không tương xứng với quyền lợi bảo hiểm để cạnh tranh không lành mạnh, ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp, ở Việt Nam hiện nay Bộ Tài chính ban hành quy tắc, điều khoản, biểu phí của các sản phẩm bảo hiểm thuộc các lĩnh vực có ảnh hưởng đến an sinh xã hội (bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy nổ,...); phê chuẩn quy tắc, điều khoản, biểu phí của các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe. Phương thức quản lý, giám sát các sản phẩm bảo hiểm như vậy là phù hợp với nhiều quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, để giảm thiểu thời gian thực hiện các thủ tục hành chính, tăng quyền tự chủ, linh hoạt của doanh nghiệp, hạn chế việc can thiệp sâu vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, phù hợp với thông lệ quốc tế, Bộ Tài chính cần có một tổ chức hỗ

trợ cơ quan quản lý, giám sát bảo hiểm thực hiện một phần công việc (như định kỳ rà soát và đề xuất mức phí sàn tương ứng với quyền lợi bảo hiểm tối thiểu).

Do vậy, cần xây dựng cơ sở dữ liệu thông kê chung và chính thống để phục vụ việc dự báo, quản lý giám sát thị trường, xây dựng cơ chế chính sách, phòng chống trục lợi, gian lận bảo hiểm, xây dựng sản phẩm bảo hiểm, quản trị rủi ro, đề xuất về mức phí sàn, phương pháp định phí bảo hiểm, phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ; các DNBH có trách nhiệm tham gia và cung cấp thông tin theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

- Hậu quả nếu không giải quyết vấn đề:

+ Thiếu cơ sở chung cho cả thị trường bảo hiểm nhằm chuẩn hóa và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ thị trường; Thị trường bảo hiểm Việt Nam không xây dựng được “Kho” cơ sở dữ liệu thông kê chung, có mức độ tin cậy cao, có khả năng lưu giữ được số liệu lịch sử, cập nhật kịp thời, toàn diện số liệu của các ngành kinh tế - xã hội.

+ Chưa có tổ chức chịu trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu chung của ngành bảo hiểm, dữ liệu tính phí bảo hiểm, chia sẻ dữ liệu thông tin cho thị trường và hỗ trợ cơ quan quản lý trong công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm.

- Nguyên nhân của vấn đề:

+ Do pháp luật mới chỉ quy định tiêu chuẩn của một vài vị trí quản lý doanh nghiệp, chưa có quy định cụ thể về khung tiêu chuẩn năng lực chuyên môn của ngành nên một số DNBH, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm chưa nhận rõ vai trò quan trọng của việc chuẩn hóa chất lượng nguồn nhân lực cho doanh nghiệp; chưa chú trọng đến công tác nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và kế hoạch nguồn nhân lực dài hạn; chưa đầu tư cho việc sử dụng nguồn nhân lực có chất lượng cao mà tập trung vào nâng cao doanh số, chiếm lĩnh thị phần trên thị trường;

+ Các doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo chưa có mối liên hệ chặt chẽ trong phản ánh nhu cầu đào tạo, kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực và các yêu cầu về kết quả đào tạo; chưa có khung tiêu chuẩn năng lực chuyên môn của ngành làm định hướng cho các cơ sở xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu của các DNBH;

+ Chưa có một cơ sở dữ liệu chung của toàn ngành để phục vụ cho công tác quản lý giám sát thị trường, giúp doanh nghiệp phòng chống trục lợi và gian lận bảo hiểm, chưa có cơ chế thực hiện chức năng đề xuất về mức phí sàn, phương pháp định phí bảo hiểm, phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ. Văn bản pháp luật có quy định về trích lập dự phòng nghiệp vụ, phương pháp tính phí, quy định phí thuần đối với một số loại sản phẩm bảo hiểm, tuy nhiên chưa quy định về cơ chế thực hiện các quy định đó.

5.2. Mục tiêu của chính sách:

Nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của thị trường bảo hiểm; tinh gọn bộ máy, xã hội hóa hoạt động đào tạo.

5.3. Các giải pháp đề xuất giải quyết vấn đề

Phương án 1:

- Giữ nguyên quy định hiện tại: Chỉ quy định tiêu chuẩn năng lực cho một số đối tượng như đội ngũ quản lý doanh nghiệp (như tổng giám đốc, kế toán trưởng, chuyên gia tính toán), không quy định khung tiêu chuẩn năng lực chuyên môn cho các vị trí khác trong DNBH.

- Giao cho Bộ Tài chính xây dựng cơ sở kho dữ liệu thống kê chung, có mức độ tin cậy cao về số liệu thị trường bảo hiểm và của các ngành kinh tế - xã hội để thống kê và dự báo thị trường bảo hiểm, đáp ứng yêu cầu quản lý, giám sát trên cơ sở rủi ro và phòng chống gian lận bảo hiểm, xây dựng mức phí sàn, thẩm định phương pháp định phí bảo hiểm, phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ, thẩm định các yếu tố trong công thức tính toán vốn trên cơ sở rủi ro của các DNBH, hỗ trợ doanh nghiệp bảo hiểm trong phòng chống trục lợi; các DNBH có trách nhiệm tham gia và cung cấp thông tin theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

Phương án 2:

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của thị trường bảo hiểm thông qua việc Chính phủ quy định về điều kiện, tiêu chuẩn về văn bằng, chứng chỉ bảo hiểm, kinh nghiệm đối với người quản lý, người kiểm soát; tiêu chuẩn về văn bằng, chứng chỉ bảo hiểm đối với cán bộ làm việc tại một số bộ phận nghiệp vụ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Bộ Tài chính tiếp tục nghiên cứu để trong dài hạn áp dụng khung năng lực tiêu chuẩn cho DNBH, DN MGBH, xây dựng hệ thống chứng chỉ chuyên môn phù hợp với khung tiêu chuẩn năng lực. Bộ Tài chính thống nhất quản lý tổ chức thi các chứng chỉ hành nghề (chứng chỉ đại lý, chứng chỉ môi giới bảo hiểm, chứng chỉ phụ trợ bảo hiểm) và các chứng chỉ theo chuyên môn được quy định tại khung năng lực tiêu chuẩn. Tăng cường xã hội hóa dịch vụ đào tạo, các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước đều được phép đào tạo theo quy định của pháp luật, cá nhân cũng có thể tự đào tạo.

- Giao cho Bộ Tài chính xây dựng cơ sở kho dữ liệu thống kê chung, có mức độ tin cậy cao về số liệu thị trường bảo hiểm và của các ngành kinh tế - xã hội để thống kê và dự báo thị trường bảo hiểm, đáp ứng yêu cầu quản lý, giám sát trên cơ sở rủi ro và phòng chống gian lận bảo hiểm, xây dựng mức phí sàn, thẩm định phương pháp định phí bảo hiểm, phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ, thẩm định các yếu tố trong công thức tính toán vốn trên cơ sở rủi ro của các DNBH, hỗ trợ doanh nghiệp bảo hiểm trong phòng chống gian lận, trục lợi bảo hiểm; các DNBH có trách nhiệm tham gia và cung cấp thông tin theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

Phương án 3:

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của thị trường bảo hiểm thông qua việc giao cho Bộ Tài chính nghiên cứu, áp dụng khung năng lực tiêu chuẩn cho DNBH, DN MGBH, xây dựng hệ thống chứng chỉ chuyên môn phù hợp với khung tiêu chuẩn năng lực. Bộ Tài chính thống nhất quản lý tổ chức thi các chứng chỉ hành nghề (chứng chỉ đại lý, chứng chỉ môi giới bảo hiểm, chứng chỉ phụ trợ bảo hiểm) và các chứng chỉ theo chuyên môn được quy định tại khung năng lực tiêu chuẩn. Tăng cường xã hội hóa dịch vụ đào tạo, các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước đều được phép đào tạo theo quy định của pháp luật, cá nhân cũng có thể tự đào tạo.

- Vẫn giữ nguyên quy định hiện tại về phê chuẩn sản phẩm, Bộ Tài chính ban hành quy tắc, điều khoản, biểu phí của các sản phẩm bảo hiểm thuộc các lĩnh vực có ảnh hưởng lớn đến an sinh xã hội (bảo hiểm bắt buộc); phê chuẩn quy tắc, điều khoản, biểu phí của các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe; xây dựng biểu phí, mức trách nhiệm tối thiểu và yêu cầu các doanh nghiệp bảo hiểm đăng ký với Bộ Tài chính trước khi triển khai (đối với các sản phẩm bảo hiểm có ảnh hưởng lớn đối với đời sống cộng đồng). Không xây dựng cơ sở dữ liệu chung toàn ngành.

5.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

5.4.1. Phương án 1:

- Giữ nguyên quy định hiện tại: Quy định tiêu chuẩn năng lực cho một số đối tượng như đội ngũ quản lý doanh nghiệp (như tổng giám đốc, kế toán trưởng, chuyên gia tính toán), không quy định khung tiêu chuẩn năng lực chuyên môn cho các vị trí khác trong DNBH.

- Giao cho Bộ Tài chính xây dựng cơ sở kho dữ liệu thống kê chung, có mức độ tin cậy cao về số liệu thị trường bảo hiểm và của các ngành kinh tế - xã hội để thống kê và dự báo thị trường bảo hiểm; DNBH có trách nhiệm tham gia và cung cấp thông tin theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

a) Tác động về kinh tế - xã hội

Tác động tiêu cực

- Đối với Nhà nước:

+ Phát sinh chi phí cần thiết để xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê chung phục vụ các DNBH và cơ quan quản lý, giám sát. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguồn thu hoạt động sự nghiệp của Viện Phát triển bảo hiểm Việt Nam để trang trải và cho phép Viện được thu từ việc sử dụng cơ sở dữ liệu đó, từ đó làm giảm gánh nặng cho ngân sách Nhà nước mà vẫn đảm bảo được mục tiêu xây dựng cơ sở dữ liệu chung của toàn ngành.

+ Không khuyến khích chuẩn hóa nguồn nhân lực và công tác đào tạo thị trường thông qua quy định và hướng dẫn. Không theo kịp sự phát triển của thị trường các nước về nguồn nhân lực.

- Đối với DNBH:

+ DNBH không chủ động trong công tác đào tạo nguồn nhân lực của doanh nghiệp, tính trong thời gian dài thì chi phí đào tạo nguồn nhân lực sẽ không hiệu quả do kế hoạch đào tạo không ổn định. Đặc biệt, khi có biến động nhân sự, doanh nghiệp sẽ khó khăn trong việc tìm người đủ năng lực để thay thế, đòi hỏi thời gian để đào tạo, bồi dưỡng lại.

+ Nếu thị trường không quy định yêu cầu về năng lực chuyên môn nghiệp vụ tiêu chuẩn và chỉ thực hiện như hiện nay sẽ làm giảm năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam, đồng nghĩa với việc đi ngược lại mục tiêu của định hướng phát triển thị trường bảo hiểm của Chính phủ. Giữa các DNBH có nhiều khác biệt trong tiêu chuẩn năng lực của từng vị trí. Nhiều doanh nghiệp chưa xây dựng được tiêu chuẩn đối với từng vị trí công việc phần nào ảnh hưởng đến việc chuyên tâm phát triển nghề nghiệp của cán bộ, tính chuyên nghiệp của thị trường.

+ Giải pháp này chưa tạo điều kiện và khuyến khích đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực đào tạo nói chung, hoạt động đào tạo nhân lực cho ngành bảo hiểm nói riêng.

+ Không có tiêu chuẩn năng lực chuyên môn tối thiểu, cũng không theo một khung năng lực tiêu chuẩn thống nhất toàn thị trường và phù hợp với xu hướng chung của thế giới nên khi cán bộ muốn thay đổi doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn và mất thời gian để phù hợp với môi trường mới. DNBH khó khăn trong việc định hướng chính sách đào tạo cán bộ của doanh nghiệp.

+ Đối với các DNBH quy mô nhỏ hoặc mới thành lập, năng lực bảo hiểm còn hạn chế, chất lượng hoạt động chuyên môn sẽ khó đạt chuẩn mực nếu thiếu sự hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

+ Không tận dụng được lợi thế của toàn thị trường, của các ngành kinh tế khác đặc biệt là trong xu thế phát triển của khoa học công nghệ mà không chia sẻ được dữ liệu thông tin giữa các doanh nghiệp bảo hiểm, giữa thông tin giữa các ngành với thị trường bảo hiểm, dẫn đến lãng phí về nguồn lực.

+ Tiếp tục tồn kém chi phí trong công tác phòng chống trục lợi, gian lận bảo hiểm vì chưa có cơ sở dữ liệu chung toàn ngành.

- Đối với người dân: Không được sử dụng dịch vụ bảo hiểm của DNBH có chất lượng nguồn nhân sự cao, chuyên nghiệp.

Tác động tích cực

- Đối với nhà nước: Không phát sinh thêm nguồn thu ngân sách; cũng không phát sinh thêm chi phí quản lý nhà nước vì vẫn giữ nguyên chính sách như hiện tại;

- Đối với DNBH: Việc tiếp tục sử dụng bảng mô tả công việc, khung năng lực tiêu chuẩn áp dụng cho từng vị trí chức danh hiện có tại doanh nghiệp tiết kiệm chi phí xây dựng, đào tạo nguồn nhân lực theo khung tiêu chuẩn mới.

- Đối với người dân: Tiếp tục sử dụng dịch vụ bảo hiểm của DNBH có chất lượng nguồn nhân sự như hiện tại.

b) Tác động về giới

Không tác động đến sự bất bình đẳng giới. Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính

Phương án này không phát sinh thủ tục hành chính do giữ nguyên như quy định hiện tại

d) Tác động về hệ thống pháp luật

- Bộ máy Nhà nước: phương án này không có tác động tới bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện đảm bảo thi hành: phương án này không có tác động tới các điều kiện cần thiết để đảm bảo thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: Phương án này không ảnh hưởng đến quyền cơ bản của công dân

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: Phương án này đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Tương thích với điều ước quốc tế: Phương án này không xung đột với các điều ước quốc tế mà Việt Nam cam kết.

5.4.2. Phương án 2:

Tại Luật KDBH (sửa đổi) quy định các nội dung sau:

- Giao Chính phủ quy định về điều kiện, tiêu chuẩn về văn bằng, chứng chỉ bảo hiểm, kinh nghiệm đối với người quản lý, người kiểm soát; tiêu chuẩn về văn bằng, chứng chỉ bảo hiểm đối với cán bộ làm việc tại một số bộ phận nghiệp vụ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

- Bộ Tài chính tiếp tục nghiên cứu để trong dài hạn áp dụng khung năng lực tiêu chuẩn cho DNBH, DN MGBH, xây dựng hệ thống chứng chỉ chuyên môn phù hợp với khung tiêu chuẩn năng lực. Bộ Tài chính thống nhất quản lý tổ chức thi các chứng chỉ hành nghề (chứng chỉ đại lý, chứng chỉ môi giới bảo hiểm, chứng chỉ phụ trợ bảo hiểm) và các chứng chỉ theo chuyên môn được quy định tại khung năng lực tiêu chuẩn.

- Tăng cường xã hội hóa dịch vụ đào tạo, các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước đều được phép đào tạo theo quy định của pháp luật, cá nhân cũng có thể tự đào tạo.

- Giao cho Bộ Tài chính xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê chung, có mức độ tin cậy cao về số liệu thị trường bảo hiểm và của các ngành kinh tế - xã hội để thống kê và dự báo thị trường bảo hiểm; các DNBH có trách nhiệm tham gia và cung cấp thông tin theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

a) Tác động về kinh tế-xã hội

Tác động tiêu cực

- Đối với Nhà nước

+ Phát sinh chi phí nghiên cứu, xây dựng, hướng dẫn thực hiện chứng chỉ tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ tuy nhiên có thể giao cho Viện phát triển bảo hiểm Việt Nam thực hiện bằng nguồn kinh phí hoạt động của Viện vì trước đây Viện đã phối hợp với Viện Bảo hiểm Tài chính Úc và Newzeland (ANZIIF) xây dựng Khung năng lực tiêu chuẩn mẫu đối với các chức danh trong doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và môi giới bảo hiểm và đã có 2 năm cho thị trường áp dụng thử. Trong Khung năng lực tiêu chuẩn đã quy định rõ yêu cầu về chứng chỉ chuyên môn đối với từng vị trí chức danh nghề nghiệp.

+ Phát sinh chi phí cần thiết để xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê chung phục vụ các DNBH và cơ quan quản lý, giám sát. Tuy nhiên, có thể sử dụng nguồn thu hoạt động sự nghiệp của Viện PTBH VN để trang trải và cho phép Viện được thu từ việc sử dụng cơ sở dữ liệu đó, từ đó làm giảm gánh nặng cho NSNN mà vẫn đảm bảo được mục tiêu xây dựng cơ sở dữ liệu chung của toàn ngành.

- Đối với DNBH: DNBH và cá nhân người lao động phải bỏ chi phí đào tạo để đáp ứng được yêu cầu chuẩn năng lực chuyên môn, nhưng đó là yêu cầu tất yếu nếu muốn nâng cao trình độ nhân lực thực hiện công tác nghiệp vụ bảo hiểm.

- Đối với người dân: Không có

Tác động tích cực

- Đối với Nhà nước:

+ Không phát sinh các chi phí quản lý nhà nước đối với hoạt động đào tạo. Việc đào tạo do các cơ sở và DNBH thực hiện trên tinh thần xã hội hóa hoạt động đào tạo. Không làm phát sinh chi phí đối với ngân sách nhà nước.

+ Việc quy định về tiêu chuẩn chứng chỉ chuyên môn áp dụng chung cho người làm tại một số bộ phận nghiệp vụ tại các doanh nghiệp bảo hiểm phù hợp với xu hướng sử dụng, phát triển nguồn nhân lực bảo hiểm tại các thị trường bảo hiểm phát triển, là tiền đề nâng cao năng lực cạnh tranh về chất lượng dịch vụ bảo hiểm của thị trường bảo hiểm Việt Nam. Bên cạnh đó, việc quy định về tiêu chuẩn chứng chỉ chuyên môn áp dụng chung cho người làm tại một số bộ phận nghiệp vụ còn đảm bảo đồng bộ với các lĩnh vực dịch vụ tài chính khác (chứng khoán, kế toán, kiểm toán, kinh doanh bất động sản), góp phần thực hiện mục

tiêu tạo sự liên thông giữa hoạt động thị trường bảo hiểm với thị trường tiền tệ - tín dụng của chính sách.

+ Tác động tích cực đến việc sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên là dữ liệu, thông tin của các ngành kinh tế, cũng như của các doanh nghiệp bảo hiểm trong thị trường. Là cơ sở để dự báo thị trường, quản lý, giám sát thị trường hiệu quả.

- Đối với DNBH:

+ Việc thực hiện tiêu chuẩn chứng chỉ chuyên môn áp dụng chung cho người làm tại một số bộ phận nghiệp vụ tại các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ giúp doanh nghiệp từng bước chuẩn mực hóa các vị trí công việc nghiệp vụ; giúp doanh nghiệp sử dụng cán bộ tại các bộ phận nghiệp vụ dần chuyển hướng theo phân công phù hợp với năng lực chuyên môn, phát huy hiệu quả năng lực của cán bộ trong công việc, từ đó, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong DNBH, nâng cao chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ ổn định, chuyên tâm, gắn bó với nghề.

+ Việc không quy định áp dụng ngay toàn bộ Khung năng lực tiêu chuẩn chuyên môn bảo hiểm mà quy định tiêu chuẩn chứng chỉ chuyên môn áp dụng chung cho các cán bộ tại một số bộ phận nghiệp vụ sẽ giúp doanh nghiệp chủ động đào tạo theo hướng chú trọng đào tạo chuyên môn nghiệp vụ bảo hiểm cho cán bộ, nhưng không phát sinh quá nhiều chi phí tài chính và tập trung quá nhiều thời gian cho đào tạo cán bộ, là bước chuyển hợp lý cho việc áp dụng toàn bộ khung tiêu chuẩn năng lực chuyên môn sau này.

+ Việc cơ quan quản lý nhà nước tổ chức thi sẽ hỗ trợ các DNBH trong công tác tổ chức thi chứng chỉ, tiết kiệm chi phí cho DNBH và người dự thi trong hoạt động thi chứng chỉ.

+ Quy định về tiêu chuẩn chứng chỉ chuyên môn bảo hiểm áp dụng chung cho người làm tại một số bộ phận nghiệp vụ do cơ quan quản lý ban hành là thống nhất toàn thị trường và phù hợp với xu hướng thế giới nên người lao động trong ngành bảo hiểm dễ dàng thích nghi và làm việc hiệu quả ở bất kỳ doanh nghiệp nào.

+ Với cơ sở giữ liệu chung giúp cho DNBH tiết kiệm chi phí trong phòng chống trục lợi, nâng cao hiệu quả kinh doanh của DNBH.

+ Tạo điều kiện thúc đẩy việc xã hội hóa lĩnh vực đào tạo nói chung, hoạt động đào tạo nhân lực ngành bảo hiểm nói riêng.

+ Từng bước đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực thẩm định phê chuẩn đăng ký sản phẩm bảo hiểm, huy động được đội ngũ chuyên gia đến từ các tổ chức, doanh nghiệp trong xã hội tham gia quá trình cung cấp dịch vụ có chất lượng cao cho thị trường bảo hiểm.

+ Ngăn ngừa tình trạng các DNBH tính phí bảo hiểm phi kỹ thuật, không tương xứng với quyền lợi bảo hiểm để cạnh tranh không lành mạnh, ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

- Đối với người dân: Chất lượng của đội ngũ tư vấn chuyên nghiệp hơn, người dân được sử dụng chất lượng và hiệu quả hơn.

b) Tác động về giới

Không tác động đến sự bất bình đẳng giới. Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính

Góp phần đẩy mạnh việc đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong phê chuẩn/đăng ký sản phẩm bảo hiểm.

d) Tác động về hệ thống pháp luật

+ Quản lý, giám sát DNBH triển khai trên cơ sở pháp luật, không hình thành cơ chế giám sát mới; không vi phạm các nguyên tắc, các cam kết quốc tế.

+ Chính sách này không tác động tới các điều kiện cần thiết để đảm bảo việc thi hành do cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm đã có bộ máy quản lý nhân sự và đang thực hiện các nhiệm vụ tương tự. Ngoài ra, Viện phát triển bảo hiểm Việt Nam đang được giao thực hiện các nội dung liên quan đến phát triển nguồn nhân lực và xây dựng cơ sở dữ liệu cho thị trường.

+ Chính sách này hạn chế sự can thiệp sâu của cơ quan quản lý vào hoạt động của doanh nghiệp mà cho phép DNBH chủ động xây dựng các mức phí, tính toán dự phòng trên cơ sở mức phí sàn của Nhà nước công bố.

+ Nhà nước chỉ quy định về tiêu chuẩn chứng chỉ chuyên môn áp dụng chung cho người làm tại một số bộ phận nghiệp vụ và tiêu chuẩn chung này sẽ là tiêu chuẩn chung tối thiểu tại khung năng lực tiêu chuẩn chuyên môn, làm cơ sở để sau này việc triển khai thực hiện khung tiêu chuẩn năng lực chuyên môn của thị trường sẽ đồng bộ, nhất quán cả về dài hạn, chính sách của nhà nước cũng đảm bảo nhất quán, đồng bộ, tầm nhìn dài hạn.

5.4.3. Phương án 3:

Tại Luật KDBH (sửa đổi) quy định các nội dung sau:

- Giao cho Bộ Tài chính nghiên cứu, áp dụng khung năng lực tiêu chuẩn cho DNBH, DN MGBH, xây dựng hệ thống chứng chỉ chuyên môn phù hợp với khung tiêu chuẩn năng lực. Bộ Tài chính thống nhất quản lý tổ chức thi các chứng chỉ hành nghề (chứng chỉ đại lý, chứng chỉ môi giới bảo hiểm, chứng chỉ phụ trợ bảo hiểm) và các chứng chỉ theo chuyên môn được quy định tại khung năng lực tiêu chuẩn.

- Tăng cường xã hội hóa dịch vụ đào tạo, các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước đều được phép đào tạo theo quy định của pháp luật, cá nhân cũng có thể tự đào tạo.

- Giữ nguyên quy định hiện tại về phê chuẩn sản phẩm, Bộ Tài chính ban hành quy tắc, điều khoản, biểu phí của các sản phẩm bảo hiểm thuộc các lĩnh

vực có ảnh hưởng lớn đến an sinh xã hội (bảo hiểm bắt buộc); phê chuẩn quy tắc, điều khoản, biểu phí của các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe; xây dựng biểu phí, mức trách nhiệm tối thiểu và yêu cầu các doanh nghiệp bảo hiểm đăng ký với Bộ Tài chính trước khi triển khai (đối với các sản phẩm bảo hiểm có ảnh hưởng lớn đối với đời sống cộng đồng). Không xây dựng cơ sở dữ liệu chung toàn ngành.

a) Tác động về kinh tế - xã hội

Tác động tiêu cực

- Đối với Nhà nước:

+ Phát sinh chi phí nghiên cứu, xây dựng, hướng dẫn thực hiện khung tiêu chuẩn năng lực chuyên môn.

+ Giải pháp này cũng làm hạn chế thực hiện được chủ trương giảm thiểu thời gian thực hiện các thủ tục hành chính; Nhà nước can thiệp sâu vào hoạt động của doanh nghiệp.

- Đối với DNBH:

+ DNBH và cá nhân người lao động phải bỏ chi phí đào tạo để đáp ứng được yêu cầu của khung tiêu chuẩn năng lực chuyên môn áp dụng cho tất cả các vị trí chức danh nghiệp vụ chuyên môn bảo hiểm trong doanh nghiệp, cho dù đó là yêu cầu để muốn nâng cao trình độ nhân lực. Thời gian dành cho việc đào tạo toàn bộ đội ngũ cán bộ tại tất cả các bộ phận nghiệp vụ với nhiều yêu cầu trình độ khác nhau về tiêu chuẩn bằng cấp, chứng chỉ cũng rất lớn. Trong điều kiện thực tiễn hiện nay tại các doanh nghiệp, cán bộ nghiệp vụ có trình độ chưa đồng đều, đến từ nhiều ngành nghề khác nhau, bằng cấp, chứng chỉ có độ lệch lớn giữa các doanh nghiệp có quy mô và lịch sử phát triển khác nhau, việc áp dụng ngay Khung tiêu chuẩn năng lực chuyên môn bảo hiểm đồng loạt tại các doanh nghiệp là không phù hợp.

+ DNBH sẽ tốn nhiều chi phí trong việc phòng chống trục lợi và gian lận bảo hiểm; tốn kém nhiều chi phí trong việc tìm kiếm thông tin để xây dựng, thiết kế và tính phí đối với các sản phẩm bảo hiểm nhất là các sản phẩm mới.

+ Giải pháp này không khắc phục được tình trạng một số sản phẩm bảo hiểm được thiết kế phi kỹ thuật. Vì vẫn còn tồn tại thực tế một vài sản phẩm bảo hiểm được thiết kế phi kỹ thuật, phí bảo hiểm chưa tương xứng với quyền lợi bảo hiểm nên quyền lợi của cá nhân tham gia bảo hiểm đôi khi chưa được đảm bảo từ đó hạn chế sự phát triển lành mạnh của thị trường bảo hiểm.

+ Đối với các DNBH quy mô nhỏ hoặc mới thành lập, năng lực bảo hiểm còn hạn chế, chất lượng hoạt động chuyên môn sẽ khó đạt chuẩn mực nếu thiếu sự hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

- Đối với người dân: Không có

Tác động tích cực

- Đối với nhà nước:

+ Không phát sinh các chi phí quản lý nhà nước đối với hoạt động đào tạo. Nhà nước chỉ quy định về khung năng lực tiêu chuẩn và hệ thống chứng chỉ phù hợp với khung năng lực tiêu chuẩn. Việc đào tạo do các cơ sở và DNBH thực hiện. Không làm phát sinh chi phí đối với ngân sách nhà nước.

+ Việc sử dụng khung năng lực tiêu chuẩn tại các doanh nghiệp bảo hiểm phù hợp với xu hướng sử dụng, phát triển nguồn nhân lực bảo hiểm tại các thị trường bảo hiểm phát triển, là tiền đề nâng cao năng lực cạnh tranh về chất lượng dịch vụ bảo hiểm của thị trường bảo hiểm Việt Nam. Bên cạnh đó, việc xây dựng Khung năng lực tiêu chuẩn và hệ thống chứng chỉ nghề nghiệp trong lĩnh vực bảo hiểm còn đảm bảo đồng bộ với các lĩnh vực dịch vụ tài chính khác (chứng khoán, kế toán, kiểm toán, kinh doanh bất động sản), góp phần thực hiện mục tiêu tạo sự liên thông giữa hoạt động thị trường bảo hiểm với thị trường tiền tệ - tín dụng của chính sách.

- Đối với DNBH:

+ Việc sử dụng khung năng lực tiêu chuẩn tại các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ giúp doanh nghiệp chuẩn mực hóa các vị trí công việc; giúp doanh nghiệp tuyển dụng, lựa chọn và phân công công việc cho cán bộ tại các bộ phận phù hợp với năng lực chuyên môn, phát huy hiệu quả năng lực của cán bộ trong công việc, từ đó, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong DNBH, nâng cao chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ ổn định, chuyên tâm, gắn bó với nghề.

+ Việc cơ quan quản lý nhà nước tổ chức thi sẽ hỗ trợ các DNBH trong công tác tổ chức thi chứng chỉ, tiết kiệm chi phí cho DNBH và người dự thi trong hoạt động thi chứng chỉ.

+ Do Khung năng lực tiêu chuẩn do cơ quan quản lý ban hành là thống nhất toàn thị trường và phù hợp với xu hướng thế giới nên người lao động trong ngành bảo hiểm dễ dàng thích nghi và làm việc hiệu quả ở bất kỳ doanh nghiệp nào.

- Đối với người dân: Chất lượng của đội ngũ tư vấn chuyên nghiệp hơn, người dân được sử dụng chất lượng và hiệu quả hơn.

b) Tác động về giới

Không tác động đến sự bất bình đẳng giới. Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính

Phương án này không phát sinh thủ tục hành chính do giữ nguyên như quy định hiện tại

d) Tác động về hệ thống pháp luật

- Bộ máy Nhà nước: phương án này không có tác động tới bộ máy quản lý nhà nước mà chỉ tác động tăng lên theo tiến độ triển khai công việc chủ yếu tập trung tại Viện Phát triển Bảo hiểm

- Các điều kiện đảm bảo thi hành: phương án này không có tác động tới các điều kiện cần thiết để đảm bảo thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: Phương án này không ảnh hưởng đến quyền cơ bản của công dân.

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: Phương án này đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Tương thích với điều ước quốc tế: Phương án này không xung đột với các điều ước quốc tế mà Việt Nam cam kết.

5.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:

Trên cơ sở phân tích các phương án nêu trên cho thấy phương án 2 là phù hợp, có được nhiều tác động tích cực nhất. Do đó, đề xuất lựa chọn Phương án 2 để quy định tại Luật KDBH (sửa đổi). Thẩm quyền ban hành chính sách thuộc về Quốc hội.

Các nội dung của chính sách được thể hiện cụ thể tại các Điều: Điều 6, Khoản 4, khoản 5 Điều 84, Điều 122, Điều 131, Điều 135.

6. Chính sách 6: Hoàn thiện các quy định về bảo đảm an toàn, hạn chế tổn thất, phòng ngừa gian lận bảo hiểm, nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp.

6.1. Xác định vấn đề bất cập

Vấn đề 1: Chưa có quy định về phòng ngừa gian lận bảo hiểm

Trong giai đoạn vừa qua, thị trường bảo hiểm Việt Nam đã đạt mức tăng trưởng cao và ổn định. Các chỉ tiêu như: tổng doanh thu, tổng số tiền đầu tư, tổng tài sản, tổng nguồn vốn chủ sở hữu đều tăng trưởng trên 20%/năm. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đó cũng còn tồn tại những hiện tượng tiêu cực, gian lận xảy ra trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm. Hành vi gian lận bảo hiểm ngày càng gia tăng, gây thiệt hại về vật chất, uy tín của DNBH, xâm phạm đến quyền và lợi ích chính đáng của người tham gia bảo hiểm, làm ảnh hưởng đến môi trường đầu tư của Việt Nam.

Quy định về gian lận trong kinh doanh bảo hiểm đã được quy định cụ thể tại Điều 213 Bộ Luật hình sự 2015 và khoản 49 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật hình sự năm 2015. Vừa qua, Chính phủ cũng đã bổ sung quy định về xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi gian lận bảo hiểm tại Điều 1 Nghị định 48/2018/NĐ-CP ngày 21/3/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2013/NĐ-CP ngày 28/8/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số. Tuy nhiên, Luật KDBH không có quy định về phòng ngừa gian lận bảo hiểm. Vì vậy, cần thiết phải bổ sung quy định này tại Luật KDBH (sửa đổi).

Vấn đề 2: Chưa có quy định về cơ chế giải quyết tranh chấp

Hiện nay, Luật KDBH không có quy định về giải quyết tranh chấp. Các vụ việc tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật dân sự, phần lớn là thông qua hệ thống tòa án các cấp. Hệ thống tòa án đã trở nên quá tải dẫn đến làm ảnh hưởng đến chất lượng vụ xét xử sơ thẩm, tăng việc vụ việc xét xử phúc thẩm, kéo dài thời gian xử lý, tăng lượng vụ tồn đọng, không kịp giải quyết; do đó làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó, việc bổ sung các quy định về cơ chế giải quyết tranh chấp theo nhiều hình thức khác nhau như: thương lượng, hòa giải, trọng tài bảo hiểm và tòa án là cần thiết để giúp cho các bên tham gia quan hệ kinh doanh bảo hiểm có nhiều sự lựa chọn để giải quyết tốt nhất các tranh chấp của mình. Trong đó, cần khuyến khích các bên tham gia quan hệ kinh doanh bảo hiểm giải quyết tranh chấp bằng trọng tài bảo hiểm.

6.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Thị trường bảo hiểm đã phát triển vượt bậc so với giai đoạn đầu, cần hoàn thiện quy định để nâng cao chất lượng thị trường và duy trì phát triển. Một số mục tiêu đặt ra để giải quyết vấn đề gồm:

- Giảm thiểu các hành vi gian lận dẫn đến bất bình đẳng giữa các tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm;

- Có cơ chế hiệu quả, rõ ràng, minh bạch trong việc giải quyết tranh chấp nhằm bảo vệ quyền lợi của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm; giúp các bên tham gia quan hệ kinh doanh bảo hiểm có nhiều lựa chọn để giải quyết các tranh chấp phù hợp với điều kiện của mình.

6.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Phương án 1: Giữ nguyên quy định hiện hành, theo đó không quy định về phòng chống gian lận bảo hiểm cũng như các phương thức giải quyết tranh chấp.

Phương án 2:

- Bổ sung quy định về gian lận trong kinh doanh bảo hiểm, các biện pháp ngăn ngừa gian lận trong hoạt động bảo hiểm như đề phòng hạn chế tổn thất, quản trị rủi ro,...; nguyên tắc và các quy định xử lý gian lận trong kinh doanh bảo hiểm trong trường hợp chưa đến mức phải xử lý hình sự;

- Bổ sung quy định về hình thức và các bước giải quyết tranh chấp trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm, bao gồm: thương lượng giữa các bên; hòa giải giữa các bên do một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được các bên thỏa thuận chọn làm trung gian hòa giải; Trọng tài bảo hiểm; giải quyết tại Tòa án.

Phương án 3:

Chỉ quy định một số nguyên tắc chung trong việc phòng ngừa gian lận bảo hiểm và giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm như: khái

niệm gian lận bảo hiểm; việc giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

6.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

6.4.1. Phương án 1: Giữ nguyên chính sách hiện tại

a) Tác động kinh tế-xã hội

Tác động tiêu cực

- Đối với Nhà nước:

+ Gia tăng các vụ tranh chấp xảy ra giữa DNBH và người tham gia bảo hiểm, tăng chi phí cho việc giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa doanh nghiệp và người tham gia bảo hiểm.

+ Do không có sự thay đổi về cơ chế chính sách, thiếu quy định về phòng ngừa gian lận bảo hiểm và cơ chế giải quyết tranh chấp, ảnh hưởng đến tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật nói chung và ảnh hưởng đến sự phát triển của thị trường bảo hiểm nói riêng.

+ Ảnh hưởng đến chất lượng công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm của cơ quan quản lý nhà nước.

- Đối với DNBH:

+ DNBH mất nhiều thời gian, chi phí giải quyết tranh chấp; ảnh hưởng đến việc tập trung phát triển hoạt động kinh doanh.

+ Không có nhiều hình thức lựa chọn trong việc giải quyết tranh chấp.

- Đối với người tham gia bảo hiểm: Mất nhiều thời gian, chi phí giải quyết tranh chấp; không có nhiều hình thức lựa chọn trong việc giải quyết tranh chấp.

Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: Không có

- Đối với DNBH: Phát sinh thêm chi phí thực hiện các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất và phòng chống trục lợi bảo hiểm.

- Đối với người tham gia bảo hiểm: Không có

b) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính

Phương án này không phát sinh thủ tục hành chính do giữ nguyên quy định hiện tại.

d) Tác động tới hệ thống pháp luật

- Bộ máy nhà nước: Phương án này không có tác động tới bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: Phương án này không có tác động tới các điều kiện cần thiết để đảm bảo việc thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: Phương án này không ảnh hưởng đến quyền tự do kinh doanh của các doanh nghiệp, quyền tham gia bảo hiểm của người dân.

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: Phương án này không bảo đảm tính phù hợp và thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành.

- Tương thích với các Điều ước quốc tế: Phương án này không vi phạm Điều ước quốc tế.

6.4.2. Phương án 2:

Tại Luật KDBH (sửa đổi) quy định các nội dung sau:

- Giữ nguyên quy định về an toàn tại Luật KDBH;

- Bổ sung quy định về gian lận trong kinh doanh bảo hiểm, các biện pháp ngăn ngừa gian lận trong hoạt động bảo hiểm như đề phòng hạn chế tổn thất, quản trị rủi ro,...; nguyên tắc và các quy định xử lý gian lận trong kinh doanh bảo hiểm trong trường hợp chưa đến mức phải xử lý hình sự;

- Bổ sung quy định về hình thức và các bước giải quyết tranh chấp trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm, bao gồm: thương lượng giữa các bên; hòa giải giữa các bên do một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được các bên thỏa thuận chọn làm trung gian hòa giải; Trọng tài bảo hiểm; giải quyết tại Tòa án.

a) Tác động kinh tế-xã hội:

Tác động tiêu cực

- Đối với Nhà nước: Phát sinh chi phí đối với ngân sách nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung văn bản pháp luật.

- Đối với DNBH: Không có

- Đối với người dân: Không có

Tác động tích cực

- Đối với Nhà nước:

+ Hạn chế được các vụ tranh chấp xảy ra giữa DNBH và người tham gia bảo hiểm có nguyên nhân từ các hành vi gian lận bảo hiểm, góp phần ổn định trật tự, xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia bảo hiểm. Nhà nước tiết kiệm được chi phí cho việc giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa doanh nghiệp và người dân.

+ Tăng thu ngân sách nhà nước từ việc thu hút các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào thị trường bảo hiểm Việt Nam do môi trường pháp lý rõ ràng, minh bạch, giảm thiểu được các tranh chấp trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm.

+ Làm tăng số lượng tranh chấp được giải quyết tại Trọng tài bảo hiểm, nhờ đó giảm tải được hoạt động giải quyết tranh chấp ở hệ thống toà án; qua đó làm nâng cao chất lượng hoạt động giải quyết tranh chấp. Do chất lượng xét xử ở toà án tăng lên, dẫn đến: giảm số lượng vụ việc tồn đọng (thụ lý nhưng chưa giải quyết kịp); đẩy nhanh tiến độ giải quyết ở toà án; giảm số lượng vụ việc phúc thẩm.

+ Thúc đẩy phát triển hệ thống trọng tài, đội ngũ trọng tài viên ở nước ta vì có nhiều ưu điểm: trọng tài là một cơ chế giải quyết tranh chấp trung lập cho các bên; mang tính chuyên môn cao; mềm dẻo, nhanh chóng, thuận lợi cho các bên; đảm bảo bí mật và là một cơ chế giải quyết tranh chấp dứt điểm.

+ Không phát sinh chi phí về thủ tục hành chính do không phát sinh thêm, không phải sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính.

- Đối với DNBH:

+ Rút ngắn thời gian giải quyết tranh chấp, doanh nghiệp tập trung thời gian phục vụ hoạt động kinh doanh. Giảm thiệt hại chi phí cơ hội kinh doanh cho doanh nghiệp do rút ngắn thời hạn giải quyết; giữ được bí mật tranh chấp; giữ được khách hàng sau khi giải quyết tranh chấp...

+ Doanh nghiệp có cơ hội lựa chọn trọng tài có kỹ năng, kinh nghiệm, chuyên môn trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm giải quyết tranh chấp.

- Đối với người dân:

+ Giảm chi phí cho người tham gia bảo hiểm do rút ngắn thời hạn giải quyết; giữ được bí mật tranh chấp.

+ Có cơ hội lựa chọn trọng tài có kỹ năng, kinh nghiệm, chuyên môn trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm giải quyết tranh chấp;

b) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính

Phương án này không phát sinh thủ tục hành chính do không sửa đổi, bổ sung về trình tự, thủ tục, hồ sơ trong mối quan hệ với cơ quan quản lý nhà nước. Tranh chấp trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm là mối tranh chấp dân sự, mang tính chất bình đẳng, tự nguyện giữa DNBH và người tham gia bảo hiểm.

d) Tác động tới hệ thống pháp luật

- Bộ máy nhà nước: Phương án này không có tác động tới bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: Phương án này không có tác động tới các điều kiện cần thiết để đảm bảo việc thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: Phương án này không ảnh hưởng đến quyền tự do kinh doanh của các doanh nghiệp, quyền tham gia bảo hiểm của người dân.

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: Phương án này bảo đảm tính phù hợp và thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành, nhất là với quy định của Bộ luật dân sự.

- Tương thích với các Điều ước quốc tế: Phương án này không vi phạm Điều ước quốc tế.

6.4.3. Phương án 3:

Tại Luật KDBH (sửa đổi) chỉ quy định một số nguyên tắc chung trong việc phòng ngừa gian lận bảo hiểm và giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm như: khái niệm gian lận bảo hiểm; việc giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

a) Tác động kinh tế-xã hội

Tác động tiêu cực

- Đối với Nhà nước:

+ Phương án này có tác động tương tự như Phương án 1. Tuy nhiên, phương án này có sự khác biệt về việc bổ sung một số nguyên tắc chung trong việc phòng ngừa gian lận bảo hiểm và giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm như: khái niệm gian lận bảo hiểm; việc giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Do vậy, phương án này sẽ có thêm một số tác động về kinh tế như phát sinh thêm chi phí đối với ngân sách nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung văn bản pháp luật.

+ Do chỉ thay đổi một phần về cơ chế chính sách nên các vụ tranh chấp phần lớn vẫn giải quyết tại tòa án.

- Đối với DNBH: DNBH vẫn phải tốn kém thời gian, chi phí giải quyết tranh chấp do cơ chế giải quyết tranh chấp bằng trọng tài bảo hiểm chưa được quy định rõ. Thông thường DNBH sẽ lựa chọn tòa án để giải quyết tranh chấp.

- Đối với người dân: Tốn kém thời gian, chi phí giải quyết tranh chấp do cơ chế giải quyết tranh chấp bằng trọng tài bảo hiểm chưa được quy định rõ. Thông thường người dân sẽ lựa chọn tòa án để giải quyết tranh chấp.

Tác động tích cực

- Đối với Nhà nước: Không có

- Đối với DNBH: DNBH không phát sinh thêm các chi phí liên quan đến phòng, chống gian lận bảo hiểm.

- Đối với người tham gia bảo hiểm: Không có.

b) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính

Phương án này không phát sinh thủ tục hành chính.

d) Tác động tới hệ thống pháp luật

- Bộ máy nhà nước: Phương án này không có tác động tới bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: Phương án này không có tác động tới các điều kiện cần thiết để đảm bảo việc thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: Phương án này không ảnh hưởng đến quyền tự do kinh doanh của các doanh nghiệp, quyền tham gia bảo hiểm của người dân.

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: Phương án này bảo đảm tính phù hợp và thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành, nhất là với quy định của Bộ luật dân sự.

- Tương thích với các Điều ước quốc tế: Phương án này không vi phạm Điều ước quốc tế.

6.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:

- Giải pháp lựa chọn: So sánh 03 (ba) phương án nêu trên, Phương án 2 là phương án có nhiều tác động tích cực nhất, thu được lợi ích kinh tế nhưng không phát sinh thêm thủ tục hành chính và chi phí phát sinh hợp lý nhất. Do đó, đề xuất lựa chọn Phương án 2 để quy định tại Luật KDBH (sửa đổi). Thẩm quyền ban hành chính sách thuộc về Quốc hội.

Phương án lựa chọn được thể hiện trong Dự án Luật tại Mục 5 Chương II dự thảo Luật Kinh doanh bảo hiểm.

7. Chính sách 7: Hoàn thiện quy định về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho phát triển bảo hiểm

7.1. Xác định vấn đề cần giải quyết, nguyên nhân của vấn đề

Chương VII Luật KDBH hiện hành đã quy định quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm, trong đó gồm 3 điều, Điều 120 về các nội dung quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm, Điều 121 về Cơ quan quản lý nhà nước (giao Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm), Điều 122 quy định về thanh tra hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Đến nay, Bộ Tài chính vẫn đang thực hiện các nội dung theo quy định của Luật. Trong quá trình thực hiện, Bộ Tài chính gặp một số vấn đề vướng mắc, bất cập. Cụ thể như sau:

Thứ nhất về thẩm quyền can thiệp của Bộ Tài chính đối với hoạt động của doanh nghiệp

Theo quy định hiện hành tại Luật Kinh doanh bảo hiểm, công tác quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn tập trung vào việc kiểm soát trước thay vì hậu kiểm và tăng quyền chủ động cho doanh nghiệp. Theo đó, doanh nghiệp bảo hiểm phải được sự chấp thuận của Bộ Tài chính trước khi thực hiện các hoạt động như thay đổi vốn điều lệ, thay đổi quy mô, nội dung và phạm vi hoạt động, thay đổi người quản trị điều hành, địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, chuyển nhượng cổ phần, phân vốn góp, chia tách, sáp nhập, hợp nhất, phê duyệt sản phẩm mới, đầu tư ra nước ngoài.... Các quy định hiện hành đang gây gánh nặng cho cả doanh nghiệp bảo hiểm trong việc thực hiện các thủ tục hành chính cũng như nguồn lực của ngân sách để bố trí cán bộ thực hiện các thủ tục hành chính này.

Một điểm bất cập nữa là Luật Kinh doanh hiện hành lại chưa có các quy định, chế tài để cho phép cơ quan quản lý phát hiện và kịp thời có các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn những rủi ro đối với an toàn tài chính của doanh nghiệp có thể ảnh hưởng đến quyền lợi của người tham gia bảo hiểm. Cụ thể, quy định hiện tại chỉ cho phép Bộ Tài chính có các biện pháp can thiệp khi doanh nghiệp có nguy cơ mất KNTT. Thực tiễn cho thấy, một số trường hợp mặc dù chưa rơi vào tình trạng có nguy cơ mất khả năng thanh toán nhưng doanh nghiệp bảo hiểm đã có dấu hiệu mất an toàn tài chính, có nguy cơ ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bên mua bảo hiểm, các tổ chức, cá nhân có liên quan cần có can thiệp sớm của Bộ Tài chính, ví dụ như: tỷ lệ an toàn vốn xuống một mức nhất định, doanh nghiệp không đảm bảo trích lập đầy đủ dự phòng hoặc do biến động trên thị trường tài chính, thị trường đầu tư mà giá trị thực tế tài sản của doanh nghiệp thấp hơn giá trị của tổng dự phòng nghiệp vụ...

Thứ hai về hoạt động của thanh tra, kiểm tra chuyên ngành bảo hiểm

Mặc dù hoạt động thanh tra chuyên ngành bảo hiểm đã được quan tâm và đẩy mạnh trong những năm qua. Thông qua hoạt động thanh tra đã kịp thời phát hiện và chấn chỉnh các doanh nghiệp có sai phạm, kiến nghị xử lý về tài chính. Tuy nhiên, hoạt động thanh tra vẫn chỉ dừng lại ở việc xử lý các sai phạm về mặt pháp luật, chưa thể phát hiện và khuyến cáo doanh nghiệp đối với các hoạt động có thể mang lại rủi ro cho doanh nghiệp. Đồng thời, đối tượng làm việc và cung cấp thông tin chỉ giới hạn ở doanh nghiệp bảo hiểm. Một số tổ chức, cá nhân có thể có liên quan đến những sai phạm trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm như các công ty quản lý quỹ, các ngân hàng đối tác cung cấp sản phẩm bảo hiểm, các tổ chức đại lý....., chưa có cơ sở pháp lý để các đoàn thanh tra bảo hiểm đề nghị các tổ chức trên phối hợp làm việc và cung cấp thông tin phục vụ quá trình thanh tra.

Bên cạnh đó, do đặc thù của lĩnh vực bảo hiểm, trong quá trình thực hiện thanh tra, có một số vấn đề có tính chất kỹ thuật cao cần có các chuyên gia đánh giá khách quan, ví dụ như: việc đảm bảo trách nhiệm cam kết khách hàng do các chuyên gia tính toán thực hiện trên các cơ sở dữ liệu thống kê và các giả định,

ước tính hoặc dữ liệu tham khảo cần phải có các cán bộ có kiến thức chuyên môn tương tự như chuyên gia tính toán rà soát; Các nội dung tài chính có chuyên môn của kiểm toán; Vấn đề phức tạp với nhiều văn bản pháp lý cùng áp dụng; các nội dung liên quan đến hệ thống công nghệ thông tin cần có các kỹ sư tin học, v.v... Theo nguyên tắc số 2 của IAIS, cơ quan quản lý bảo hiểm có thể thuê ngoài dịch vụ khi cần thiết với điều kiện cơ quan quản lý kiểm soát được tính phù hợp, độc lập. Tuy nhiên, hiện nay Luật Kinh doanh bảo hiểm chưa có các cơ chế cho phép cơ quan quản lý giám sát có thể thực hiện thuê ngoài đối với các nội dung phức tạp, cần xác minh hoặc có ý kiến chuyên gia độc lập trong quá trình thanh tra.

Thứ ba về cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý bảo hiểm Việt Nam với các cơ quan quản lý bảo hiểm nước ngoài trong việc giám sát các tập đoàn bảo hiểm nước ngoài có hiện diện tại Việt Nam

Là một lĩnh vực có tính hợp tác quốc tế sâu rộng. Thị trường bảo hiểm hiện có sự góp mặt của 36 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (hơn 1/2 số lượng doanh nghiệp). Nhiều nhà đầu tư nước ngoài cũng vẫn muốn tiếp tục đầu tư vào thị trường bảo hiểm Việt Nam do còn nhiều tiềm năng.

Cơ quan quản lý bảo hiểm Việt Nam là thành viên của Hiệp hội các nhà quản lý bảo hiểm quốc tế (IAIS), Hiệp hội các nhà quản lý bảo hiểm ASEAN. Cơ quan quản lý bảo hiểm Việt Nam có trách nhiệm tiến tới tuân thủ hoàn toàn các nguyên tắc và chuẩn mực do Hiệp hội IAIS ban hành (nguyên tắc số 25 yêu cầu phối hợp, trao đổi thông tin giữa các cơ quan quản lý trong giám sát các doanh nghiệp, tập đoàn bảo hiểm quốc tế, nhằm bảo đảm hiệu quả quản lý nhà nước của các cơ quan quản lý).

Tuy nhiên, tại Luật KDBH hiện hành chưa có cơ sở pháp lý cho việc phối hợp giữa Bộ Tài chính với cơ quan quản lý bảo hiểm nước ngoài trong việc quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra đối với các Tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài có công ty con tại Việt Nam.

Thứ tư về cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm với các cơ quan quản lý ngành khác trong triển khai và quản lý, giám sát các hình thức bảo hiểm, kênh phân phối liên kết

Trong thời gian qua, Bộ Tài chính đã có nhiều hoạt động phối hợp với các Bộ, ngành khác và DNBH trong việc triển khai, mở rộng các loại hình bảo hiểm bắt buộc như bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới, bảo hiểm y tế, v.v.... Tuy nhiên, quy định hiện tại còn giới hạn việc chia sẻ thông tin thông qua sự chủ động phối kết hợp giữa các cơ quan quản lý. Luật KDBH chưa có quy định về cơ chế triển khai và phối hợp, quyền và trách nhiệm của các cơ quan quản lý, DNBH và các tổ chức có liên quan trong việc cung cấp sản phẩm bảo hiểm có sự phối kết hợp giữa Nhà nước và DNBH, dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện kết nối liên thông trong việc phát triển bảo hiểm, kết nối giữa bảo hiểm bắt buộc, bảo hiểm do Nhà nước triển khai và bảo hiểm thương mại.

- *Hậu quả nếu vấn đề không được giải quyết:*

+ Cơ quan quản lý nhà nước không được trang bị đầy đủ thẩm quyền và hỗ trợ kỹ thuật khi cần;

+ Không có đủ cơ sở pháp lý để thực hiện các chuẩn mực quốc tế về hợp tác đối với cơ quan quản lý bảo hiểm nước ngoài.

+ Khó khăn trong việc thực hiện kết nối liên thông trong việc phát triển bảo hiểm, kết nối giữa bảo hiểm bắt buộc, bảo hiểm do Nhà nước triển khai và bảo hiểm thương mại, công tác phối hợp quản lý nhà nước với các đơn vị có liên quan.

- *Nguyên nhân của vấn đề:*

+ Cơ quan quản lý bảo hiểm chưa có đủ công cụ để thực hiện quản lý trên cơ sở rủi ro; Chưa có các quy định về việc kiểm soát sớm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm có dấu hiệu có rủi ro về an toàn tài chính.

+ Đối với hoạt động thanh tra, kiểm tra: Cơ quan quản lý bảo hiểm chưa được trao thẩm quyền đủ mạnh để thực hiện thanh tra, kiểm tra chuyên ngành một cách đầy đủ, hoàn chỉnh, đặc biệt là các vấn đề khó, có cần có sự cung cấp thông tin từ các cơ quan, tổ chức khác không phải doanh nghiệp bảo hiểm (như công ty quản lý quỹ, tổ chức tín dụng...). Chưa có quy định pháp lý cho phép cơ quan quản lý thực hiện thuê ngoài khi cần thiết đối với một số nghiệp vụ phức tạp như giám định, đánh giá rủi ro, tính toán bảo hiểm trong quá trình thanh tra, kiểm tra

+ Chưa có quy định cơ sở pháp lý cho việc thực hiện kết nối, liên thông giữa cơ quan quản lý, giám sát bảo hiểm với các cơ quan quản lý khác như: cơ quan đăng ký doanh nghiệp (trong việc quản lý các tổ chức đại lý), ngân hàng nhà nước, cơ quan quản lý y tế (đối với việc triển khai các sản phẩm liên kết bảo hiểm y tế và thương mại...).

7.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề:

- Nâng cao hiệu quả, hiệu lực chỉ đạo điều hành và thực thi pháp luật; cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính theo hướng giảm việc tiền kiểm, tăng cường tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp, nhà nước thực hiện kiểm soát thông qua các tiêu chí, chuẩn mực và công tác hậu kiểm.

- Tăng cường vai trò, trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước trong thanh tra, kiểm tra hoạt động bảo hiểm;

- Nâng cao hiệu quả công tác hội nhập quốc tế;

- Xây dựng hệ thống, mô hình hiệu quả nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu và khả năng tham gia bảo hiểm của nhân dân thông qua việc tăng cường hiệu quả kết nối giữa các cơ quan quản lý nhà nước và giữa cơ quan quản lý với các tổ chức triển khai bảo hiểm và các tổ chức có liên quan.

7.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Phương án 1: Giữ nguyên chính sách hiện tại

Theo đó tập trung vào việc kiểm soát trước thay vì hậu kiểm và tăng quyền chủ động cho doanh nghiệp; chủ yếu thực hiện thanh tra để xử lý các sai phạm về mặt pháp luật, không có cơ chế phối hợp với cơ quan quản lý nước ngoài, các cơ quan có liên quan.

Phương án 2:

Bổ sung tại Luật Kinh doanh bảo hiểm một số nội dung sau:

- Giảm bớt các thủ tục hành chính, chuyển sang việc đưa ra các chuẩn mực để doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện và cơ quan quản lý thực hiện hậu kiểm như: cho phép doanh nghiệp chủ động trong việc quyết định địa bàn hoạt động, đóng mở chi nhánh, địa điểm kinh doanh, cho phép doanh nghiệp chủ động trong việc lựa chọn bên thứ ba để thuê ngoài đối với một phần hoạt động kinh doanh bảo hiểm trên cơ sở đáp ứng được các điều kiện quy định tại Luật, cho phép doanh nghiệp chủ động, xây dựng và triển khai sản phẩm bảo hiểm theo các tiêu chuẩn do Bộ Tài chính hướng dẫn...

- Bổ sung quy định về các biện pháp can thiệp sớm của cơ quan quản lý trong trường hợp kết quả tính toán cho thấy DNBH có nguy cơ không đáp ứng yêu cầu về vốn trên cơ sở rủi ro.

- Bổ sung quy định về thẩm quyền của cơ quan quản lý nhà nước trong hoạt động kiểm tra, thanh tra.

- Bổ sung các quy định nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc kết nối bảo hiểm bắt buộc và bảo hiểm thương mại; Quy định quyền và trách nhiệm của các bên có liên quan.

7.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

7.4.1. Phương án 1: Giữ nguyên chính sách hiện tại

a) Tác động kinh tế-xã hội

Tác động kinh tế đối với chính sách hiện tại bao gồm:

Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước:

+ Không có cơ sở pháp lý để thực hiện các biện pháp can thiệp sớm khi doanh nghiệp bảo hiểm có một trong các biểu hiện không đảm bảo được khả năng tài chính hay cam kết với khách hàng mặc dù doanh nghiệp bảo hiểm chưa mất khả năng thanh toán hay bị đưa vào diện giám sát đặc biệt;

+ Thiếu cơ sở pháp lý để triển khai và phát huy hiệu quả của việc chuyển đổi mô hình vốn trên cơ sở rủi ro;

+ Khó khăn trong công tác thanh tra một số vấn đề phức tạp;

+ Thiếu cơ sở pháp lý cho việc trao đổi, hợp tác và phối kết hợp trong kiểm tra, thanh tra các doanh nghiệp nước ngoài, chi nhánh doanh nghiệp phi nhân thọ nước ngoài, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài;

+ Quyền, trách nhiệm và cơ chế thực hiện các liên kết, liên thông giữa Nhà nước và DNBH trong thực hiện bảo hiểm bắt buộc không đảm bảo.

- Đối với doanh nghiệp bảo hiểm:

+ Phát sinh chi phí cho việc thực hiện các thủ tục hành chính

+ Không có động lực để tham gia cùng Nhà nước các liên thông về bảo hiểm giữa DNBH và Nhà nước vì không có cơ sở pháp lý rõ ràng cho việc triển khai.

- Đối với người dân:

+ Không được bảo vệ đúng mức khi doanh nghiệp có nguy cơ không đáp ứng cam kết;

+ Không có cơ hội tiếp cận các sản phẩm bảo hiểm thiết yếu do Nhà nước- doanh nghiệp triển khai

Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: không có

- Đối với DNBH: không có

- Đối với người dân:

b) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính

Phương án này không phát sinh thủ tục hành chính do giữ nguyên quy định hiện tại

d) Tác động về hệ thống pháp luật

- Bộ máy Nhà nước: Phương án này không phát huy được tính hiệu lực, hiệu quả của hoạt động quản lý nhà nước.

- Các điều kiện đảm bảo thi hành: phương án này không có tác động tới các điều kiện cần thiết để đảm bảo thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: Phương án này không ảnh hưởng đến quyền cơ bản của công dân

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: Phương án này đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Tương thích với điều ước quốc tế: Phương án này không xung đột với các điều ước quốc tế mà Việt Nam cam kết.

7.4.2. Phương án 2

- Giảm bớt các thủ tục hành chính, chuyển sang việc đưa ra các chuẩn mực để doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện và cơ quan quản lý thực hiện hậu kiểm

- Bổ sung quy định về các biện pháp can thiệp sớm của cơ quan quản lý trong trường hợp kết quả tính toán cho thấy DNBH có nguy cơ không đáp ứng yêu cầu về vốn trên cơ sở rủi ro.

- Bổ sung quy định về thẩm quyền của cơ quan quản lý nhà nước trong hoạt động kiểm tra, thanh tra.

- Bổ sung các quy định nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc kết nối bảo hiểm bắt buộc và bảo hiểm thương mại; quy định quyền và trách nhiệm của các bên có liên quan.

Cụ thể nội dung như sau:

- Chuyển một số biện pháp kiểm soát trước sang hậu kiểm để dành quyền chủ động cho doanh nghiệp, cụ thể: cho phép doanh nghiệp chủ động việc thay đổi địa bàn hoạt động, đóng, mở, thay đổi địa điểm chi nhánh, địa điểm kinh doanh; cho phép doanh nghiệp chủ động trong việc lựa chọn bên thứ ba để thuê ngoài đối với một phần hoạt động kinh doanh bảo hiểm trên cơ sở đáp ứng được các điều kiện quy định tại Luật, cho phép doanh nghiệp chủ động, xây dựng và triển khai sản phẩm bảo hiểm theo các tiêu chuẩn do Bộ Tài chính hướng dẫn...

- Bổ sung quy định thẩm quyền của Bộ Tài chính để thực hiện các biện pháp can thiệp sớm khi doanh nghiệp bảo hiểm có một trong các biểu hiện không đảm bảo được khả năng tài chính hay cam kết với khách hàng mặc dù doanh nghiệp bảo hiểm chưa mất khả năng thanh toán hay bị đưa vào diện giám sát đặc biệt, bao gồm: tỷ lệ an toàn vốn thấp hơn một ngưỡng nhất định theo quy định của Chính phủ; hoặc các trường hợp khác theo hướng dẫn của Chính phủ

- Bổ sung quy định về quyền yêu cầu cung cấp thông tin của Bộ Tài chính trong hoạt động thanh tra, kiểm tra bảo hiểm và xử lý vi phạm hành chính về bảo hiểm

- Bổ sung quy định cho phép sử dụng kiểm toán độc lập, chuyên gia độc lập để phục vụ yêu cầu của công tác thanh tra. Theo đó, cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành kinh doanh bảo hiểm có thể thuê công ty kiểm toán độc lập, công ty tư vấn hoặc chuyên gia để đánh giá một số nội dung về tổ chức, hoạt động, tài chính của đối tượng thanh tra khi xét thấy cần thiết.

- Bổ sung quy định về thẩm quyền, sự phối hợp giữa Bộ Tài chính với các cơ quan quản lý bảo hiểm nước ngoài trong việc phối hợp quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra đối với các chi nhánh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam.

- Bổ sung Quy định về cơ chế triển khai và phối hợp, quyền và trách nhiệm của các cơ quan quản lý, doanh nghiệp và các bên liên quan trong liên thông bảo

hiểm với các ngành, lĩnh vực khác. Trong đó, cơ quan Nhà nước phối hợp chặt chẽ với nhau trong việc thực hiện chính sách, chia sẻ dữ liệu, chia sẻ dữ liệu với DNBH; DNBH chia sẻ dữ liệu lại với cơ quan nhà nước; các bên phối hợp xây dựng cơ sở dữ liệu chung. Nghiên cứu xã hội hóa một số dịch vụ công trong lĩnh vực bảo hiểm, nhất là các công việc hành chính.

a) Tác động kinh tế-xã hội

Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước:

+ Phát sinh thêm chi phí đối với ngân sách nhà nước về việc sử đổi, bổ sung văn bản pháp luật.

+ Phát sinh thêm chi phí cho các hoạt động hợp tác với cơ quan quản lý, giám sát nước ngoài, chi phí cho hoạt động thuê chuyên gia phục vụ quá trình thanh tra.

+ Phương án có thể phát sinh thêm chi phí về hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin nhằm đảm bảo kết nối liên thông giữa bảo hiểm thương mại với các cơ quan khác. Tuy nhiên, việc hoàn thiện hệ thống là cần thiết để thực hiện. Bên cạnh đó, các cơ quan nhà nước cũng đều phải thực hiện nâng cấp hệ thống, hoàn chỉnh hệ thống thông tin hàng năm nên có thể đưa việc này vào kế hoạch thực hiện.

- Đối với doanh nghiệp:

+ Doanh nghiệp chịu áp lực quản lý tài chính theo các mức cảnh báo nhất định. Phải có phương án và chủ động khắc phục để không bị Cơ quan quản lý bảo hiểm áp dụng các biện pháp can thiệp;

+ Có thể phát sinh chi phí để hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin phục vụ cho việc kết nối, liên thông bảo hiểm với ngành, lĩnh vực khác. Nhưng đây là việc cần thiết để đảm bảo thực hiện chính sách, doanh nghiệp có thể sử dụng nguồn ngân sách hàng năm cho việc bảo trì, nâng cấp hệ thống. Vì vậy, việc đảm bảo chi phí phát sinh có khả năng thực hiện.

- Đối với người dân: Không có

Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước:

+ Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước. Nhà nước có cơ sở pháp lý để thực hiện các biện pháp can thiệp sớm khi doanh nghiệp bảo hiểm có một trong các biểu hiện không đảm bảo được khả năng tài chính hay cam kết với khách hàng mặc dù doanh nghiệp bảo hiểm chưa mất khả năng thanh toán hay bị đưa vào diện giám sát đặc biệt.

+ Có cơ sở pháp lý để triển khai và phát huy hiệu quả của việc chuyển đổi mô hình vốn trên cơ sở rủi ro; đảm bảo tính thống nhất trong quản lý, giám sát doanh nghiệp.

- + Bổ sung thêm nhiệm vụ cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm.
- + Cơ quan thanh tra chuyên ngành bảo hiểm mạnh dạn hơn trong việc thực hiện thanh tra các vấn đề phức tạp, khó.
- + Nâng cao chất lượng công tác thanh tra chuyên ngành.
- + Có cơ sở pháp lý cho việc trao đổi, hợp tác và phối kết hợp trong kiểm tra, thanh tra các doanh nghiệp nước ngoài, chi nhánh doanh nghiệp phi nhân thọ nước ngoài, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài.
- + Nâng cao uy tín, tinh thần cởi mở và tính trách nhiệm của cơ quan quản lý bảo hiểm trong việc thực hiện các cam kết thành viên của Hiệp hội quốc tế.
- + Đảm bảo quyền, trách nhiệm và cơ chế thực hiện các liên kết, liên thông giữa các cơ quan Nhà nước, giữa cơ quan nhà nước và DNBH trong thực hiện các loại hình bảo hiểm.
- + Có cơ sở pháp lý để thúc đẩy triển khai các chính sách của Đảng về Nhà nước về kết nối, liên thông giữa bảo hiểm với các ngành, lĩnh vực khác; phát huy vai trò của bảo hiểm đối với các ngành nghề kinh tế và xã hội.
- + Đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và triển khai việc kết nối bảo hiểm của các cơ quan Nhà nước với các lĩnh vực, ngành nghề khác.
- + Thúc đẩy tính bền vững, ổn định tài chính của DNBH nói riêng, của thị trường bảo hiểm nói chung.
- Đối với DNBH:
 - + Giảm thiểu được thủ tục hành chính, tăng tính chủ động trong quá trình hoạt động kinh doanh
 - + Thu được lợi ích kinh tế từ việc tham gia cung cấp sản phẩm bảo hiểm cùng với Nhà nước; tăng uy tín, hình ảnh về bảo hiểm đối với người dân, thúc đẩy người dân tham gia bảo hiểm
 - + Có động lực để tham gia cùng Nhà nước thực hiện các chính sách về liên thông bảo hiểm Nhà nước và khu vực tư nhân.
 - + Có cơ sở pháp lý minh bạch về quyền và nghĩa vụ khi tham gia các dự án, chương trình, đề án, chính sách của Nhà nước về kết nối, liên thông bảo hiểm với các ngành, lĩnh vực khác.
- Đối với người dân:
 - + Được bảo vệ đúng mức khi doanh nghiệp có nguy cơ không đáp ứng cam kết;
 - + Có cơ hội tiếp cận các sản phẩm bảo hiểm do Nhà nước cùng doanh nghiệp triển khai, thu được lợi ích kinh tế được cung cấp dịch vụ có chất lượng đảm bảo từ những nhà cung cấp bảo hiểm có năng lực tài chính tốt;
 - + Nâng cao hiểu biết về lĩnh vực bảo hiểm, thị trường bảo hiểm, từ đó kích thích nhu cầu sử dụng dịch vụ, thu hút sự tham gia bảo hiểm của người dân.

b) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính

Phương án này giúp giảm thiểu các thủ tục hành chính mà doanh nghiệp bảo hiểm phải thực hiện.

d) Tác động về hệ thống pháp luật

- Bộ máy Nhà nước: phương án này không có tác động tới bộ máy nhà nước nhưng có trao thêm quyền cho Bộ Tài chính trong công tác quản lý, giám sát, thanh tra bảo hiểm; việc phối hợp với các cơ quan quản lý bảo hiểm ở nước ngoài; việc phối hợp với các cơ quan quản lý Nhà nước khác khi thực hiện liên thông, kết nối giữa bảo hiểm với ngành, lĩnh vực khác.

- Các điều kiện đảm bảo thi hành: phương án này không có tác động tới các điều kiện cần thiết để đảm bảo thi hành do cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm đã có bộ máy quản lý, nhân sự, đang thực hiện chức năng quản lý, giám sát, thanh tra bảo hiểm. Đối với việc thuê ngoài dịch vụ thì do đối tượng thanh tra thực hiện nên không tác động đến cơ quan quản lý.

- Quyền cơ bản của công dân:

+ Phương án này không ảnh hưởng đến quyền cơ bản của cá nhân và tổ chức.

+ Phương án này tác động tích cực đến quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp khi mở rộng khả năng tham gia của các DNBH đối với các chính sách của Nhà nước thực hiện kết nối, liên thông bảo hiểm với ngành, lĩnh vực khác.

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: Phương án này đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

Việc xây dựng chính sách được thực hiện phù hợp với Hiến pháp và Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, phù hợp với chủ trương của Đảng nêu tại Nghị quyết số 11-NQ/TW của Ban chấp hành TW Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Tương thích với điều ước quốc tế: Phương án này không xung đột với các điều ước quốc tế mà Việt Nam cam kết.

7.4.3. Phương án 3:

Tại Luật KDBH (sửa đổi) quy định các nội dung sau:

- Quy định các biện pháp can thiệp của cơ quan quản lý trong trường hợp kết quả tính toán cho thấy DNBH có nguy cơ không đáp ứng yêu cầu về vốn trên cơ sở rủi ro.

- Quy định về việc giao Bộ Tài chính ủy thác cho cơ quan có liên quan thẩm định, thực hiện một số công việc liên quan đến thủ tục hành chính như:

quy tắc, điều khoản, tính phí bảo hiểm, trích lập dự phòng, phê chuẩn, chấp thuận nội dung, phạm vi hoạt động,..Cơ quan này thu phí đối với từng thủ tục hành chính và nộp lại ngân sách phân kết quả hoạt động.

a) Tác động kinh tế-xã hội

Tác động kinh tế đối với chính sách hiện tại bao gồm:

- Đối với Nhà nước:

+ Đối với Ngân sách Nhà nước: phát sinh nguồn thu từ việc ủy thác cho cơ quan khác thực hiện thủ tục hành chính và nộp lại thuế từ kết quả kinh doanh cho nhà nước. Tuy nhiên, phương án này cũng làm phát sinh thêm chi phí sửa đổi, bổ sung văn bản pháp luật.

+ Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước: Nhà nước có cơ sở pháp lý để thực hiện các biện pháp can thiệp sớm khi doanh nghiệp bảo hiểm có một trong các biểu hiện không đảm bảo được khả năng tài chính hay cam kết với khách hàng mặc dù doanh nghiệp bảo hiểm chưa mất khả năng thanh toán hay bị đưa vào diện giám sát đặc biệt.

+ Có cơ sở pháp lý để triển khai và phát huy hiệu quả của việc chuyển đổi mô hình vốn trên cơ sở rủi ro; đảm bảo tính thống nhất trong quản lý, giám sát doanh nghiệp.

+ Bổ sung thêm nhiệm vụ cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm.

+ Giảm bớt gánh nặng về công việc thủ tục hành chính cho Nhà nước nhưng vẫn đảm bảo chất lượng;

+ Giảm nguy cơ tham nhũng do việc tiếp nhận hồ sơ và thực hiện của cơ quan khác.

- Đối với DNBH:

+ Doanh nghiệp chịu áp lực quản lý tài chính theo các mức cảnh báo nhất định. Phải có phương án và chủ động khắc phục để không bị Cơ quan quản lý bảo hiểm áp dụng các biện pháp can thiệp;

+ Thúc đẩy tính bền vững, ổn định tài chính của DNBH nói riêng, của thị trường bảo hiểm nói chung.

- Đối với cơ quan được Bộ Tài chính ủy thác thực hiện công việc:

+ Có được lợi ích kinh tế từ việc thu phí thực hiện thủ tục hành chính thay cho Bộ Tài chính;

+ Nộp ngân sách nhà nước phần thuế tương ứng với kết quả hoạt động được ủy thác.

- Đối với người dân:

+ Được bảo vệ đúng mức khi doanh nghiệp có nguy cơ không đáp ứng cam kết;

+ Có cơ hội tiếp cận các sản phẩm bảo hiểm do Nhà nước cùng doanh nghiệp triển khai.

b) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính

Phương án này không phát sinh thủ tục hành chính do không phải sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính.

d) Tác động về hệ thống pháp luật

- Bộ máy Nhà nước: phương án này không có tác động tới bộ máy nhà nước nhưng có trao thêm quyền cho Bộ Tài chính trong công tác quản lý, giám sát bảo hiểm.

- Các điều kiện đảm bảo thi hành: phương án này không có tác động tới các điều kiện cần thiết để đảm bảo thi hành do cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm đã có bộ máy quản lý, nhân sự, đang thực hiện chức năng quản lý, giám sát, thanh tra bảo hiểm.

- Quyền cơ bản của công dân: Phương án này không ảnh hưởng đến quyền cơ bản của cá nhân và tổ chức.

- Phù hợp với hệ thống pháp luật: Phương án này đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Tương thích với điều ước quốc tế: Phương án này không xung đột với các điều ước quốc tế mà Việt Nam cam kết.

7.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:

- Giải pháp lựa chọn: So sánh 03 (ba) phương án nêu trên, Phương án 2 là phương án có nhiều tác động tích cực nhất, thu được lợi ích kinh tế, đồng thời góp phần cải cách thủ tục hành chính. Do đó, đề xuất lựa chọn Phương án 2 để quy định tại Luật KDBH (sửa đổi). Thẩm quyền ban hành chính sách thuộc về Quốc hội.

Phương án lựa chọn được thể hiện trong Dự án Luật tại Điều 82, Điều 90, Điều 92, Điều 98, Điều 99, Điều 100 Chương 3 và Điều 153, Điều 154 Chương 7 dự thảo Luật Kinh doanh bảo hiểm (sửa đổi).

III. Lấy ý kiến

Việc lấy ý kiến dự thảo báo cáo đánh giá tác động thực hiện thông qua việc tổ chức cuộc họp, lấy ý kiến DNBH. Thực hiện quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ngày 26/4/2019, Bộ Tài chính đã có Công văn số 4939/BTC-QLBH xin ý kiến các Bộ, ngành liên quan, các đơn vị thuộc Bộ, Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam và các DNBH về hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Bảo hiểm (sửa đổi); đồng thời thực hiện thủ tục đăng tải hồ sơ trên Cổng thông tin điện tử

Chính phủ và Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật. Sau khi nhận được ý kiến tham gia của các Bộ, ngành, doanh nghiệp bảo hiểm, Hiệp hội bảo hiểm và các tổ chức có liên quan, Bộ Tài chính đã tổng hợp và hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động.

Trong quá trình xây dựng Luật Kinh doanh bảo hiểm (sửa đổi), Bộ Tài chính đã thực hiện theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật về việc sau đây:

- Tổ chức Hội thảo và lấy ý kiến góp ý của các bộ, ban, ngành, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam và ý kiến nhân dân đối với dự án Luật;

- Đề nghị Bộ Tư pháp thẩm định dự án Luật;

- Tiến hành rà soát các nội dung của dự án Luật để đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của dự án Luật với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; đảm bảo tính tương thích của nội dung dự án Luật với Điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Sau khi hoàn thiện, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ cho ý kiến về dự án Luật trong tháng 7/2021. Tại phiên họp thường kỳ Chính phủ tháng 8/2021, các thành viên Chính phủ đã thảo luận và thống nhất với nội dung cơ bản của dự án Luật nhằm thể chế hóa đường lối chủ trương của Đảng về phát triển thị trường bảo hiểm; khuyến khích các doanh nghiệp bảo hiểm đầu tư trở lại nền kinh tế; nâng cao năng lực quản lý giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm,

IV. Giám sát và đánh giá

- Cơ quan giám sát: Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội.

- Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành chính sách: Chính phủ, Bộ Tài chính, các Bộ, ngành có liên quan.

V. Kết luận

Căn cứ vào đánh giá tác động của 07 nhóm chính sách nêu trên, việc ban hành Luật Kinh doanh bảo hiểm (sửa đổi) có lợi ích đối với việc phát triển thị trường bảo hiểm, khắc phục được những bất cập hiện nay của Luật Kinh doanh bảo hiểm; làm cơ sở cho các cơ quan quản lý nhà nước ban hành chính sách, pháp luật, tăng cường hiệu lực, hiệu quả thi hành các quy định của pháp luật cũng như quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm.

Bộ Tài chính đề xuất ban hành Luật Kinh doanh bảo hiểm (sửa đổi) thay thế cho Luật Kinh doanh bảo hiểm./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội ;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Ủy ban Kinh tế của Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban xã hội của Quốc hội;
- Ủy ban Văn hóa, giáo dục của Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ: Tư pháp, Công an, Tài chính;
- Văn phòng Chính phủ: BTCN, PCN Cao Huy;
- Lưu: VT, QL BH (b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Đức Chi

**PHỤ LỤC 2: BIÊN KNTT VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA CÁC
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM NĂM 2020**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Doanh nghiệp	Biên KNTT	Vốn chủ sở hữu
1	Prudential	140%	13.812.574
2	Bảo Việt	107%	6.243.982
3	AIA	161%	6.550.791
4	Manulife	167%	10.001.235
5	Dai-ichi	175%	10.627.559
6	Chubb	190%	3.486.396
7	Generali	170%	2.273.692
8	Hanwha	411%	3.924.447
9	Sun Life	3072%	12.721.055
10	Cathay	1274%	5.331.738
11	FWD	406%	10.865.202
12	Fubon	4915%	1.231.912
13	Metlife	193%	587.170
14	MAP	1763%	2.096.005
15	FWD Assurance	863%	699.331
16	Aviva	182%	1.515.174
17	Phú Hưng	448%	758.170
18	MB Ageas	467%	1.486.577
19	Bảo Việt	144%	3.151.450
20	Bảo Minh	155%	2.302.676
21	PVI	248%	3.310.009
22	PJICO	120%	1.479.726
23	GIC	102%	593.827
24	VASS	34%	343.762
25	PTI	148%	2.021.153
26	Bảo Long	213%	706.275
27	AAA	801%	389.317
28	BIC	382%	2.417.618
29	ABIC	171%	1.044.880
30	Phú Hưng	3674%	326.091

**PHỤ LỤC 2: BIÊN KNTT VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA CÁC
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM NĂM 2020**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Doanh nghiệp	Biên KNTT	Vốn chủ sở hữu
31	MIC	172%	1.535.100
32	VBI	198%	1.272.634
33	BHV	1236%	323.046
34	VNI	215%	1.035.091
35	BSH	104%	1.032.165
36	Xuân Thành	447%	629.384
37	UIC	599%	659.921
38	TMIV	555%	551.861
39	Samsung Vina	859%	1.190.582
40	QBE	526%	439.723
41	AIG	1054%	550.969
42	Groupama (tạm ngừng kinh doanh từ tháng 3/2019)	29372634%	294.813
43	Liberty	444%	837.138
44	Chubb	865%	358.248
45	Fubon	777%	572.752
46	MSIG	704%	920.607
47	Cathay	804%	482.540
48	SGI	8617%	673.640
49	OPES	170%	297.007
50	HDI	55345%	1.819.710
51	Vina Re	504%	3.145.283
52	PVI Re	325%	942.145
TỔNG			131.864.153

PHỤ LỤC 1: YÊU CẦU VỐN TỐI THIỂU TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA

STT	Quốc gia	Áp dụng RBC	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Chi nhánh	Tái bảo hiểm	Bảo hiểm hỗn hợp (NT +PNT)	Bảo hiểm vi mô	Môi giới bảo hiểm	Đại lý bảo hiểm	Thẩm định tổn thất
1	Úc (1USD=1,39 đô la Úc tại 1/1/2017)	X	10 triệu đô la Úc	5 triệu đô la Úc (2 triệu đô la Úc đối với bảo hiểm chuyên ngành)							
2	Campuchia (1SDR= 1,34USD; 1 USD= 3990,4)	-	5 triệu SDR	5 triệu SDR			10 triệu SDR	600 triệu KHR	200 triệu KHR	20 triệu KHR	20 triệu KHR
3	Trung Quốc	X	200 triệu NDT cho BHNT, BHSK, BHtai nạn; thêm 200 triệu NDT cho các bảo hiểm khcas 1 tỷ NDT nếu thêm 1 trong 2 loại bảo hiểm chia lãi và bảo hiểm LKC 1,5 tỷ NDT nếu triển khai cả 5 loại	200 triệu NDT đối với (i) BH xe cơ giới, (ii) BH tài sản, bảo hiểm kỹ thuật, (iii) bảo hiểm trách nhiệm, (iv) bảo hiểm hàng hải, (v) bảo hiểm sức khỏe và tai nạn cá nhân nắn hạn; thêm 200 triệu NDT cho mỗi nghiệp vụ tăng	20 triệu NDT/chi nhánh; 500 triệu NDT cho tất cả						
4	Hồng Kông (1USD=7,75 HKD)	-	10 triệu HKD	10 triệu HKD			20 triệu HKD, captive 2				

STT	Quốc gia	Áp dụng RBC	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Chi nhánh	Tái bảo hiểm	Bảo hiểm hỗn hợp (NT +PNT) triệu HKD	Bảo hiểm vi mô	Môi giới bảo hiểm	Đại lý bảo hiểm	Thẩm định tổn thất
5	Ấn Độ 1USD= 67,95 INR	X	1 tỷ INR	1 tỷ INR		2 tỷ INR	1 tỷ INR		5 triệu MG trực tiếp, 20 triệu cho MG tái bảo hiểm, 25 triệu cho môi giới hỗn hợp		
6	Indonesia 1USD= 13.525 IDR	X	150 tỷ IDR		300 tỷ IDR						
7	Nhật Bản 1USD= 116,92 Yên	X	1 tỷ Yên x vốn						20 tỷ Yên x ký quỹ bảo đảm		
8	Macau 1USD= 7,98 MOP	X	30 triệu MOP	15 triệu MOP	7,5 triệu MOP đối với Nt, 5 triệu MOP đối với PNT	150 triệu MOP đối với BHNT, 100 triệu MOP đối với BHPNT			25.000 MOP	25.000 MOP	
9	Malaysia (1USD= 4.3 RM)	X	100 triệu RM	100 triệu RM		50 triệu RM đối với NT, 100 triệu RM đối với PNT					
10	Mông Cổ 1 USD= 2.481 MNT	-	5 tỷ MNT	6 tỷ MNT		15 tỷ MNT					
11	Myanmar	-	6 tỷ MMK	40 tỷ MMK			46 tỷ MMK				

STT	Quốc gia	Áp dụng RBC	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Chi nhánh	Tái bảo hiểm	Bảo hiểm hỗn hợp (NT +PNT)	Bảo hiểm vi mô	Môi giới bảo hiểm	Đại lý bảo hiểm	Thẩm định tổn thất
	1USD=1.362 MMKS										
12	New Zealand	X	5 triệu đô la NZ	3 triệu đô la NZ							
13	Papua New Guinea 1USD= 3,18 PGK	X	4 triệu PGK	2 triệu PGK							
14	Philippines 1USD= 49,56 PHL	X	1 tỷ PHL Từ 2022: 1,3 tỷ PHL	1 tỷ PHL Từ 2022: 1,3 tỷ PHL							
15	Singapore 1USD= 1,45 SD	X	10 triệu đô la Sing. KD nghiệp vụ đặc biệt thêm 5 triệu đô	10 triệu đô la Sing. KD nghiệp vụ đặc biệt thêm 5 triệu đô		25 triệu					
16	Sri lanka 1 USD= 148,44 LKR	X	500 triệu cho mỗi nghiệp vụ	500 triệu cho mỗi nghiệp vụ							
17	Đài Loan 1USD= 32,43 NTD	X	2 tỷ NTD	2 tỷ NTD					10 triệu NTD	5 triệu NTD	2 triệu NTD
18	Thái Lan 1USD= 35,83 THBS	X	500 triệu THB	300 triệu THB		300 hoặc 500 triệu THB tùy loại hình tái					

Nguồn: Norton Rose Fulbright: 2017: Insurance Regulation in Asia Pacific.